

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

Sinh viên : **Lê Nguyên Nhung**
Giảng viên hướng dẫn: **Ths. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM NÂNG
CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI XÍ NGHIỆP BAO
BÌ HÙNG VƯƠNG**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Lê Nguyên Nhung
Giảng viên hướng dẫn: Ths. Cao Thị Thu**

HẢI PHÒNG - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Lê Nguyên Nhung

Mã SV:110228

Lớp: QT1101N Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 11 tháng 04 năm 2011

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 16 tháng 07 năm 2011

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2011

Hiệu trưởng

GS.TS. NGUYỄN Trần Hữu Nghị
PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2011
Cán bộ hướng dẫn
(họ tên và chữ ký)

MỤC LỤC

DANH SÁCH CÁC KÝ TỰ VIẾT TẮT SỬ DỤNG:	2
LỜI MỞ ĐẦU	3
Phần 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.	4
1. Vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.	4
1.1. Khái niệm.	4
1.2. Vai trò.	5
1.3. Phân loại vốn.	6
1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành.	6
1.3.1.1. Vốn chủ sở hữu.	6
1.3.1.2. Vốn huy động của doanh nghiệp.....	6
1.3.2. Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển.	6
2. Khái quát chung về vốn lưu động.	7
2.1. Khái niệm vốn lưu động.	7
2.2. Đặc điểm vốn lưu động.	8
2.3. Vai trò của vốn lưu động.	9
2.4. Phân loại vốn lưu động.	10
2.4.1. Phân loại theo vai trò VLD trong quá trình sản xuất kinh doanh.	10
2.4.1.1. Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất.	10
2.4.1.3. Vốn lưu động trong khâu lưu thông.....	11
2.4.2. Phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện.	11
2.4.2.1. Vốn vật tư, hàng hóa.	11
2.4.2.3. Các khoản phải thu.....	11
2.4.2.4. Vốn lưu động khác.	12
2.4.3. Phân loại theo quan hệ sở hữu về vốn.	12
2.4.3.1. Vốn chủ sở hữu.	12
2.4.3.2. Các khoản nợ.....	13
2.4.4. Phân loại theo thời gian huy động vốn và sử dụng vốn.	13
2.4.4.1. Nguồn vốn lưu động thường xuyên.	13
2.4.4.2. Nguồn vốn lưu động tạm thời.	13
3. Kết cấu vốn lưu động.	13
3.1. Khái niệm.	13
3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động.	14

3.2.1. Nhân tố về sản xuất	14
3.2.2. Nhân tố về cung ứng tiêu thụ.....	14
3.2.3. Nhân tố về mặt thanh toán.	15
4. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả vốn lưu động.....	15
4.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	15
4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.	16
4.2.1. Các chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	16
4.2.1.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.....	16
4.2.1.2. Hàm lượng vốn lưu động.	17
4.2.2. Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản.	17
4.2.2.1. Cơ cấu tài sản	17
4.2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn	18
4.2.3. Các chỉ số về hoạt động VLĐ.....	18
4.2.3.1. Vòng quay tiền.	18
4.2.3.2. Vòng quay các khoản phải thu.....	18
4.2.3.3. Kỳ thu tiền bình quân.....	18
4.2.3.4. Vòng quay hàng tồn kho.	18
4.2.3.5. Thời gian một vòng quay hàng tồn kho	19
4.2.4. Nhóm hệ số khả năng thanh toán.....	19
4.2.4.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát.....	19
4.2.4.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:.....	19
4.2.4.3. Khả năng thanh toán nhanh:.....	19
4.2.4.4. Tỷ suất thanh toán tức thời:.....	20
4.2.4.5. Hệ số nợ phải trả và nợ phải thu.	20
4.2.4.6. Hệ số thanh toán lãi vay.....	20
5. Nội dung quản trị vốn lưu động.....	20
5.1. Quản trị vốn bằng tiền.....	20
5.1.1. Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý.....	21
5.1.2. Dự đoán các nguồn xuất, nhập vốn tiền mặt.	21
5.1.3. Quản lý sử dụng các khoản thu chi vốn tiền mặt.	22
5.2. Quản trị các khoản phải thu.	22
5.2.1. Tầm quan trọng của quản lý khoản phải thu.	22
5.2.2. Các biện pháp chủ yếu quản lý khoản phải thu.	23
5.2.2.1. Xác định chính sách bán chịu (chính sách tín dụng thương mại) với khách hàng.	23

5.2.2.2. Phân tích các khách hàng, xác định đối tượng bán chịu.....	23
5.2.2.3. Xác định điều kiện thanh toán.....	24
5.2.2.4. Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu:	24
5.2.2.5. Áp dụng các biện pháp thích hợp thu hồi nợ vag bảo toàn vốn.....	25
5.3. Quản trị hàng tồn kho.....	25
5.3.1. Tầm quan trọng của quản lý vốn về hàng tồn kho và các yếu tố ảnh hưởng mức dự trữ hàng tồn kho.....	25
5.3.1.1. Tầm quan trọng về việc quản lý hàng tồn kho:.....	25
5.3.1.2. Những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức dự trữ hàng tồn kho:	26
5.3.2. Các chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho:.....	26
5.3.2.1. Chi phí đặt hàng: Bao gồm các chi phí giao dịch,chi phí vận chuyển và chi phí giao nhận hàng theo hợp đồng.	26
5.3.2.2. Chi phí lưu trữ (chi phí tồn trữ).....	27
5.3.2.3. Chi phí thiệt hại khi không có hàng.	27
5.4. Quản trị vốn lưu động khác.	27
6. Một số biện pháp tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động.....	28
6.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	28
6.1.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc quản lý vốn lưu động.	28
6.1.1.1. Vốn chủ sở hữu:	28
6.1.1.2. Nợ phải trả:.....	28
6.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động. 29	
6.1.2.1. Nhân tố chủ quan	29
6.1.2.2. Nhân tố khách quan.....	29
6.2. Một số biện pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	30
6.2.1. Xác định chính xác số nhu cầu VLD.....	30
6.2.2. Lựa chọn hình thức thu hút VLD.	31
6.2.3. Tổ chức tốt quá trình sản xuất và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm. 31	
6.2.4. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhất là đội ngũ quản lý tài chính.	31
Phần 2: Phân tích thực trạng sử dụng vốn lưu động tại Xí nghiệp bao bì Hùng Vương.....	32

1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của xí nghiệp.....	32
1.1.1. Một số thông tin cơ bản.	32
1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.....	32
1.2. Ngành nghề kinh doanh của xí nghiệp.....	33
1.3. Cơ cấu tổ chức và quản lý của xí nghiệp.....	34
1.3.1. Cơ cấu tổ chức:	34
1.3.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức	34
1.3.3. Sơ lược chức năng từng phòng ban.....	35
1.4. Tình hình nhân sự của xí nghiệp.	36
1.4.1. Về lao động.....	36
1.4.2. Đào tạo, tuyển dụng.	37
1.4.3. Chính sách tiền lương, tiền thưởng.	38
1.5. Tình hình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.	38
1.5.1. Cơ sở vật chất, máy móc trang thiết bị, quy trình kỹ thuật của xí nghiệp.	38
1.5.1.1. Cơ sở vật chất:.....	38
1.5.2. Sản phẩm.	42
1.5.3. Thị trường.....	43
1.5.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.	44
1.6. Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp bao bì Hùng Vương.....	46
1.6.1. Thuận lợi:	46
1.6.2. Khó khăn:	46
2. Phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp bao bì Hùng Vương.....	47
2.1. Phân tích khái quát về cơ cấu tài sản và nguồn vốn của xí nghiệp.	47
2.2. Cơ cấu vốn lưu động.	48
2.4. Nội dung quản trị vốn lưu động tại xí nghiệp.	54
2.4.1. Quản trị vốn bằng tiền.....	54
2.4.3. Quản trị hàng tồn kho.....	58
2.4.4. Quản trị vốn lưu động khác.....	61
2.5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.	61
2.5.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả VLD	61
2.6. Đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.	66
2.6.1 Kết quả đạt được:	66

Phần 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại Xí nghiệp bao bì Hùng Vương.....	68
1. Phương hướng hoạt động của xí nghiệp trong thời gian tới.....	68
1.1. Phương hướng hoạt động.....	68
1.2. Những chỉ tiêu cần đạt được.....	68
2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.....	69
2.1. Giải pháp 1: Xác định nhu cầu vốn lưu động.....	69
2.1.1. Cơ sở của giải pháp.....	69
2.1.2. Mục đích của giải pháp.....	70
2.1.3. Nội dung giải pháp.....	70
2.1.4. Dự kiến kết quả đạt được.....	72
2.2. Giải pháp 2: Giảm khoản phải thu khách hàng.....	73
2.2.1. Căn cứ thực hiện giải pháp.....	73
2.2.2. Mục đích giải pháp.....	73
2.2.3. Nội dung thực hiện giải pháp.....	73
2.2.4. Dự tính kết quả đạt được.....	76
2.3. Giải pháp 3: Đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên.....	77
2.3.1. Cơ sở giải pháp:.....	77
2.3.2. Mục đích giải pháp:.....	77
2.3.3. Nội dung giải pháp:.....	77
2.3.4. Kết quả dự kiến đạt được:.....	79
2.4.1. Giảm lượng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ.....	80
2.4.2. Giảm chi phí sản xuất dở dang.....	81
2.4.3. Giảm thành phẩm tồn kho.....	83
KẾT LUẬN.....	84
Danh sách một số tài liệu tham khảo.....	Error! Bookmark not defined.

DANH SÁCH CÁC KÝ TỰ VIẾT TẮT SỬ DỤNG:

- VLĐ: Vốn lưu động.
- TSLĐ: Tài sản lưu động.
- TSNH: Tài sản ngắn hạn.
- TSCĐ: Tài sản cố định.
- HTK: Hàng tồn kho.
- KPT: Khoản phải thu.
- CSH: Chủ sở hữu.
- LN_{TT} : Lợi nhuận trước thuế
- TT(%): Tỷ trọng.
- Trđ: Triệu đồng.
- +/- : Chênh lệch tương đối.
- % : Chênh lệch tuyệt đối.

LỜI MỞ ĐẦU

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Việt Nam đang phát triển không ngừng, từng bước hội nhập vào nền kinh tế khu vực và nền kinh tế thế giới. Dưới sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp có nhiều cơ hội mới nhưng đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức lớn đối với các doanh nghiệp. Trong nền kinh tế nhiều thành phần như hiện nay, các doanh nghiệp đều là các tác nhân thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Các ngành sản xuất kinh doanh đang từng bước trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hầu hết các loại sản phẩm sản xuất ra không thể không có bao bì để đóng gói. Bao bì gồm có nhiều loại khác nhau, mỗi loại có tính năng và tác dụng riêng. Vì vậy ngành sản xuất bao bì nói chung và sản xuất bao bì carton nói riêng là ngành không thể thiếu được trong tiến trình phát triển kinh tế của đất nước.

Xí nghiệp bao bì Hùng Vương trực thuộc Công ty cổ phần bao bì Việt Nam, có địa điểm sản xuất đặt tại Hải Phòng. Là một trong những thành phố lớn của cả nước, một trung tâm kinh tế lớn của khu vực Đông Bắc, tập trung nhiều khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sản xuất nhiều ngành hàng, đa dạng nhiều loại sản phẩm. Chọn ngành sản xuất bao bì là nhiệm vụ sản xuất chính của xí nghiệp và là một quyết định hết sức đúng đắn của cán bộ lãnh đạo nói riêng, của tập thể cán bộ công nhân viên xí nghiệp nói chung. Là một doanh nghiệp tồn tại và phát triển hơn 10 năm trong nền kinh tế thị trường nhiều thành phần, xí nghiệp bao bì Hùng Vương luôn khẳng định được vị thế của mình trong lĩnh vực sản xuất bao bì.

Sau một thời gian thực tập tại xí nghiệp, được đi sâu tìm hiểu hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, em đã nhận thức được sự quan trọng của các vấn đề tài chính trong xí nghiệp. Vì vậy em quyết định chọn đề tài “Thực trạng và một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương” làm đề tài khóa luận. Mục đích là để thực hành những kiến thức đã học vào vận dụng thực tế, qua đó em xin đưa ra một số ý kiến, giải pháp nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng nguồn vốn lưu động tại xí nghiệp.

Kết cấu bài khóa luận gồm 3 phần:

Phần I: Một số nét khái quát về xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

Phần II: Thực trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

Phần III. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

Phần 1: Lý luận chung về vốn lưu động và hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

1. Vốn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1. Khái niệm.

Vốn đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung luôn có một vai trò hết sức quan trọng. Từ trước tới nay, tùy theo từng hoàn cảnh kinh tế, vốn được hiểu và quan niệm theo từng góc độ khác nhau.

Theo quan điểm của Mác thì: vốn (tư bản) không phải là vật, là tư liệu sản xuất, không phải là phạm trù vĩnh viễn. Tư bản là giá trị mang lại giá trị thặng dư bằng cách bóc lột lao động làm thuê. Để tiến hành sản xuất, nhà tư bản ứng tiền ra mua tư liệu sản xuất và sức lao động, nghĩa là tạo ra các yếu tố của quá trình sản xuất. Các yếu tố này có vai trò khác nhau trong việc tạo ra giá trị thặng dư. Mác chia tư bản thành tư bản bất biến và tư bản khả biến. Tư bản bất biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức tư liệu sản xuất (máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...) mà giá trị của nó được chuyển nguyên vẹn vào sản phẩm. Còn tư bản khả biến là bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thức lao động, trong quá trình sản xuất thay đổi về lượng, tăng lên do hàng hóa tăng. Định nghĩa về vốn của Mác có tầm khái quát lớn vì nó bao hàm đầy đủ bản chất và vai trò của vốn. Bản chất của vốn là giá trị, mặc dù nó được thể hiện dưới nhiều hình thức khác nhau: tài sản cố định, nguyên vật liệu, tiền công... Tuy nhiên, do hạn chế về trình độ phát triển của nền kinh tế, Mác chỉ bó hẹp khái niệm về vốn trong khu vực sản xuất vật chất và cho rằng chỉ có quá trình sản xuất mới tạo ra giá trị thặng dư cho nền kinh tế.

P.A.Samuelson, đại diện tiêu biểu của học thuyết tăng trưởng kinh tế hiện đại, coi đất đai và lao động là các yếu tố ban đầu sơ khai, còn vốn và hàng hóa chỉ là kết quả của sản xuất. Vốn bao gồm các loại hàng hóa lâu bền được sản xuất ra và được sử dụng như các đầu vào hữu ích trong quá trình sản xuất sau đó. Một số hàng hóa vốn có thể tồn tại trong vài năm, trong khi đó một số khác có thể tồn tại trong một thế kỷ hoặc lâu hơn. Đặc điểm cơ bản nhất của hàng hóa vốn thể hiện ở chỗ chúng vừa là sản phẩm đầu ra vừa là yếu tố đầu vào trong sản xuất. Về bản chất vốn là phương pháp sản xuất gián tiếp tốn thời gian.

David Begg, trong cuốn “Kinh tế học” ông đã đưa ra hai định nghĩa về vốn là: Vốn hiện vật và vốn tài chính của doanh nghiệp. Vốn hiện vật là dự trữ các

hàng hoá đã sản xuất ra để sản xuất các hàng hoá khác. Vốn tài chính là các giấy tờ có giá và tiền mặt của doanh nghiệp. Nhìn chung, cả Samuelson và Begg đều có một quan điểm chung thống nhất cơ bản là các vốn là một đầu vào của quá trình sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, quan điểm này cho thấy vốn vẫn bị đồng nhất với tài sản của doanh nghiệp.

Thực chất, vốn kinh doanh là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp huy động vào quá trình sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời.

Như vậy, doanh nghiệp dù hoạt động trong bất cứ lĩnh vực nào cũng cần có một lượng vốn nhất định. Trong nền kinh tế thị trường, vốn là điều kiện tiên quyết, có ý nghĩa quyết định tới mọi khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vốn kinh doanh là điều kiện để duy trì sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng việc làm và thu nhập cho người lao động. Từ đó, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường, mở rộng xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

1.2. Vai trò.

Vốn là một phạm trù kinh tế, là điều kiện tiên quyết cho bất cứ doanh nghiệp, ngành nghề kinh tế kỹ thuật, dịch vụ nào trong nền kinh tế. Để tiến hành hoạt động kinh doanh được, doanh nghiệp cần phải nắm giữ một lượng vốn nhất định nào đó. Số vốn này thể hiện giá trị toàn bộ tài sản và các nguồn lực của doanh nghiệp trong hoạt động kinh doanh. Vì vậy vốn kinh doanh có vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động và phát triển của doanh nghiệp. Cụ thể:

- Vốn kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại có vai trò quyết định trong việc thành lập, hoạt động, phát triển của từng loại hình doanh nghiệp theo luật định.

- Vốn đóng vai trò quyết định mở rộng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới quy trình công nghệ, ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh, góp phần tăng năng suất lao động và giảm giá thành chi phí của doanh nghiệp.

- Vốn là một nguồn lực quan trọng để phát huy tài năng của ban lãnh đạo doanh nghiệp, nó là một điều kiện thực hiện các chiến lược, sách lược kinh doanh, nó cũng là “dầu nhờn” bôi trơn cho cỗ máy kinh tế vận động.

- Vốn kinh doanh của doanh nghiệp là yếu tố về giá trị. Như vậy, doanh nghiệp đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn kinh doanh sẽ giúp cho doanh nghiệp chủ động về tài chính, mở rộng sản xuất kinh doanh, tạo sức cạnh tranh. Còn ngược lại,

nếu vốn không được bảo tồn và tăng lên trong mỗi chu kỳ kinh doanh thì vốn đã bị thiệt hại, đó là hiện tượng mất vốn. Sự thiệt hại lớn dẫn đến doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, sẽ làm cho doanh nghiệp bị phá sản, tức là vốn kinh doanh đã bị sử dụng một cách lãng phí, không có hiệu quả.

1.3. Phân loại vốn.

1.3.1. Phân loại vốn theo nguồn hình thành.

1.3.1.1. Vốn chủ sở hữu.

Vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu, các nhà đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết thông qua đó doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Do vậy, vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

1.3.1.2. Vốn huy động của doanh nghiệp.

Ngoài các hình thức của vốn chủ sở hữu thì doanh nghiệp còn một loại vốn mà vai trò của nó khá quan trọng, đặc biệt trong nền kinh tế thị trường, đó là vốn huy động. Để đạt được một số vốn cần thiết cho một dự án hay một nhu cầu thiết yếu của doanh nghiệp mà đòi hỏi trong một thời gian ngắn nhất mà doanh nghiệp không đủ số vốn còn lại trong doanh nghiệp thì đòi hỏi doanh nghiệp phải có sự liên doanh liên kết, phát hành trái phiếu hay huy động các nguồn vốn khác dưới hình thức vay nợ hay các hình thức khác như:

- Vốn vay
- Vốn liên doanh, liên kết
- Vốn tín dụng thương mại
- Vốn tín dụng thuê mua.

1.3.2. Phân loại vốn theo hình thức chu chuyển.

Trong quá trình sản xuất và tái sản xuất, vốn vận động một cách liên tục. Nó biểu hiện bằng những hình thái vật chất khác nhau, từ tiền mặt đến tư liệu lao động, hàng hoá dự trữ... Sự khác nhau về mặt vật chất này tạo ra đặc điểm chu chuyển vốn, theo đó người ta phân chia vốn thành hai loại là vốn cố định và vốn lưu động.

1.3.2.1. Vốn cố định.

Là biểu hiện bằng tiền của tài sản cố định, hay nói cách khác: Vốn cố định của doanh nghiệp là một bộ phận của vốn sản xuất biểu hiện dưới giá trị ban đầu để đầu tư vào các tài sản cố định nhằm phục vụ cho hoạt động được kinh doanh, mà đặc điểm của nó là luân chuyển dần dần từng phần vào giá trị của sản phẩm qua nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định

hết thời gian sử dụng. Bộ phận vốn cố định trở về tay người sở hữu (chủ doanh nghiệp) dưới hình thái tiền tệ sau khi tiêu thụ sản phẩm hay dịch vụ hàng hoá của mình.

1.3.2.2. Vốn lưu động.

Vốn lưu động là một bộ phận của vốn sản xuất được biểu hiện bằng số tiền ứng trước về tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình tái sản xuất của doanh nghiệp được tiến hành một cách thường xuyên liên tục, nó được chuyển toàn bộ một lần vào giá trị sản phẩm và được thu hồi sau khi thu được tiền bán sản phẩm.

Việc nghiên cứu các phương pháp phân loại vốn cho thấy mỗi phương pháp có ưu điểm và nhược điểm khác nhau, từ đó doanh nghiệp có các giải pháp huy động và sử dụng vốn phù hợp, có hiệu quả.

2. Khái quát chung về vốn lưu động.

2.1. Khái niệm vốn lưu động.

Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của tài sản lưu động và vốn lưu thông. Đó là số vốn doanh nghiệp đầu tư để dự trữ vật tư, để chi phí cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chi phí cho hoạt động quản lý trong doanh nghiệp. Hoàn toàn khác quan không như vốn cố định, vốn lưu động tham gia hoàn toàn vào quá trình sản xuất kinh doanh, chuyển qua nhiều hình thái giá trị khác nhau như tiền tệ, đối tượng lao động, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm và trở lại hình thái tiền tệ ban đầu sau khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy VLĐ chu chuyển nhanh hơn vốn cố định, quá trình vận động của vốn lưu động thể hiện dưới hai hình thái:

- Hình thái hiện vật: đó là toàn bộ nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm.

- Hình thái giá trị: Là toàn bộ giá trị bằng tiền của nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm, giá trị tăng thêm do sử dụng lao động sống trong quá trình sản xuất và những chi phí bằng tiền trong lĩnh vực lưu thông.

Sự lưu thông về mặt hiện vật và giá trị của vốn lưu động ở các doanh nghiệp sản xuất có thể biểu diễn bằng công thức chung:

$$T - H - SX - H' - T'$$

Trong đó : $T' = T + \Delta T$

Sự vận động của VLĐ trải qua các giai đoạn và chuyển hoá từ hình thái ban đầu là tiền tệ sang hình thái vật tư hàng hoá và cuối cùng quay trở lại hình thái tiền tệ gọi là sự tuần hoàn của VLĐ. Quá trình này diễn ra liên tục và lặp đi lặp lại có tính chất chu kỳ nên còn gọi quá trình chu chuyển của VLĐ. Sau mỗi chu kỳ sản

xuất, VLD hoàn thành một vòng luân chuyển.

Do quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên, liên tục nên VLD cũng vận động không ngừng tạo ra sự chu chuyển vốn và tại mọi thời điểm VLD có thể cùng tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, cả trong sản xuất và lưu thông hàng hoá.

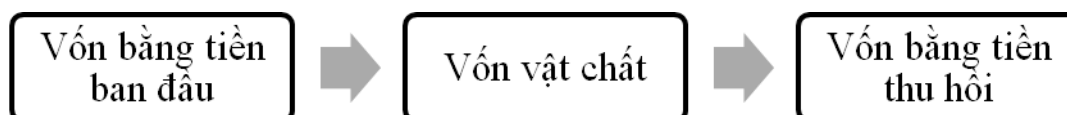
Từ những phân tích ở trên ra có thể rút ra : VLD của doanh nghiệp là số tiền ứng ra để hình thành nên TSLĐ của doanh nghiệp, đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra một cách thường xuyên, liên tục và trong quá trình chu chuyển, giá trị của VLD được chuyển dịch toàn bộ một lần và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau mỗi chu kỳ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

2.2. Đặc điểm vốn lưu động.

- Vốn lưu động là biểu hiện bằng tiền của phần tài sản lưu động nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện thường xuyên liên tục. Vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của chúng vào giá trị hàng hoá và thông qua lưu thông toàn bộ giá trị của chúng được hoàn lại một lần sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Vốn lưu động khi được đầu tư vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ luân chuyển không ngừng và mang nhiều hình thái khác nhau.

Vòng luân chuyển của vốn lưu động được thể hiện qua sơ đồ tổng quát sau.



Sơ đồ : Vòng luân chuyển của vốn lưu động

+ Vốn lưu động bằng tiền ban đầu, ở dạng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền...

+ Khi doanh nghiệp sử dụng tiền để mua sắm nguyên, vật liệu, phụ tùng thay thế, bán thành phẩm đầu vào... Vốn bằng tiền chuyển sang vốn vật chất. Vốn vật chất này khi tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm sẽ biểu hiện tiếp tục ở dạng vốn vật chất dưới hình thức: sản phẩm đang chế tạo, thành phẩm...

+ Khi thành phẩm được tiêu thụ, vốn vật chất trở về hình thái vốn bằng tiền ban đầu kết thúc một vòng luân chuyển vốn lưu động và bắt đầu vòng luân chuyển mới...

Quá trình trên được diễn ra liên tục và thường xuyên lặp lại theo chu kì và được gọi là quá trình tuần hoàn và chu chuyển của vốn lưu động.

Trong thực tế, quá trình vận động của vốn lưu động diễn biến phức tạp hơn nhiều bởi vì ngoài các giai đoạn cơ bản như trên, vốn lưu động có khi còn phải chuyển hoá qua một hoặc nhiều giai đoạn trung gian như: công nợ phải thu của người mua vật tư hàng hoá chưa trả tiền, công nợ phải trả của người bán đã nhận tiền nhưng chưa giao hàng, các khoản tiền tạm ứng cho công nhân viên chưa được thanh toán, các khoản vốn phải thu khác...

- Trong quá trình vận động, các giá trị của vốn lưu động có thể được biểu hiện qua các chỉ tiêu kinh tế khác nhau.

+ Khi vốn lưu động được đầu tư vào chu kì sản xuất kinh doanh, giá trị của vốn lưu động được biểu hiện qua chi phí biến đổi (như chi phí nguyên vật liệu, chi phí cho lao động trực tiếp, chi phí thuê ngoài chế biến, hoa hồng bán hàng...)

+ Khi vốn lưu động được hoàn lại, một phần giá trị vốn lưu động được biểu hiện qua doanh thu bán hàng sau mỗi chu kì sản xuất kinh doanh.

Quá trình vận động của vốn lưu động là một chu kỳ khép kín từ hình thái này sang hình thái khác rồi trở về hình thái ban đầu với giá trị lớn hơn giá trị ban đầu. Chu kỳ vận động của vốn lưu động là cơ sở đánh giá khả năng thanh toán và hiệu quả sản xuất kinh doanh của, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

Điều khác biệt lớn nhất giữa vốn lưu động và vốn cố định là: vốn cố định chuyển dần giá trị của nó vào sản phẩm thông qua mức khấu hao, còn vốn lưu động chuyển toàn bộ giá trị của nó vào giá trị sản phẩm theo chu kỳ sản xuất, kinh doanh.

2.3. Vai trò của vốn lưu động.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, vai trò của vốn lưu động ngày càng được đề cao đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn lưu động là nguồn tài chính chủ yếu nhằm đảm bảo nhu cầu đầu tư, phát triển của doanh nghiệp. Vấn đề là ở chỗ người quản lý phải định mức chính xác nhu cầu vốn, cân nhắc lựa chọn các phương án đầu tư có hiệu quả cao.

Việc đảm bảo, tổ chức, sử dụng vốn lưu động một cách tiết kiệm hiệu quả được coi là điều kiện tồn tại và phát triển của mỗi doanh nghiệp.

Trước những đòi hỏi hết sức khắt khe của nền kinh tế thị trường đòi hỏi người quản lý phải sử dụng vốn lưu động một cách tiết kiệm, hiệu quả, một mặt

phải bảo toàn được vốn, mặt khác phải sử dụng các biện pháp tăng nhanh vòng quay vốn, nâng cao khả năng sinh lời của vốn.

Vốn lưu động có vai trò đòn bẩy kích thích và điều tiết sản xuất kinh doanh. Trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vốn lưu động là một yếu tố không thể thiếu được và có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh. Bởi vậy để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành bình thường, mỗi doanh nghiệp cần phải xác định nhu cầu về vốn lưu động phù hợp với tính chất và qui mô sản xuất kinh doanh. Vai trò trên đây của vốn lưu động sẽ trở nên tích cực, có tác dụng kích thích sản xuất khi người quản lý biết sử dụng một cách hợp lý nguồn vốn lưu động. Ngược lại, nó cũng có thể trở nên tiêu cực, kìm hãm sản xuất khi người quản lý sai lầm trong việc sử dụng vốn lưu động.

Tóm lại, với vai trò đặc biệt quan trọng của vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng trong hoạt động kinh doanh, việc nghiên cứu vốn và hiệu quả sử dụng của vốn trong doanh nghiệp là điều thực sự cần thiết.

2.4. Phân loại vốn lưu động.

2.4.1. Phân loại theo vai trò VLD trong quá trình sản xuất kinh doanh.

2.4.1.1. Vốn lưu động trong khâu dự trữ sản xuất.

- Vốn nguyên vật liệu chính là tiền biểu hiện giá trị các loại vật tư dự trữ cho sản xuất. Khi tham dự vào sản xuất nó hợp thành thực thể chủ yếu của sản phẩm.

- Vốn nguyên vật liệu phụ là giá trị những loại vật tư dự trữ dùng cho sản xuất, giúp cho việc hình thành sản phẩm nhưng không hợp thành thực thể chủ yếu của sản phẩm.

- Vốn nhiên liệu là giá trị những loại nhiên liệu dự trữ dùng cho sản xuất.

- Vốn phụ tùng thay thế bao gồm những phụ tùng dự trữ để thay thế mỗi khi sửa chữa tài sản cố định.

- Vốn công cụ lao động nhỏ là giá trị những tư liệu lao động có giá trị thấp, thời gian sử dụng ngắn, không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định.

2.4.1.2. Vốn lưu động trong khâu sản xuất.

- Vốn vật liệu đang chế tạo là những sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, xây dựng...

- Vốn bán thành phẩm tự chế là những sản phẩm dở dang nhưng khác với sản phẩm chế tạo ở chỗ nó đã hoàn thành một hay nhiều giai đoạn chế biến nhất định.

- Vốn về phí tồn đợi phân bổ là những phí tổn chi ra trong kỳ nhưng có tác dụng cho nhiều kỳ sản xuất vì thế chưa tính hết vào giá thành trong kỳ mà sẽ tính dần vào giá thành các kỳ sau.

2.4.1.3. Vốn lưu động trong khâu lưu thông.

- Vốn thành phẩm là biểu hiện bằng tiền của số thành phẩm nhập kho và chuẩn bị cho công tác tiêu thụ.

- Vốn tiền tệ bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng mà trong quá trình luân chuyển vốn lưu động thường xuyên có bộ phận tồn tại dưới hình thái này.

- Vốn trong thanh toán là những khoản phải thu, tạm ứng phát sinh trong quá trình mua bán vật tư, hàng hoá hoặc thanh toán nội bộ.

Theo cách phân loại này có thể thấy vốn nằm trong quá trình dự trữ và vốn nằm trong quá trình lưu thông không tham gia trực tiếp vào sản xuất. Do đó trong quản lý và sử dụng vốn lưu động phải hết sức hạn chế khối lượng vật liệu cũng như thành phẩm tồn kho. Đối với vốn nằm trong quá trình trực tiếp sản xuất phải chú ý tăng khối lượng sản phẩm đang chế tạo với mức hợp lý vì số vốn này trực tiếp tham gia vào việc tạo nên giá trị mới.

2.4.2. Phân loại vốn lưu động theo hình thái biểu hiện.

2.4.2.1. Vốn vật tư, hàng hóa.

Là các khoản vốn lưu động có hình thái biểu hiện bằng hiện vật cụ thể như nguyên, nhiên, vật liệu, sản phẩm dở dang, bán thành phẩm, thành phẩm,...

2.4.2.2. Vốn bằng tiền.

Bao gồm tiền mặt hiện có trong két, tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển. Nó được sử dụng để đáp ứng nhu cầu thanh toán ngay lập tức của doanh nghiệp. Tiền bản thân nó là loại tài sản không sinh lãi. Do vậy, trong công tác quản lý tiền thì việc tối thiểu hoá lượng tiền phải giữ là mục tiêu quan trọng nhất. Tuy nhiên, việc giữ tiền trong kinh doanh cũng hết sức cần thiết bởi những lý do sau:

- Giữ đủ tiền mặt giúp doanh nghiệp tận dụng được những cơ hội trong kinh doanh, chủ động trong các hoạt động thanh toán chi trả.

- Khi mua hàng hoá dịch vụ, nếu có đủ tiền mặt, công ty có thể được hưởng lợi thế chiết khấu.

- Khi có đủ tiền mặt doanh nghiệp có thể đối phó với những tình huống khẩn cấp như hỏa hoạn, đình công...

2.4.2.3. Các khoản phải thu.

Đây là một trong những bộ phận quan trọng của vốn lưu động. Khi doanh nghiệp bán hàng hoá của mình cho doanh nghiệp khác, thông thường người mua sẽ không trả tiền ngay lúc giao hàng. Các hoá đơn chưa được trả tiền này thể hiện quan hệ tín dụng thương mại và chúng tạo nên những khoản phải thu khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng có tính “lỏng” ở mức trung bình, thường được chuyển thành tiền trong từ 30-60 ngày. Tuy nhiên cũng có những trường hợp rủi ro do khách hàng không trả tiền. Do vậy khi xem xét thực hiện chính sách tín dụng thương mại, doanh nghiệp nên cân nhắc kỹ.

Ngoài ra còn có một số khoản phải thu khác như thu nội bộ, tiền ứng trước cho người bán, tiền thế chấp...

2.4.2.4. Vốn lưu động khác.

Đây là những khoản tồn tại của vốn lưu động mà người ta khó có thể phân loại chúng vào một nhóm nào đó. Nó bao gồm: tạm ứng, chi phí trả trước chi phí chờ kết chuyển, tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản ký quỹ, ký cược... Tạm ứng là những khoản tiền doanh nghiệp giao cho cán bộ công nhân viên nhận tạm để thực hiện nhiệm vụ nào đó cho doanh nghiệp. Chi phí trả trước là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và sẽ được kết chuyển sau này.

Dựa vào cách phân loại này, doanh nghiệp có cơ sở để thanh toán, kiểm tra kết cấu tối ưu của vốn lưu động, từ đó có những quyết định để tận dụng số vốn lưu động đã bỏ ra.

2.4.3. Phân loại theo quan hệ sở hữu về vốn.

Tài sản lưu động sẽ được tài trợ bởi hai nguồn vốn đó là vốn chủ sở hữu và các khoản nợ. Trong đó, các khoản nợ tài trợ cơ bản cho nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp. Còn nguồn vốn chủ sở hữu chỉ tài trợ một phần cho nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp mà thôi. Bởi vì nguồn vốn chủ sở hữu tài trợ cơ bản cho tài sản cố định.

2.4.3.1. Vốn chủ sở hữu.

Là số vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ các quyền chiếm hữu, sử dụng, chi phối và định đoạt. Tùy theo loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau mà vốn chủ sở hữu có nội dung cụ thể riêng như: Vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước; vốn do chủ doanh nghiệp tự nhân bỏ ra; vốn góp cổ phần trong công ty cổ phần; vốn góp từ các thành viên trong doanh nghiệp liên doanh; vốn tự bổ sung từ lợi nhuận doanh nghiệp,...

2.4.3.2. Các khoản nợ.

Là các khoản được hình thành từ vốn cay các ngân hàng thương mại hoặc các tổ chức tài chính khác; vốn vay thông qua phát hành trái phiếu; các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Doanh nghiệp chỉ có quyền sử dụng các khoản nợ này trong một thời hạn nhất định.

Cách phân loại này cho thấy kết cấu vốn lưu động của doanh nghiệp được hình thành bằng vốn của bản thân doanh nghiệp vay từ các khoản nợ. Từ đó có các quyết định trong huy động và quản lý, sử dụng vốn lưu động hợp lý hơn, đảm bảo an ninh tài chính trong sử dụng vốn của doanh nghiệp.

2.4.4. Phân loại theo thời gian huy động vốn và sử dụng vốn.

2.4.4.1. Nguồn vốn lưu động thường xuyên.

Nguồn vốn lưu động thường xuyên (hay còn gọi là vốn lưu động ròng) là nguồn vốn định có tính chất dài hạn để hình thành hay tài trợ cho tài sản lưu động thường xuyên cần thiết trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (có thể là một phần hay toàn bộ tài sản lưu động thường xuyên tùy thuộc vào chiến lược tài chính của doanh nghiệp)

Nguồn vốn lưu động thường xuyên của doanh nghiệp tại một thời điểm có thể xác định như sau:

Nguồn VLĐ thường xuyên = Tài sản lưu động – Nợ ngắn hạn

2.4.4.2. Nguồn vốn lưu động tạm thời.

Là các nguồn vốn có tính chất ngắn hạn (dưới một năm) doanh nghiệp có thể sử dụng để đáp ứng các yêu cầu có tính chất tạm thời phát sinh trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nguồn vốn thường bao gồm vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng, các nợ ngắn hạn khác.

Việc phân loại này giúp cho người quản lý xem xét huy động các nguồn vốn phù hợp với thời gian sử dụng của các yếu tố cần thiết cho quá trình kinh doanh.

3. Kết cấu vốn lưu động.

3.1. Khái niệm.

Kết cấu vốn lưu động là quan hệ tỷ lệ giữa các loại vốn lưu động cá biệt trong tổng số vốn lưu động, từ đó giúp ta phát hiện ra những sai sót, bất hợp lý trong cơ cấu mà điều chỉnh bổ sung kịp thời.

Kết cấu vốn lưu động của các doanh nghiệp khác nhau thì khác nhau. Vì vậy việc phân tích kết cấu vốn lưu động cũng không giống nhau. Theo các tiêu thức phân loại khác nhau sẽ giúp cho các doanh nghiệp hiểu rõ hơn những đặc điểm

riêng về vốn lưu động mà mình đang quản lý và sử dụng. Từ đó, xác định đúng các trọng điểm và biện pháp quản lý có hiệu quả phù hợp với điều kiện cụ thể của doanh nghiệp. Mặt khác thông qua việc thay đổi kết cấu vốn lưu động của mỗi doanh nghiệp trong những thời kỳ khác nhau có thể thấy được những biến đổi tích cực hoặc hạn chế về mặt chất lượng trong công tác quản lý, sử dụng vốn lưu động của từng doanh nghiệp.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động.

3.2.1. Nhân tố về sản xuất

Gồm các nhân tố qui mô sản xuất, tính chất sản xuất, trình độ sản xuất, qui trình công nghệ, độ phức tạp của sản phẩm khác nhau thì tỷ trọng vốn lưu động ở các khâu dự trữ - sản xuất - lưu thông cũng khác nhau. Cụ thể:

- Chu kỳ sản phẩm có ảnh hưởng rất lớn đến tỷ trọng vốn sản phẩm dở dang. Nếu chu kỳ sản phẩm càng dài thì lượng vốn ứng ra cho sản phẩm dở dang càng lớn và ngược lại.

- Đặc điểm của quy trình công nghệ và của sản phẩm. Nếu sản phẩm càng phức tạp thì lượng vốn ứng ra sẽ cao hơn.

- Đặc điểm tổ chức sản xuất có ảnh hưởng đến sự khác nhau về tỷ trọng VLĐ bỏ vào khâu dự trữ và khâu sản xuất. Nếu doanh nghiệp tổ chức sản xuất đồng bộ, phối hợp được khâu cung cấp và sản xuất một cách hợp lý sẽ giảm bớt được một lượng dự trữ vật tư sản phẩm dở dang.

3.2.2. Nhân tố về cung ứng tiêu thụ

- Trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường cần rất nhiều vật tư, hàng hoá và do nhiều đơn vị cung cấp khác nhau. Nếu khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị cung ứng vật tư càng xa thì việc dự trữ vật tư càng lớn và ngược lại.

- Trong điều kiện tiêu thụ sản phẩm cũng có ảnh hưởng nhất định đến kết cấu vốn lưu động. Khối lượng tiêu thụ sản phẩm mỗi lần nhiều hay ít, khoảng cách giữa doanh nghiệp với đơn vị mua hàng dài hay ngắn đều trực tiếp ảnh hưởng đến kết cấu vốn lưu động.

- Điều kiện và phương tiện giao thông vận tải cũng có sự ảnh hưởng đến vốn vật tư, thành phẩm dự trữ. Nếu thuận lợi thì dự trữ ít và ngược lại.

- Khả năng cung cấp của thị trường : Nếu là loại vật tư khan hiếm thì cần phải dự trữ nhiều và ngược lại.

- Hợp đồng cung cấp hoặc hợp đồng về tiêu thụ sản phẩm : Tuỳ thuộc vào kỳ hạn cung cấp và giao hàng, số lượng vật tư nhập và xuất, nếu việc cung cấp thường xuyên thì dự trữ ít hơn.

3.2.3. Nhân tố về mặt thanh toán.

Sử dụng thể thức thanh toán khác nhau thì vốn chiếm dụng trong quá trình thanh toán cũng khác nhau.

- Phương thức thanh toán hợp lý, giải quyết thanh toán kịp thời thì sẽ làm giảm tỷ trọng vốn phải thu.

- Tình hình quản lý khoản phải thu của doanh nghiệp và việc chấp hành kỷ luật thanh toán của khách hàng sẽ ảnh hưởng đến vốn phải thu. Nếu vốn phải thu lớn thì khả năng tái sản xuất của doanh nghiệp sẽ khó khăn dẫn đến tình trạng khả năng trả nợ của doanh nghiệp sẽ kém.

Ngoài các nhân tố kể trên, kết cấu VLĐ còn chịu ảnh hưởng bởi tính chất thời vụ của sản xuất, trình độ tổ chức và quản lý...

4. Hiệu quả và nâng cao hiệu quả vốn lưu động.

4.1. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Trong điều kiện hiện nay, để tồn tại và phát triển hoạt động SXKD của mình, các doanh nghiệp phải đạt được hiệu quả, điều này phục thuộc rất lớn vào việc tổ chức quản lý và sử dụng nói chung và VLĐ nói riêng. Hiệu quả sử dụng VLĐ là một phạm trù kinh tế phản ánh quá trình sử dụng các tài sản lưu động, nguồn vốn lưu động của doanh nghiệp sao cho đảm bảo mang lại kết quả SXKD là cao nhất với chi phí sử dụng vốn là thấp nhất.

Để đem lại hiệu quả cao trong SXKD đòi hỏi các doanh nghiệp phải sử dụng có hiệu quả các yếu tố của quá trình SXKD trong đó có VLĐ. Hiệu quả sử dụng VLĐ là những đại lượng phản ánh mối quan hệ so sánh giữa các chỉ tiêu kết quả kinh doanh với chỉ tiêu VLĐ của doanh nghiệp.

Việc nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ có ý nghĩa rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp.

Nâng cao hiệu quả sử dụng VLĐ là điều kiện cơ bản để có một nguồn VLĐ mạnh, có thể đảm bảo cho quá trình SXKD được tiến hành bình thường, mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư cải tiến công nghệ, kỹ thuật trong kinh doanh và quản lý kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Phân tích hiệu quả sử dụng VLĐ nhằm mục đích nhận thức và đánh giá tình hình biến động tăng giảm của các chỉ tiêu hiệu quả sử dụng VLĐ, qua đó tìm hiểu,

phân tích những nguyên nhân làm tăng, giảm. Từ đó đưa ra các biện pháp quản lý, sử dụng VLD thích hợp cho doanh nghiệp, đem lại hiệu quả cao trong SXKD.

4.2. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

4.2.1. Các chỉ số đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

4.2.1.1. Tốc độ luân chuyển vốn lưu động.

Tốc độ luân chuyển vốn lưu động có thể đo bằng hai chỉ tiêu là vòng quay vốn lưu động và kỳ luân chuyển vốn lưu động.

- Vòng quay vốn lưu động.

Vòng quay vốn lưu động là chỉ tiêu phản ánh số vòng mà vốn lưu động quay được trong một thời kỳ nhất định, thường là một năm.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân trong kỳ}}$$

Đây là một chỉ tiêu phản ánh chất lượng tổng hợp phản ánh hiệu quả chung của doanh nghiệp trong việc quản lý và sử dụng vốn lưu động trong mối quan hệ so sánh giữa kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu thuần) và số vốn lưu động bình quân (VLĐBQ) năm được tính như sau:

$$\text{VLĐBQ năm} = \frac{\text{VLĐ đầu năm} + \text{VLĐ cuối năm}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho chúng ta biết số vốn lưu động quay được mấy vòng trong một chu kỳ kinh doanh. Về phương diện hiệu quả sử dụng vốn lưu động chỉ tiêu này càng cao càng tốt. Điều đó có nghĩa là vòng quay vốn lưu động càng nhiều cho thấy doanh nghiệp cần ít vốn lưu động cần thiết cho kinh doanh, do đó có thể làm giảm vốn lưu động đi vay nếu doanh nghiệp phải đi vay vốn lưu động để tiến hành sản xuất kinh doanh. Ý nghĩa của việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động mà vẫn đảm bảo được mức luân chuyển hàng hoá như cũ thì chỉ cần với một mức vốn lưu động thấp hơn hoặc với mức vốn lưu động như cũ thì đảm bảo luân chuyển được một khối lượng hàng hoá lớn hơn.

- Chỉ tiêu thời gian luân chuyển vốn lưu động.

$$\text{Thời gian luân chuyển vốn} = \frac{\text{Số ngày quy ước trong kỳ phân tích}}{\text{Vòng quay vốn lưu động trong kỳ}}$$

Thường lấy thời gian của kỳ phân tích là một năm hay 360 ngày.

Chỉ tiêu này cho biết độ dài của vòng quay vốn lưu động, tức là số ngày cần thiết của một vòng quay vốn lưu động. Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với chỉ tiêu vòng quay vốn lưu động có nghĩa là số ngày luân chuyển vốn lưu động mà càng ngắn chứng tỏ vốn lưu động được luân chuyển ngày càng nhiều trong kỳ phân tích, chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng vốn lưu động hiệu quả.

Về mặt bản chất chỉ tiêu này phản ánh sự phát triển của trình độ kinh doanh, của công tác quản lý, của kế hoạch và tình hình tài chính của doanh nghiệp. Vòng quay vốn lưu động có sự gia tăng đột biến chứng tỏ hàng hoá doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh có sức tiêu thụ mạnh, doanh thu cao dẫn đến phần lợi nhuận tương ứng cũng tăng mạnh. Nếu không hoàn thành một chu kỳ luân chuyển có nghĩa là vốn lưu động còn ứ đọng ở một khâu nào đó, cần tìm biện pháp khai thông kịp thời.

4.2.1.2. Hàm lượng vốn lưu động.

Còn gọi là mức đảm nhiệm vốn lưu động, là số vốn lưu động cần có để đạt một đồng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm.

$$\text{Hàm lượng vốn lưu động} = \frac{\text{Vốn lưu động bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh để có một đồng doanh thu cần bao nhiêu vốn lưu động.

4.2.1.3. Hệ số sinh lợi vốn lưu động.

$$\text{Hệ số sinh lợi VLD} = \frac{\text{Tổng lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là doanh lợi vốn lưu động, nó phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Chỉ tiêu này được xây dựng trên cơ sở lợi nhuận của doanh nghiệp, chỉ tiêu này càng cao cho biết doanh nghiệp đã sử dụng vốn lưu động có hiệu quả, ngược lại chỉ tiêu này thấp có nghĩa là lợi nhuận trên một đồng vốn là nhỏ. Doanh nghiệp được đánh giá là sử dụng vốn lưu động kém hiệu quả hay không là chỉ tiêu này phản ánh một phần.

4.2.2. Các chỉ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn và tài sản.

4.2.2.1. Cơ cấu tài sản

Đây là một dạng tỷ số phản ánh khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành ra bao nhiêu để hình thành tài sản lưu động, còn bao nhiêu để hình thành tài sản cố định. Hai tỷ suất sau đây phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

4.2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp thể hiện qua các chỉ tiêu chủ yếu sau:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \qquad \text{Hệ số VCSH} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Hệ số nợ/ hệ số vốn chủ sở hữu phản ánh nợ/ vốn chủ chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra cơ cấu nguồn vốn còn được phản ánh qua hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu.

$$\text{Hệ số nợ trên vốn CSH} = \frac{\text{Tổng số nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

4.2.3. Các chỉ số về hoạt động VLD.

4.2.3.1. Vòng quay tiền.

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền bình quân}}$$

Vòng quay tiền mặt phản ánh một đồng tiền tạo được mấy đồng doanh thu trong kì nghiên cứu hay nó quay được bao nhiêu vòng. Chỉ số này nói lên hiệu quả sử dụng tiền của doanh nghiệp, nó càng cao thì chứng tỏ doanh nghiệp đang sử dụng có hiệu quả tài sản này.

4.2.3.2. Vòng quay các khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Vòng quay các khoản phải thu: hệ số phản ánh tốc độ thay đổi các khoản thu thành tiền mặt của các doanh nghiệp. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản thu tốt vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

4.2.3.3. Kỳ thu tiền bình quân.

Kỳ thu tiền bình quân: phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Vòng quay các khoản phải thu càng lớn thì chỉ tiêu này càng nhỏ và ngược lại. Chỉ tiêu này được xác định theo công thức

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

4.2.3.4. Vòng quay hàng tồn kho.

Chỉ tiêu phản ánh số lần mà hàng hoá tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Số vòng hàng tồn kho càng cao việc kinh doanh được đánh giá càng tốt, bởi lẽ doanh nghiệp chỉ cần đầu tư cho hàng tồn kho thấp nhưng vẫn đạt được doanh số cao. Số vòng quay hàng tồn kho được xác định theo công thức:

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

4.2.3.5. Thời gian một vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Thời gian 1 vòng quay HTK} = \frac{360}{\text{Số vòng quay HTK}}$$

Phản ánh số ngày trung bình của một vòng quay hàng tồn kho.

4.2.4. Nhóm hệ số khả năng thanh toán.

4.2.4.1. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát

$$\text{Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Hệ số khả năng thanh toán tổng quát là mối quan hệ giữa tổng tài sản mà hiện nay doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng với tổng số nợ phải trả. Nếu hệ số này dần tới 0 là báo hiệu sự phá sản của doanh nghiệp, nguồn vốn chủ sở hữu bị mất hầu như toàn bộ, tổng số tài sản hiện có (tài sản lưu động, tài sản cố định) không đủ trả số nợ mà doanh nghiệp phải thanh toán.

4.2.4.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:

Hệ số đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là mối quan hệ giữa TSNH và các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó doanh nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền. Trong tổng số tài sản mà hiện doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng và sở hữu, chỉ có TSLĐ là trong kỳ có khả năng chuyển đổi thành tiền. Do đó, được xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số cho thấy khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp là cao hay thấp, nếu chỉ tiêu này xấp xỉ bằng 1 thì doanh nghiệp có dư khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường hoặc khả quan.

4.2.4.3. Khả năng thanh toán nhanh:

TSLĐ trước khi mang đi thanh toán cho chủ nợ đều phải chuyển đổi thành tiền. Trong tài sản lưu động có vật tư, hàng hóa chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó khả năng thanh toán là kém nhất. Vì vậy hệ số thanh toán nhanh là thước đo về khả năng trả nợ ngay, không dựa vào việc phải bán các vật tư, hàng hóa, và xác định theo công thức:

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tổng TSLĐ - HTK}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

4.2.4.4. Tỷ suất thanh toán tức thời:

$$\text{Tỷ suất thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tổng số vốn bằng tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

- Nếu tỉ suất lớn hơn 0.5 thì tình hình thanh toán tương đối khả quan.
- Nếu tỉ suất nhỏ hơn 0.5 thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong thanh toán công nợ và do đó có thể phải bán gấp hàng hoá, sản phẩm để trả nợ vì không dư tiền thanh toán.

4.2.4.5. Hệ số nợ phải trả và nợ phải thu.

Bất kỳ một doanh nghiệp nào cũng có khoản vốn bị khách hàng chiếm dụng và lại phải đi chiếm dụng của doanh nghiệp khác. So sánh phần đi chiếm dụng và phần bị chiếm dụng sẽ cho biết thêm về tình hình công nợ của doanh nghiệp

$$\text{Hệ số nợ phải trả, nợ phải thu} = \frac{\text{Phần vốn đi chiếm dụng}}{\text{Phần vốn bị chiếm dụng}}$$

4.2.4.6. Hệ số thanh toán lãi vay.

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lợi nhuận gộp của cả 3 loại hoạt động (hoạt động kinh doanh thông thường, hoạt động tài chính và bất thường) sau khi đã trừ đi chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp. So sánh giữa nguồn để trả lãi với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay tới mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này cho ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không?

5. Nội dung quản trị vốn lưu động.

Là một trong hai thành phần của vốn sản xuất, vốn lưu động bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả, hàng hóa tồn kho và tài sản lưu động khác. Vốn lưu động đóng một vai trò quan trọng trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do vậy, muốn tồn tại và phát triển được thì nhiệm vụ của các doanh nghiệp là phải sử dụng vốn lưu động sao cho có hiệu quả nhất.

5.1. Quản trị vốn bằng tiền.

Tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn là một bộ phận quan trọng cấu thành vốn bằng tiền của doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ vốn tiền mặt ở một quy mô nhất định. Nhu cầu dự trữ vốn bằng tiền trong các doanh nghiệp thường là để đáp ứng yêu cầu giao dịch hàng ngày như mua sắm hàng hóa, vật liệu, thanh toán các chi phí cần thiết. Ngoài ra còn xuất phát từ nhu cầu dự phòng để ứng phó với những nhu cầu vốn bất thường chưa dự đoán được và động lực trong việc dự trữ tiền mặt để sẵn sàng sử dụng khi xuất hiện các cơ hội kinh doanh có tỷ suất lợi nhuận cao. Việc duy trì một mức dự trữ vốn tiền mặt đủ lớn còn tạo điều kiện cho doanh nghiệp có cơ hội thu được chiết khấu trên hàng mua trả đúng kỳ hạn, làm tăng hệ số khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp.

Quy mô vốn tiền mặt là kết quả thực hiện nhiều quyết định kinh doanh trong các thời kỳ trước, song việc quản trị vốn tiền mặt không phải là một công việc thụ động. Nhiệm vụ quản trị vốn tiền mặt do đó không phải chỉ đảm bảo cho doanh nghiệp có đủ lượng vốn tiền mặt cần thiết để đáp ứng kịp thời các nhu cầu thanh toán mà quan trọng hơn là tối ưu hóa số vốn tiền mặt hiện có, giảm tối đa các rủi ro về lãi suất hoặc tỷ giá hối đoái và tối ưu hóa việc đi vay ngắn hạn hoặc đầu tư kiếm lời.

5.1.1. Xác định mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý.

Mức dự trữ vốn tiền mặt hợp lý cần được xác định sao cho doanh nghiệp có thể tránh được các rủi ro do không có khả năng thanh toán ngay, phải gia hạn thanh toán nên bị phạt hoặc phải trả lãi cao hơn, không làm mất khả năng mua chịu của nhà cung cấp, tận dụng các cơ hội kinh doanh có lợi nhuận cao cho doanh nghiệp.

5.1.2. Dự đoán các nguồn xuất, nhập vốn tiền mặt.

Dự đoán ngân quỹ là tập hợp các dự kiến về nguồn và sử dụng ngân quỹ. Ngân quỹ hàng năm được lập phải vừa tổng quát, vừa chi tiết.

Dự đoán các luồng nhập ngân quỹ bao gồm luồng thu nhập từ kết quả kinh doanh; từ kết quả hoạt động tài chính; luồng đi vay và các luồng tăng vốn khác. Trong các luồng nhập ngân quỹ kể trên, luồng nhập từ kết quả kinh doanh là quan trọng nhất. Nó được dự đoán dựa trên cơ sở các khoản doanh thu bằng tiền dự kiến trong kỳ.

Dự đoán các luồng xuất ngân quỹ thường bao gồm các khoản chi cho hoạt động sản xuất kinh doanh như mua sắm, trả lương, các khoản chi cho hoạt động

đầu tư theo kế hoạch của doanh nghiệp; các khoản chi trả tiền lãi phải chia, nộp thuế và các khoản chi khác.

Trên cơ sở so sánh các luồng nhập và xuất ngân quỹ, doanh nghiệp có thể thấy được mức dư hay thâm hụt ngân quỹ. Từ đó thực hiện các biện pháp cân bằng thu chi ngân quỹ như tăng tốc độ thu hồi các khoản nợ phải thu, đồng thời giảm tốc độ xuất quỹ nếu có thể thực hiện được hoặc khéo léo sử dụng các khoản nợ đang trong quá trình thanh toán. Doanh nghiệp cũng có thể huy động các khoản vay của ngân hàng. Ngược lại khi luồng nhập ngân quỹ lớn hơn nguồn xuất ngân quỹ thì doanh nghiệp có thể sử dụng phần dư ngân quỹ để thực hiện các khoản đầu tư trong thời hạn cho phép để nâng cao hiệu quả sử dụng số vốn tạm thời nhàn rỗi của mình.

5.1.3. Quản lý sử dụng các khoản thu chi vốn tiền mặt.

Hoạt động thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp diễn ra hàng ngày, hàng giờ; hơn nữa vốn tiền mặt là một loại tài sản đặc biệt có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển hóa sang các hình thức tài sản khác, vì vậy doanh nghiệp phải có biện pháp quản lý, sử dụng vốn bằng tiền một cách chặt chẽ để tránh bị mất mát, lợi dụng. Các biện pháp quản lý có thể là:

Thứ nhất, mọi khoản thu chi vốn tiền mặt của doanh nghiệp đều phải thực hiện thông qua quỹ, không được thu chi ngoài quỹ, tự thu tự chi.

Thứ hai, phải có sự phân định trách nhiệm rõ ràng trong quản lý vốn tiền mặt, nhất là giữa thủ quỹ và kế toán quỹ; phải có biện pháp quản lý bảo đảm an toàn kho quỹ.

Thứ ba, doanh nghiệp phải xây dựng các quy chế thu chi bằng tiền mặt để áp dụng cho từng trường hợp thu chi. Thông thường các khoản thu chi không lớn thì có thể sử dụng tiền mặt, còn các khoản thu chi lớn cần sử dụng hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Quản lý chặt chẽ các khoản tạm ứng tiền mặt, cần xác định rõ đối tượng tạm ứng, mức tạm ứng và thời hạn thanh toán tạm ứng để thu hồi kịp thời.

5.2. Quản trị các khoản phải thu.

5.2.1. Tầm quan trọng của quản lý khoản phải thu.

Quản lý các khoản phải thu từ khách hàng là một vấn đề quan trọng và phức tạp trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Bởi vì:

Khoản phải thu từ khách hàng thường chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động của các doanh nghiệp. Việc quản lý khoản phải thu từ khách hàng liên quan chặt chẽ với tiêu thụ sản phẩm. Khi doanh nghiệp mở rộng việc bán chịu hàng hóa cho khách hàng sẽ làm cho nợ phải thu tăng. Tuy vậy, doanh nghiệp có thể tăng được thị phần từ đó gia tăng được doanh thu bán hàng và lợi nhuận.

Mặt khác, quản lý khoản phải thu liên quan chặt chẽ đến việc tổ chức và bảo toàn vốn lưu động của doanh nghiệp. Việc tăng khoản phải thu từ khách hàng kéo theo các khoản chi phí quản lý nợ, chi phí thu hồi nợ, chi phí trả lãi tiền vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động thiếu do vốn của doanh nghiệp bị khách hàng chiếm dụng. Tăng khoản phải thu làm tăng rủi ro đối với doanh nghiệp dẫn đến tình trạng nợ quá hạn khó đòi hoặc không thu hồi được do khách hàng vỡ nợ, gây mất vốn của doanh nghiệp.

5.2.2. Các biện pháp chủ yếu quản lý khoản phải thu.

Để quản lý khoản phải thu từ khách hàng, doanh nghiệp cần chú ý một số biện pháp sau:

5.2.2.1. Xác định chính sách bán chịu (chính sách tín dụng thương mại) với khách hàng.

Nợ phải thu từ khách hàng của doanh nghiệp chủ yếu phụ thuộc vào khối lượng hàng hóa, dịch vụ bán chịu cho khách hàng và thời hạn bán chịu. Vì vậy, để quản lý khoản phải thu trước hết cần xem xét, đánh giá các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến chính sách bán chịu của doanh nghiệp như:

- Mục tiêu mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng doanh thu và tăng lợi nhuận của doanh nghiệp.

- Tính chất thời vụ trong sản xuất và tiêu thụ của một số sản phẩm (thời hạn bán chịu rất ngắn trong các ngành thực phẩm tươi sống và kỳ thu tiền bình quân rất cao trong các ngành kiến trúc, sản xuất cơ giới và ở những doanh nghiệp lớn,...)

- Tình trạng cạnh tranh: cần xem xét tình hình bán chịu của các đối thủ cạnh tranh để có đối sách bán chịu thích hợp và có lợi.

- Tình trạng tài chính của doanh nghiệp: không thể mở rộng việc bán chịu cho khách hàng khi doanh nghiệp đã có nợ phải thu ở mức cao và có sự thiếu hụt lớn vốn bằng tiền trong cân đối thu chi bằng tiền.

5.2.2.2. Phân tích các khách hàng, xác định đối tượng bán chịu.

Công việc chính yếu trong việc hình thành chính sách tín dụng thương mại cần xác định là bán chịu cho ai. Do vậy, để thẩm định độ rủi ro cần có sự phân tích,

đánh giá khả năng trả nợ và uy tín của khách hàng, nhất là với những khách hàng tiềm năng. Trên cơ sở đó quyết định hình thức hợp đồng (trên tài khoản mua bán chịu, lệnh phiếu, hối phiếu,...).

5.2.2.3. Xác định điều kiện thanh toán.

Doanh nghiệp phải quyết định thời hạn bán chịu (thời hạn thanh toán) và tỷ lệ chiết khấu thanh toán.

- Thời hạn thanh toán: là độ dài thời gian kể từ ngày người bán giao hàng cho người mua đến ngày người mua trả tiền. Thời hạn thanh toán dài hay ngắn tùy thuộc vào tính chất lâu bền hay mau hỏng của sản phẩm. Tài khoản của khách hàng, uy tín của khách hàng với doanh nghiệp và đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

- Chiết khấu thanh toán: là phần giảm trừ một số tiền nhất định cho người mua khi người mua trả tiền trước thời hạn thanh toán đã thỏa thuận. Chiết khấu thanh toán được xác định bằng một tỷ lệ phần trăm tính theo doanh số mua hàng ghi trên hóa đơn. Việc tăng tỷ lệ chiết khấu thanh toán sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán sớm trước hạn và thu hút thêm được khách hàng mới làm doanh thu, giảm chi phí thu hồi nợ nhưng sẽ là giảm số tiền thực thu. Vì vậy, doanh nghiệp cần cân nhắc khi xác định tỷ lệ chiết khấu.

Thiết lập một hạn mức tín dụng hợp lý. Quản lý nợ phải thu là nhằm tối đa hóa lợi nhuận. Vì vậy nên chấp nhận đơn xin cấp tín dụng của khách hàng nếu có cơ hội trở thành khách hàng thường xuyên và đáng tin cậy của doanh nghiệp. Trong trường hợp khách hàng có uy tín thấp hoặc đáng nghi ngờ, doanh nghiệp cần ấn định một hạn mức tín dụng hạn chế để tránh rủi ro.

5.2.2.4. Thường xuyên kiểm soát nợ phải thu:

- Mở sổ theo dõi chi tiết nợ phải thu và tình hình thanh toán với khách hàng. Thường xuyên kiểm soát để nắm vững tình hình nợ phải thu và tình hình thu hồi nợ. Cần thường xuyên xem xét đánh giá tình hình nợ phải thu, dự đoán nợ phải thu từ khách hàng theo công thức sau: $N_{pt} = S_d \times K_{pt}$.

Trong đó: N_{pt} : Nợ phải thu dự kiến trong kỳ (năm)

S_d : Doanh thu bán hàng tính theo giá thanh toán bình quân 1 ngày trong năm.

K_{pt} : Kỳ thu tiền bình quân trong năm.

Để tránh tình trạng mở rộng việc bán chịu quá mức, cần xác định giới hạn bán chịu qua hệ số nợ phải thu. Công thức xác định như sau:

$$\text{Hệ số nợ phải thu} = \frac{\text{Nợ phải thu từ khách hàng}}{\text{Doanh số hàng bán ra}}$$

Thường xuyên theo dõi và phân tích cơ cấu nợ phải thu theo thời gian. Xác định trọng tâm quản lý nợ phải thu để có biện pháp quản lý chặt chẽ.

5.2.2.5. Áp dụng các biện pháp thích hợp thu hồi nợ và bảo toàn vốn.

- Chuẩn bị sẵn sàng các chứng từ cần thiết đối với các khoản nợ sắp đến kỳ hạn thanh toán. Thực hiện kịp thời các thủ tục thanh toán. Nhắc nhở, đôn đốc khách hàng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- Thực hiện các biện pháp kịp thời thu hồi các khoản nợ đến hạn.

- Chủ động áp dụng các biện pháp tích cực và thích hợp thu hồi các khoản nợ quá hạn. Cần xác định rõ các nguyên nhân dẫn đến nợ quá hạn để có biện pháp thu hồi thích hợp. Có thể chia nợ quá hạn thành các giai đoạn để có biện pháp thu hồi phù hợp.

- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi để chủ động bảo toàn vốn lưu động.

5.3. Quản trị hàng tồn kho.

5.3.1. Tầm quan trọng của quản lý vốn về hàng tồn kho và các yếu tố ảnh hưởng mức dự trữ hàng tồn kho.

5.3.1.1. Tầm quan trọng về việc quản lý hàng tồn kho:

- Vốn về hàng tồn kho chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng vốn lưu động của doanh nghiệp.

- Việc duy trì một lượng vốn về hàng tồn kho thích hợp sẽ mang lại cho doanh nghiệp sự thuận lợi trong hoạt động kinh doanh: tránh được việc phải trả giá cao hơn cho việc đặt hàng nhiều lần với số lượng nhỏ và những rủi ro trong việc chậm trễ hoặc ngừng trệ sản xuất do thiếu vật tư hay những thiệt hại do không đáp ứng đơn đặt hàng của khách hàng.

- Việc đầu tư vốn vào dự trữ hàng tồn kho hợp lý giúp doanh nghiệp tránh được tình trạng ứ đọng vật tư, hàng hóa. Từ đó góp phần đẩy nhanh tốc độ chu chuyển vốn lưu động, giúp doanh nghiệp thực hiện tốt nguyên tắc tiết kiệm, sử dụng có hiệu quả các phương tiện sản xuất và nhân lực.

- Dự trữ hàng tồn kho hợp lý có vai trò như một tấm đệm an toàn giữa các giai đoạn khác nhau trong chu kỳ kinh doanh.

Về quản lý vốn về hàng tồn kho ảnh hưởng và tác động mạnh mẽ đến hiệu quả hoạt động kinh doanh và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Vấn đề quan

trọng đặt ra trong quản lý vốn về hàng tồn kho là kiểm soát đầu tư và tồn kho, nhằm đạt được những mục tiêu chủ yếu sau:

- Tổ chức khoa học, hợp lý việc dự trữ đảm bảo cho quá trình kinh doanh diễn ra liên tục, tránh mọi sự gián đoạn do việc dự trữ gây ra.

- Giảm tới mức thấp nhất có thể được số vốn cần thiết cho việc dự trữ.

Để đạt được các mục tiêu quản lý trên, cần nắm vững đặc điểm của từng ngành kinh doanh ảnh hưởng đến mỗi loại hàng tồn kho và các yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức dự trữ hàng tồn kho để đưa ra các cách thức quản lý thích hợp đối với từng loại dự trữ.

5.3.1.2. Những yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến mức dự trữ hàng tồn kho:

- Đối với mức tồn kho dự trữ nguyên vật liệu, công cụ, phụ thuộc vào: quy mô sản xuất, khả năng sẵn sàng cung ứng của thị trường; giá cả các loại vật tư được cung ứng; khoảng cách giữa doanh nghiệp và nhà cung ứng; hình thái xuất nhập,...

- Đối với mức tồn kho sản phẩm dở dang, các yếu tố ảnh hưởng gồm: đặc điểm và các yêu cầu kỹ thuật, công nghệ trong quá trình chế tạo sản phẩm; thời gian hoàn thành sản phẩm; trình độ tổ chức quá trình sản xuất; sự lâu bền hay dễ hư hao của sản phẩm,...

- Đối với mức tồn kho thành phẩm, hàng hóa thường chịu ảnh hưởng của các yếu tố: khối lượng sản phẩm tiêu thụ; sự phối hợp giữa khâu sản xuất và tiêu thụ; khả năng xâm nhập hay mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp,...

Để quản lý tốt vốn về hàng tồn kho phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ phận trong doanh nghiệp như: bộ phận cung ứng vật tư, bộ phận sản xuất, bộ phận marketing, bộ phận quản lý tài chính,...

5.3.2. Các chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho:

5.3.2.1. Chi phí đặt hàng:

Bao gồm các chi phí giao dịch, chi phí vận chuyển và chi phí giao nhận hàng theo hợp đồng.

Tùy theo nguồn cung ứng từ bên ngoài doanh nghiệp hay cung ứng trong nội bộ doanh nghiệp mà chi phí đặt hàng cũng có sự khác nhau. Trên thực tế, chi phí cho mỗi đơn đặt hàng thường bao gồm các chi phí cố định và chi phí biến đổi. Tuy nhiên, trong các mô hình quản lý vốn về hàng tồn kho đơn giản thường giả định chi phí cho mỗi lần đặt hàng là cố định và độc lập với số đơn vị hàng đặt mua. Chi phí đặt hàng được tính bằng đơn vị tiền tệ cho mỗi lần đặt hàng.

5.3.2.2. Chi phí lưu trữ (chi phí tồn trữ)

Chi phí lưu trữ là những chi phí liên quan đến việc thực hiện dự trữ hàng tồn kho trong một khoảng thời gian xác định trước. Chi phí lưu trữ bao gồm: chi phí lưu kho và chi phí bảo quản; chi phí hư hỏng và chi phí thiệt hại do hàng tồn kho bị lỗi thời, giảm giá, biến chất; chi phí bảo hiểm; chi phí cơ hội vì số vốn lưu giữ đầu tư vào hàng tồn kho; chi phí trả lãi tiền vay để mua vật tư,...

Chi phí lưu trữ được tính bằng đơn vị tiền tệ trên mỗi đơn vị hàng lưu kho hoặc tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị hàng lưu kho trong một thời kỳ.

Chi phí lưu trữ cũng bao gồm: chi phí biến đổi và chi phí cố định, gần như tất cả các chi phí lưu giữ biến động tỷ lệ theo mức độ hàng tồn kho, chỉ có chi phí thuê kho hoặc khấu hao các thiết bị hoạt động trong kho là tương đối cố định trong thời gian ngắn. Vì vậy chi phí lưu kho được xem như là một chi phí biến đổi trên mỗi đơn vị hàng tồn kho.

5.3.2.3. Chi phí thiệt hại khi không có hàng.

Chi phí thiệt hại do hàng tồn kho hết xảy ra bất cứ khi nào doanh nghiệp không có khả năng giao hàng bởi nhu cầu hàng lớn hơn số lượng hàng dự trữ trong kho.

Chi phí thiệt hại bao gồm: Chi phí đặt hàng khẩn cấp, chi phí thiệt hại do ngừng trệ sản xuất, lợi nhuận bị mất do hết thành phẩm dự trữ để bán cho khách hàng...

Tuy nhiên, để đơn giản hóa chúng ta sẽ không tính đến chi phí này trong phân tích chi phí liên quan đến dự trữ hàng tồn kho.

5.4. Quản trị vốn lưu động khác.

Tài sản lưu động khác bao gồm: các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn...

Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, theo yêu cầu của bên đối tác khi vay vốn, thuê mượn tài sản hoặc mua bán đấu thầu làm đại lý,... doanh nghiệp phải tiến hành cầm cố, ký cược, ký quỹ.

Cầm cố là bên có nghĩa vụ (doanh nghiệp) giao một động sản thuộc sở hữu của phía mình hoặc một quyền tài sản được phép giao dịch cho bên có quyền (phía đối tác) để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ hay thỏa thuận.

Ký cược (đặt cược) là việc bên thuê tài sản theo yêu cầu của bên cho thuê động sản phải đặt cược một số tiền hoặc kim khí quý, đá quý hay các vật có giá trị khác nhằm ràng buộc và nâng cao trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng tài sản

đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định với người đi thuê. Trường hợp bên thuê không trả lại tài sản thì tài sản ký cược thuộc về bên cho thuê.

Ký quỹ là việc bên có quyền yêu cầu bên có nghĩa vụ phải gửi trước một số tiền, kim khí quý, đá quý hoặc các giấy tờ khác có giá trị được bằng tiền vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng. Số tiền ký quỹ sẽ ràng buộc bên ký quỹ phải thực hiện cam kết, hợp đồng, đồng thời người yêu cầu ký quỹ yên tâm khi giao hàng hay nhận hàng theo những điều đã ký kết. Trong trường hợp bên ký quỹ không tôn trọng hợp đồng sẽ bị phạt và trừ vào tiền đã ký quỹ. Bên có quyền được ngân hàng nơi ký quỹ thanh toán, bồi thường thiệt hại do bên có nghĩa vụ gây ra sau khi trừ chi phí dịch vụ ngân hàng.

Vốn lưu động tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Do vậy để sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì cần phải quản trị tốt vốn lưu động ở từng khâu, từng giai đoạn trong sản xuất, lưu thông.

6. Một số biện pháp tăng cường quản lý và nâng cao hiệu quả tổ chức quản lý và sử dụng vốn lưu động.

6.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

6.1.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc quản lý vốn lưu động.

Nguồn VLD của doanh nghiệp bao gồm nguồn vốn chủ sở hữu và nợ phải trả. Do đó việc tổ chức quản lý vốn lưu động chịu ảnh hưởng của hai nguồn này.

6.1.1.1. Vốn chủ sở hữu:

Là số VLD thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, doanh nghiệp có đầy đủ quyền chiếm hữu, chi phối và định đoạt. Nguồn này có lợi thế rất lớn vì doanh nghiệp được quyền chủ động sử dụng một cách linh hoạt và không chịu chi phí sử dụng vốn. Vì thế, nếu doanh nghiệp tổ chức khai thác triệt để nguồn vốn này sẽ vừa tạo được một lượng vốn cung ứng cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, lại vừa giảm được một khoản chi phí sử dụng vốn không cần thiết do phải đi vay từ bên ngoài, đồng thời nâng cao được hiệu quả đồng vốn hiện có.

6.1.1.2. Nợ phải trả:

Là các khoản VLD được hình thành từ vốn vay các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính khác, vốn vay thông qua phát hành trái phiếu, các khoản nợ khách hàng chưa thanh toán. Trong nền kinh tế thị trường, ngoài vốn chủ sở hữu doanh nghiệp còn huy động các khoản nợ phải trả để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của mình. Việc huy động các khoản nợ phải trả không những đáp ứng kịp

thời VLD cho sản xuất kinh doanh mà còn tạo cho doanh nghiệp một cơ cấu vốn linh hoạt. Tuy nhiên, việc cân nhắc lựa chọn hình thức thu hút VLD tích cực lại là nhân tố quyết định trực tiếp đến hiệu quả của công tác tổ chức VLD. Nếu doanh nghiệp xác định chính xác nhu cầu VLD, lựa chọn phương án đầu tư vốn có hiệu quả tìm được nguồn tài trợ thích ứng sẽ đem lại thành công cho doanh nghiệp, ngược lại thì vay nợ sẽ trở thành gánh nặng rủi ro đối với doanh nghiệp.

6.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Vốn lưu động được vận động chuyển hóa không ngừng. Trong quá trình vận động đó, vốn lưu động chịu tác động bởi nhiều nhân tố làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

6.1.2.1. Nhân tố chủ quan

- Do trình độ quản lý: trình độ quản lý của doanh nghiệp mà yếu kém sẽ dẫn đến thất thoát vật tư hàng hóa trong quá trình mua sắm, dự trữ, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến sử dụng lãng phí VLD, hiệu quả sử dụng vốn sẽ thấp.

- Xác định nhu cầu VLD: do xác định nhu cầu VLD thiếu chính xác dẫn đến tình trạng thừa hoặc thiếu vốn trong sản xuất kinh doanh, điều này ảnh hưởng không tốt đến quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ không khuyến khích doanh nghiệp khai thác các khả năng tiềm tàng tìm mọi biện pháp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả VLD; gây nên tình trạng ứ đọng vật tư hàng hóa; vốn chậm luân chuyển và pháp sinh các chi phí không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm. Ngược lại, nếu doanh nghiệp xác định nhu cầu VLD quá thấp sẽ gây khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, doanh nghiệp thiếu vốn sẽ không đảm bảo sản xuất liên tục gây ra những thiệt hại do ngừng sản xuất, không có khả năng thanh toán và thực hiện hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

- Việc lựa chọn phương án đầu tư: là một nhân tố cơ bản ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả sử dụng VLD của doanh nghiệp. Nếu doanh nghiệp sản xuất ra những sản phẩm dịch vụ chất lượng cao, mẫu mã phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, đồng thời giá thành hạ thì doanh nghiệp thực hiện được quá trình tiêu thụ nhanh, tăng vòng quay của vốn lưu động, nâng cao hiệu quả sử dụng VLD và ngược lại.

6.1.2.2. Nhân tố khách quan

- Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế: Do tác động của nền kinh tế tăng trưởng chậm nên sức mua của thị trường giảm sút. Điều này ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ của doanh nghiệp, sản phẩm của doanh nghiệp khó tiêu thụ hơn, doanh thu

sẽ ít hơn, lợi nhuận giảm sút và như thế sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng.

- Tác động của khoa học kỹ thuật: nên sẽ là giảm giá trị tài sản, vật tư,... vì vậy, nếu doanh nghiệp không bắt kịp điều này để điều chỉnh kịp thời giá trị của sản phẩm thì hàng hóa bán ra sẽ thiếu tính cạnh tranh làm giảm hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng.

- Rủi ro: do những rủi ro bất thường trong quá trình sản xuất kinh doanh mà các doanh nghiệp thường gặp phải trong điều kiện kinh doanh cơ chế thị trường có nhiều thành phần kinh tế tham gia cùng cạnh tranh với nhau. Ngoài ra các doanh nghiệp còn gặp phải các rủi ro như do thiên tai gây ra như hỏa hoạn, lũ lụt,... mà doanh nghiệp khó có thể lường trước được.

- Ngoài ra, do chính sách vĩ mô của Nhà nước có sự thay đổi về chính sách, chế độ, hệ thống pháp luật, thuế,... cũng tác động đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động của doanh nghiệp.

6.2. Một số biện pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh việc quản lý và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động .

Trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp nhà nước cũng như mọi doanh nghiệp khác đều bình đẳng trước pháp luật, phải đối mặt với cạnh tranh, hoạt động vì mục tiêu lợi nhuận, tự chủ về vốn. Do đó, việc nâng cao sử dụng vốn sản xuất kinh doanh nói chung và vốn lưu động nói riêng là vấn đề quan trọng và cần thiết. Để sử dụng VLD có hiệu quả, các doanh nghiệp cần phải thực hiện tốt một số biện pháp sau:

6.2.1. Xác định chính xác số nhu cầu VLD

Xác định chính xác nhu cầu VLD cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các kế hoạch tổ chức huy động VLD đáp ứng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giúp cho hoạt động sản xuất kinh doanh được thuận lợi, đồng thời tránh tình trạng ứ đọng vốn, thúc đẩy VLD luân chuyển nhanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Xác định đúng đắn nhu cầu VLD thường xuyên, cần thiết đảm bảo cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được tiến hành liên tục, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế cao.

Tuy nhiên nhu cầu VLD của doanh nghiệp là một đại lượng không cố định và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố như:

- Quy mô SXKD trong từng thời kỳ.
- Sự phát triển của giá cả các vật tư, hàng hóa mà doanh nghiệp sử dụng sản xuất.

- Chính sách, chế độ về lao động và tiền lương của người lao động trong doanh nghiệp.

- Trình độ tổ chức, quản lý sử dụng VLD của doanh nghiệp trong quá trình dự trữ sản xuất, sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng VLD, giảm thấp tương đối nhu cầu VLD không cần thiết doanh nghiệp cần tìm các biện pháp phù hợp tác động đến các nhân tố ảnh hưởng trên sao cho có hiệu quả nhất.

6.2.2. Lựa chọn hình thức thu hút VLD.

Tích cực tổ chức khai thác triệt để các nguồn VLD bên trong doanh nghiệp, vừa đáp ứng kịp thời vốn cho nhu cầu VLD tối thiểu cần thiết một cách chủ động, vừa giảm được một khoản chi phí sử dụng vốn cho doanh nghiệp. Tránh tình trạng vốn tồn tại dưới hình thái tài sản không cần sử dụng, vật tư hàng hóa kém phẩm chất... mà doanh nghiệp phải đi vay để duy trì sản xuất với lãi suất cao, chịu sự giám sát của chủ nợ làm giảm hiệu quả SXKD.

Khi quyết định đầu tư, doanh nghiệp cần phải cân nhắc kỹ thị trường tiêu thụ, tình hình cung ứng nguyên vật liệu, quy trình công nghệ, áp dụng tổng hợp nhiều biện pháp để rút ngắn chu kỳ sản xuất.

6.2.3. Tổ chức tốt quá trình sản xuất và đẩy mạnh công tác tiêu thụ sản phẩm.

Doanh nghiệp cần phải phối hợp nhịp nhàng giữa các bộ phận sản xuất, không ngừng nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, tiết kiệm được nguyên vật liệu. Mở rộng thị trường tiêu thụ, tăng cường công tác tiếp thị, marketing, thông tin quảng cáo giới thiệu sản phẩm, tăng khối lượng sản phẩm tiêu thụ, hạn chế tối đa sản phẩm tồn kho, tăng nhanh vòng quay của vốn

6.2.4. Tăng cường bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhất là đội ngũ quản lý tài chính.

Để đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có hiệu quả cao, sử dụng vốn hợp lý, tiết kiệm thì bên cạnh những điều kiện về công nghệ, máy móc thiết bị, thị trường... còn phải kể đến một vấn đề quan trọng là trình độ nghiệp vụ, sự nhạy bén, năng động của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý tài chính. Trên đây là một số biện pháp chủ yếu có tính định hướng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp. Trong thực tế, do các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh khác nhau nên mỗi doanh nghiệp cần phải căn cứ vào những giải pháp chung để từ đó đề ra những biện pháp cụ thể, có tính khả thi cao nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động của các doanh nghiệp

Phần 2: Thực trạng và một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

1. Khái quát chung về xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

1.1. Khái quát lịch sử hình thành và phát triển của xí nghiệp.

1.1.1. Một số thông tin cơ bản.

- Công ty cổ phần Bao bì Việt Nam: VIETNAM PACKAGING CORPORATION

Trụ sở chính: Số 31 phố Hàng Thùng, phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Công ty cổ phần bao bì Việt Nam được thành lập từ năm 1976 với tên gọi công ty bao bì Xuất khẩu – trực thuộc Bộ Thương Mại. Năm 1989, công ty đổi tên thành công ty Xuất nhập khẩu và Kỹ thuật Bao bì - PACKEXPORT. Tháng 4 năm 2005 công ty chuyển thành công ty cổ phần bao bì Việt Nam - VPC.

Khẩu hiệu " Hợp tác - Phát triển cùng hội nhập", Công ty bao bì Việt Nam - VPC luôn hướng tới mục tiêu phát triển dài hạn, ổn định, trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của doanh nghiệp, của khách hàng và của cả cộng đồng.

- Xí nghiệp bao bì Hùng Vương (chi nhánh tại Hải Phòng)

+ Tên đầy đủ: Xí nghiệp bao bì Hùng Vương

+ Tên giao dịch: Hung Vuong Packaging Factory.

+ Địa điểm: Số 525,km7, phường Hùng Vương, Hồng Bàng, Hải Phòng.

+ Điện thoại: 031- 850665/ 850083/ 798656

+ Fax: 031- 850241

+ Email: baobihungvuong@hn.vnn.vn

+ Giám đốc xí nghiệp : Lê Hồng Văn

+ Mã số thuế: 0100107349004

+ Giấy CNĐKKD số: 0213001458 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở KH&ĐT Thành phố Hải Phòng cấp ngày 10/05/2005.

+ Trụ sở đơn vị chủ quản: Số 31 phố Hàng Thùng, phường Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

1.1.2. Quá trình hình thành và phát triển.

Xí nghiệp bao bì Hùng Vương ban đầu thuộc về chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng, trực thuộc công ty bao bì Xuất khẩu. Thời điểm đó, chức năng chủ yếu của xí nghiệp là nơi kinh doanh vật tư sản xuất bao bì, là kho chung chuyên vật tư hàng hóa từ cảng về tổng công ty và các nơi khác. Sau một thời gian

nhận thức được lợi thế về quy mô, địa điểm và thời cơ thị trường, được sự đồng ý của lãnh đạo cấp trên tới tháng 5.1994, xí nghiệp bắt đầu quá trình chạy thử nghiệm xưởng sản xuất carton đầu tiên. Nhận thấy có lãi, tháng 10.1994 chính thức hình thành với tên gọi Xí nghiệp sản xuất Bao bì Hùng Vương - trực thuộc công ty Xuất nhập khẩu và Kỹ thuật Bao bì. (đã hoàn toàn tách riêng với chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng). Lúc này xí nghiệp hoạt động chỉ có khoảng hơn 50 người.

Cuối năm 1998- đầu năm 1999: Do yếu kém trong khâu quản lý về người và vật tư, một phần do máy móc thiết bị sản xuất bị lỗi thời nên doanh thu của xí nghiệp giảm mạnh. Ngày 19.1.1999 xí nghiệp bị sát nhập trở lại chi nhánh số 105 Điện Biên Phủ, Hải Phòng.

Tháng 6.1999 Tổng công ty cử chuyên viên xuống xí nghiệp giúp tháo gỡ khó khăn, vực dậy sản xuất cho xí nghiệp. Sau 3 tháng, xí nghiệp dần dần được hồi phục.

Ngày 9.6.2003: Xí nghiệp lại chính thức là chi nhánh của tổng công ty với tên gọi: Xí nghiệp bao bì Hải Phòng.

Ngày 5.5.2005: Đổi tên thành xí nghiệp bao bì Hùng Vương, là chi nhánh trực thuộc công ty cổ phần bao bì Việt Nam.

Hiện tại, diện tích đất xí nghiệp được cấp sử dụng là 16.342m² bao gồm 01 dãy nhà 2 tầng để quản lý, 01 kho lớn chứa vật tư, 03 xưởng chính để sản xuất và 02 dãy nhà cấp 4 khác.

Xí nghiệp có 01 dây chuyền sản xuất là Dàn sóng được nhập mới hoàn toàn từ Trung Quốc năm 2005, 01 máy in Offset 16 màu nhập tháng 7.2010. Bên cạnh đó xí nghiệp còn nhập ngoại các loại máy in Flexo, Offset 6 màu, máy lãn, chặt, bẻ,...

Tổng nguồn nhân sự hiện tại đã gấp gần 5 lần so với những ngày đầu, lên tới 186 người.

Trong quá trình phát triển xí nghiệp, cùng với sự cố gắng của lãnh đạo và toàn thể công nhân viên, xí nghiệp đã đạt được một số giải thưởng, cũng như chứng nhận về: Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 và danh hiệu đơn vị lao động tiên tiến.

1.2. Ngành nghề kinh doanh của xí nghiệp.

- Sản xuất, gia công sản xuất kinh doanh nhập khẩu và nhận ủy thác xuất nhập khẩu bao bì, vật tư, nguyên vật liệu, máy móc phục vụ sản xuất bao bì, các sản phẩm bao bì, các sản phẩm hàng hóa khác và hàng tiêu dùng thuộc danh mục ngành nghề, hàng hóa pháp luật không cấm.

- In nhãn hiệu bao bì, in bao bì và các ấn phẩm khác theo quy định của pháp luật về hoạt động in.

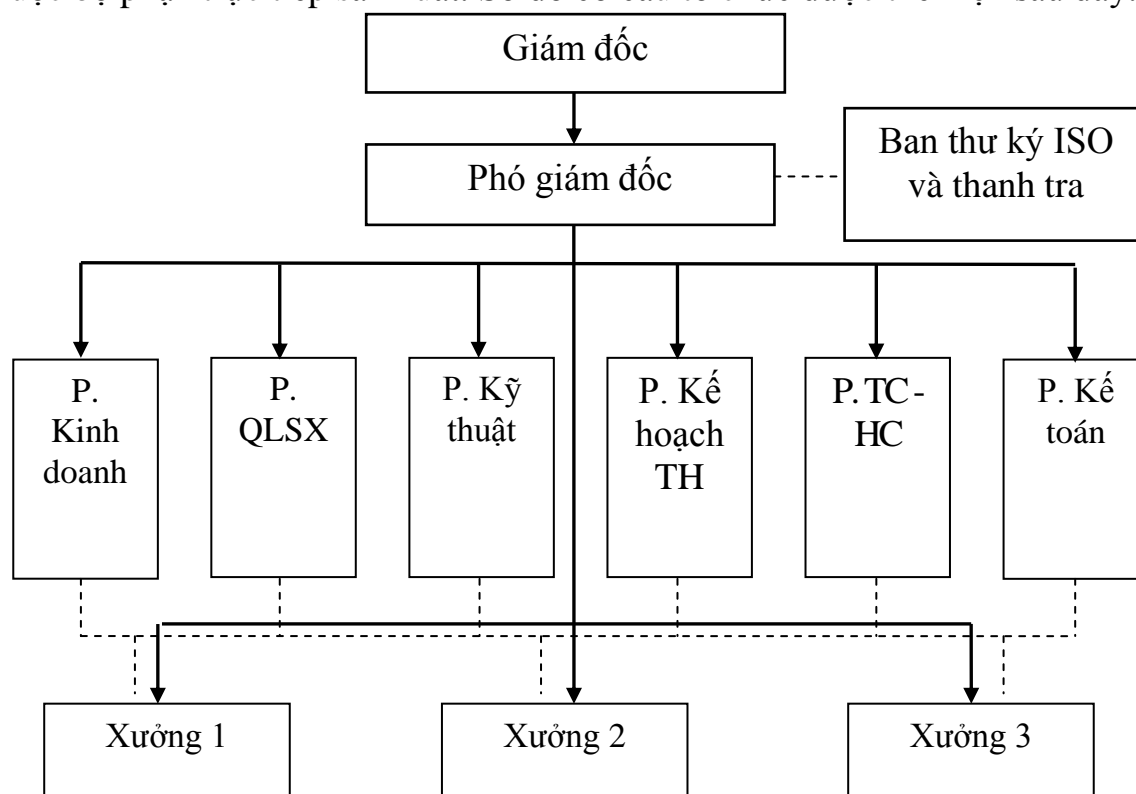
- Kinh doanh dịch vụ bao bì hàng hóa cho khách hàng.
- Kinh doanh giao nhận vận tải hàng hóa.
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.
- Đầu tư, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, kho tàng, nhà ở, trung tâm thương mại.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, trung tâm thương mại.

(Ngành nghề đăng ký thay đổi lần 1 ngày 7.7.2005)

1.3. Cơ cấu tổ chức và quản lý của xí nghiệp.

1.3.1. Cơ cấu tổ chức:

Tổng số công nhân viên của xí nghiệp tính tới thời điểm hiện giờ là 186 người, trong đó bộ phận lãnh đạo và quản lý là 31 người và 155 người còn lại thuộc bộ phận trực tiếp sản xuất. Sơ đồ cơ cấu tổ chức được thể hiện sau đây:



Đường thực tuyến : \longrightarrow

Đường chức năng : $\cdots\cdots\cdots$

(Nguồn: phòng Tổ chức – Hành chính xí nghiệp)

1.3.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức

Kiểu cơ cấu tổ chức của Xí nghiệp bao bì Hùng Vương là kiểu tổ chức trực tuyến – chức năng. Đây là kiểu cơ cấu tổ chức được áp dụng rộng rãi và phổ biến

cho nhiều doanh nghiệp. Các phòng chức năng có nhiệm vụ tham mưu giúp việc, theo dõi, nghiên cứu đề xuất, tư vấn cho cấp trên trực tuyến nhưng lại không có quyền giao mệnh lệnh cho các bộ phận sản xuất. Các xưởng chỉ nhận mệnh lệnh sản xuất từ lãnh đạo cấp trên, các ý kiến của những phòng ban quản lý chỉ mang tính tư vấn nghiệp vụ. Ưu điểm của kiểu cơ cấu tổ chức này là có thể giúp cho xí nghiệp tránh sự chòng chẹo, mâu thuẫn nhau trong công việc, nhưng nhược điểm của nó có thể mang lại là đòi hỏi cấp lãnh đạo của xí nghiệp phải có trình độ bao quát tổng thể, tinh táo điều hành trong công việc.

1.3.3. Sơ lược chức năng từng phòng ban.

Theo bộ ISO 9001:2008 có quy định chức năng, nhiệm vụ từng phòng ban như sau:

- Phòng giám đốc: Điều hành chung, chỉ đạo toàn diện hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Xem xét, phê duyệt các tài liệu quan trọng của xí nghiệp.
- Phòng phó giám đốc: Thay mặt giám đốc điều hành các công việc thường ngày khi giám đốc đi vắng hoặc theo ủy quyền. Giúp giám đốc chi nhánh trong công tác quản trị điều hành các lĩnh vực được phân công, kịp thời báo cáo phát sinh bất thường tại chi nhánh. Trực tiếp phụ trách các vấn đề liên quan tới sản xuất, kinh doanh của xí nghiệp.
- Phòng kế hoạch tổng hợp: Tiếp nhận đơn hàng, lập kế hoạch sản xuất, đảm bảo tiến độ các đơn hàng, báo cáo doanh số theo ngày cho giám đốc. Nhận và phản hồi thông tin khách hàng, tổng hợp và đảm bảo thông suốt thông tin nội bộ. Kiểm tra lệnh sản xuất hàng ngày. Đôn đốc các xưởng thực hiện kế hoạch. Xây dựng kế hoạch sản xuất tháng, quý, 6 tháng, năm dựa trên kế hoạch của phòng kinh doanh và tình hình sản xuất kinh doanh năm trước.
- Phòng kinh doanh: Xây dựng KH kinh doanh. Lên phương án giá bán báo cáo ban GD, đàm phán với khách hàng, lập hợp đồng tính toán hiệu quả đơn hàng. Nhận kế hoạch và chủ động tìm nguồn cấp vật tư sản xuất kinh doanh. Phụ trách chính về công nợ. Giải quyết khiếu nại của khách hàng. Xem xét các yêu cầu liên quan đến sản phẩm.
- Phòng kỹ thuật: Tư vấn kỹ thuật sản phẩm cho khách hàng, thiết kế mẫu. Phối hợp với phòng quản lý chất lượng hướng dẫn công nhân sản xuất và phương thức kiểm tra kỹ thuật sản phẩm trên mỗi công đoạn. Quản lý chất lượng chung toàn xí nghiệp.

- Phòng kế toán: Kiểm kê tài sản theo quy định. Thực hiện các nghiệp vụ về tài chính kế toán. Theo dõi các số liệu về kết quả sản xuất kinh doanh. Quản lý bộ phận kho trong công tác xuất nhập hàng hóa, lưu kho, ghi chép sổ sách.
- Phòng tổ chức - hành chính: Tuyển dụng, kế hoạch đào tạo, BHXH, chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên. Kiểm soát tài liệu, hồ sơ. Thanh tra về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng cháy chữa cháy. Hành chính, hậu cần, văn thư.
- Phòng quản lý sản xuất: Triển khai sản xuất theo lịch sản xuất của phòng kế hoạch tổng hợp. Xây dựng quy trình sản xuất sản phẩm, kế hoạch kiểm soát chất lượng, số lượng sản phẩm trên mọi đơn hàng. Theo dõi và đôn đốc thực hiện, cung cấp thông tin về tiến độ sản xuất tới các phòng liên quan. Tổ chức giao hàng theo tiến độ
- Ban thư ký ISO và thanh tra: Đảm bảo các quá trình của hệ thống được thực hiện và duy trì.

1.4. Tình hình nhân sự của xí nghiệp.

1.4.1. Về lao động.

Người lao động đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình tạo ra của cải vật chất, kết tinh của quá trình ấy tạo ra sản phẩm. Cũng chính vì thế thị trường lao động với doanh nghiệp có mối liên hệ chặt chẽ. Thị trường là nơi cung cấp nguồn lao động cho doanh nghiệp, và ngược lại thì doanh nghiệp lại là nơi tạo công ăn việc làm, giải quyết các vấn đề thất nghiệp cho người lao động. Với dân số thành phố gần 2 triệu người, thị trường lao động của Hải Phòng càng trở lên phong phú cho các doanh nghiệp trên địa bàn nói chung và cho xí nghiệp bao bì Hùng Vương nói riêng.

Xét riêng tại xí nghiệp, do phần lớn công việc có sự hỗ trợ của máy móc, thiết bị công nghệ nên số lượng lao động của xí nghiệp tương đối ổn định, chênh lệch về công nhân viên giữa các năm gần đây hầu như không đáng kể. Tính tới năm 201, số công nhân viên tại xí nghiệp là 186 người, trong đó 95% là người nội tỉnh, 5% còn lại là người các tỉnh lân cận như Thái Bình, Nam Định. Về cơ cấu lao động của xí nghiệp tính tới thời điểm cuối năm 2010, số lao động gián tiếp chiếm 16,7% tương ứng với 31 người và 83,3% tương ứng 155 người còn lại là số lao động trực tiếp tham gia lao động sản xuất. Về trình độ các cán bộ công nhân viên trong xí nghiệp, ta xét bảng số liệu dưới đây:

Bảng 2.1. Bảng trình độ cán bộ công nhân viên tại xí nghiệp.

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ lệ(%)
Trình độ đại học	15	8,1%
Trình độ cao đẳng	10	5,3%
Trình độ trung cấp	9	4,9%
Công nhân kỹ thuật	136	73,1%
Lao động phổ thông	16	8,6%
Tổng	186	100%

(Nguồn phòng TC-HC xí nghiệp)

Đối với cán bộ quản lý, nhân viên gián tiếp sản xuất trình độ học vấn ở mức độ trung cấp trở lên, đều là những cá nhân có kinh nghiệm chuyên môn theo từng lĩnh vực quản lý. Đối công nhân trực tiếp tham gia sản xuất đa phần là công nhân kỹ thuật, mỗi cá nhân tham gia một công đoạn nhất định trong quá trình tạo ra sản phẩm. Độ tuổi trung bình của công viên của xí nghiệp bao bì Hùng Vương tương đối trẻ, tầm từ 26 đến 33 tuổi. Vì vậy rất phù hợp với tính chất công việc cần tới sức trẻ nhanh nhẹn, tiếp thu tốt những cái mới góp phần giảm thiểu sản phẩm hư hỏng trong quá trình lao động.

1.4.2. Đào tạo, tuyển dụng.

- Đào tạo: Đào tạo là vấn đề khó có thể thiếu trong bất kỳ doanh nghiệp nào trong thời buổi kinh tế thị trường như hiện nay. Nhận thức được vai trò nguồn nhân lực là yếu tố quyết định thành công của xí nghiệp nên công tác đào tạo nâng cao trình độ tay nghề, chuyên môn của cán bộ công nhân viên được xí nghiệp lưu tâm hàng đầu. Một số hoạt động đào tạo xí nghiệp đã và đang thực hiện:

+ Tất cả lao động phổ thông khi tuyển dụng vào làm việc trên dây chuyền sản xuất đều được xí nghiệp tổ chức đào tạo tay nghề từ 1 đến 3 tháng tùy theo công việc đảm nhận.

+ Đối với tất cả lao động có nhu cầu tự học tập để nâng cao trình độ (đại học, cao đẳng,...) xí nghiệp tạo điều kiện theo khả năng của xí nghiệp.

- Tuyển dụng: Xí nghiệp bao bì Hùng Vương tuyển dụng nhân sự căn cứ vào kế hoạch sản xuất để cân đối giữa nguồn lao động cần và có, từ đó xác định có tuyển dụng hay không.

- Về phương pháp tuyển dụng: phòng TC-HC đưa ra các tiêu chí thích hợp cho vị trí cần tuyển dụng, thông báo tuyển dụng được đăng lên báo Hải Phòng, dán lên bảng tin trong xí nghiệp và một số địa điểm dễ quan sát gần xí nghiệp.

- Về cách thức tuyển dụng: các ứng viên đăng ký dự tuyển theo hình thức nộp hồ sơ, thông qua hồ sơ phòng TC-HC chọn ra những ứng viên đạt tiêu chuẩn tham gia phỏng vấn. Tại vòng phỏng vấn, ban lãnh đạo xí nghiệp trực tiếp phỏng vấn, lựa chọn ứng viên thích hợp.

1.4.3. Chính sách tiền lương, tiền thưởng.

Việc hoạch định chính sách tiền lương được thực hiện bởi bộ phận tổ chức – hành chính của xí nghiệp, là những cán bộ chuyên trách, có kinh nghiệm trong quản lý nhân sự và am tường về luật pháp. Chính sách tiền lương, thưởng, các khoản trích theo lương,.. được xây dựng trên cơ sở Luật lao động. Người lao động khi được ký hợp đồng lao động chính thức với xí nghiệp thì ngoài tiền lương thỏa thuận trong hợp đồng, họ còn nhận được tiền thưởng căn cứ vào hiệu quả, chất lượng công việc. Hơn nữa, xí nghiệp còn có chế độ khen thưởng đặc biệt khác khi người lao động có sáng kiến làm lợi cho xí nghiệp.

Quy chế quản lý và phân phối tiền lương được xí nghiệp nghiên cứu xây dựng, rà soát trong quá trình triển khai áp dụng, đảm bảo tính công bằng, hợp lý, dân chủ và thống nhất trong toàn xí nghiệp. Việc phân phối tiền lương được thực hiện như sau:

- Tiền lương được chi trả hàng tháng theo ngày công thực tế của người lao động thể hiện trong bảng chấm công của xí nghiệp.

- Tiền lương tối thiểu mỗi năm của cán bộ công nhân viên là 13 tháng lương cộng với tiền thưởng năng suất và hoàn thành công việc vào các dịp lễ, tết.

- Chi ăn giữa ca cho người lao động: trích từ trong chi phí giá thành sản xuất.

- Tiền thưởng gồm: thưởng cho các cá nhân, đơn vị có thành tích trong sản xuất, thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật làm lợi cho xí nghiệp. Thưởng thi đua hàng năm.

1.5. Tình hình sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

1.5.1. Cơ sở vật chất, máy móc trang thiết bị, quy trình kỹ thuật của xí nghiệp.

1.5.1.1. Cơ sở vật chất:

- Xưởng sản xuất chính: diện tích 2.400m², chức năng vừa là nơi chứa nguyên vật liệu phục vụ sản xuất vừa là nơi sản xuất chính phi Carton. Bao gồm dây chuyền sản xuất Carton sóng hoàn thành, 02 máy lăn, 02 máy cắt và 02 máy

dập ghim. Năm 2005, dây chuyền carton sóng được nhập mới hoàn toàn từ Đài Loan công nghệ Đức – Nhật, công suất hoạt động trung bình từ 8 – 10 tiếng/ngày. Đây là dây chuyền chính tự động có chức năng tạo sóng lớn, sóng nhỏ, dán các lớp giấy bằng keo hồ, dùng nhiệt hơi để là phẳng và làm chín keo dán, sau đó chuyển qua máy lăn dao bát, máy cắt để tạo ra phôi hoàn chỉnh.

- Xưởng sản xuất phụ 1: diện tích: xấp xỉ gần 1000m²(năm 2003 đã xây bổ xung thêm 400 m²) Đây là xưởng sản xuất tiếp ngay sau xưởng chính, trong xưởng có 01 máy cắt tự động, 02 máy bế tự động, 01 máy in carton và 1 số máy thủ công khác . Tại đây phôi carton được chuyển tới các công đoạn lăn nhỏ, chặt, bế, in máy, in thủ công và đóng gói hoàn thiện.

- Xưởng sản xuất phụ 2: diện tích 1.200m² được xây dựng năm 2006. Xưởng này có chức năng chính là in màu offset, cán màng bóng, in flexo và in carton. Tại xưởng này có hệ thống máy in flexo 16 màu nhập từ Đài Loan năm 2010. Ngoài ra còn có máy in 6 màu, máy bồi, máy in carton, flexo đều là máy nhập từ Đài Loan hoặc Trung Quốc.

- Xí nghiệp còn có 01 kho, diện tích 1200 m², là nơi chứa các vật tư, nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất và kinh doanh của xí nghiệp

1.5.1.2. Máy móc – trang thiết bị

- Nguyên vật liệu sản xuất: chủ yếu là giấy kraft cuộn các loại như mặt, giấy kraft dày, giấy mộc, giấy duplex..; các hạt nhựa, màng nhựa như OPP, PE, MCPP,.. ; keo hồ, bột sắn, mực in OPP, PE, PET và một số các dung môi khác như T oluen, Ea, cồn, ...

- Dây chuyền sóng: được thiết kế hoạt động tự động dựa trên sức nóng của 1 lò hơi lớn. Dây chuyền này bao gồm 01 máy đánh hồ tự động, 05 máy nâng giấy đôi, 2 máy tạo sóng lớn và nhỏ, 01 máy dán ghép phức hợp tùy theo sự điều chỉnh của hộp điều khiển. Sau khi qua máy dán ghép tạo ra các lớp giấy tùy theo là tới dàn chần có tác dụng dùng nhiệt độ cao ép phôi, làm chín hồ, khử bụi giấy bám trên bì mặt phôi. Sau đó, phôi được đưa tới máy xén, lăn, chặt cơ bản tùy ý điều chỉnh theo yêu cầu sản phẩm. Lúc này ta đã có được phôi carton hoàn chỉnh.

- Máy chặt, bế: máy chặt giúp căn chỉnh lại kích thước tiêu chuẩn bên ngoài của bao bì, máy bế có tác dụng tạo các lỗ, các vết cắt bên trong của phôi.

- Máy in Offset: là máy in với công nghệ Đức – Nhật có 3 chức năng in, chỉnh và chồng màu tự động từ 16 loại màu cơ bản. Máy in được trên nhiều chất liệu khác nhau như: giấy bì duplex, màng OPP, MCPP,...

- Máy cán màng bóng: có chức năng dán tự động 1 lớp màng bóng lên trên mặt bì duplex sau khi in màu để giữ cho màu in được sắc nét.

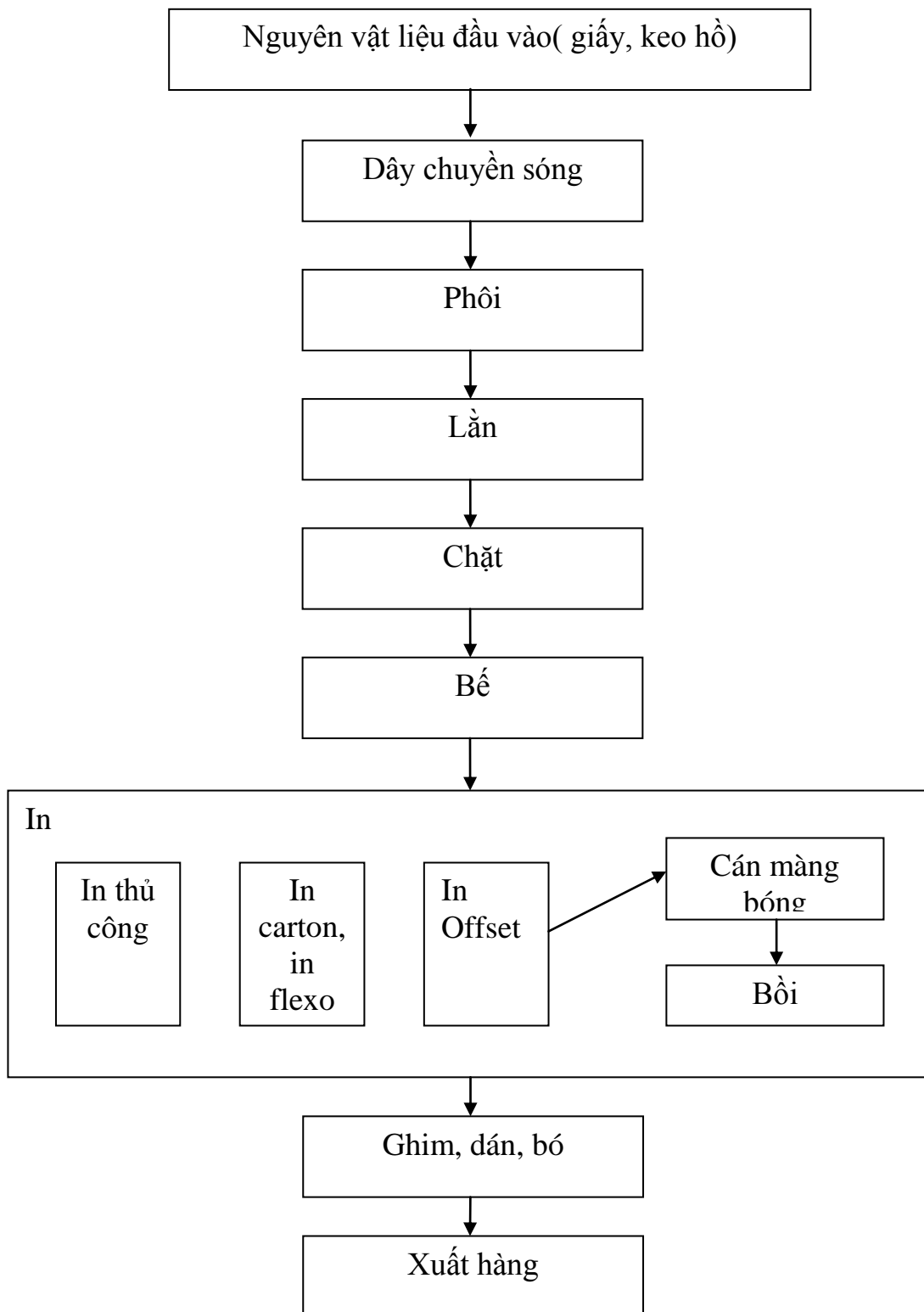
- Máy bồi: là máy có tác dụng dán giấy bì duplex đã được cán màng trên bao bì carton.

- Máy in carton: là máy in tự động 1 màu trên bì carton.

- Máy in flexo: là máy in tự động 2 màu trên bì carton hoặc duplex.

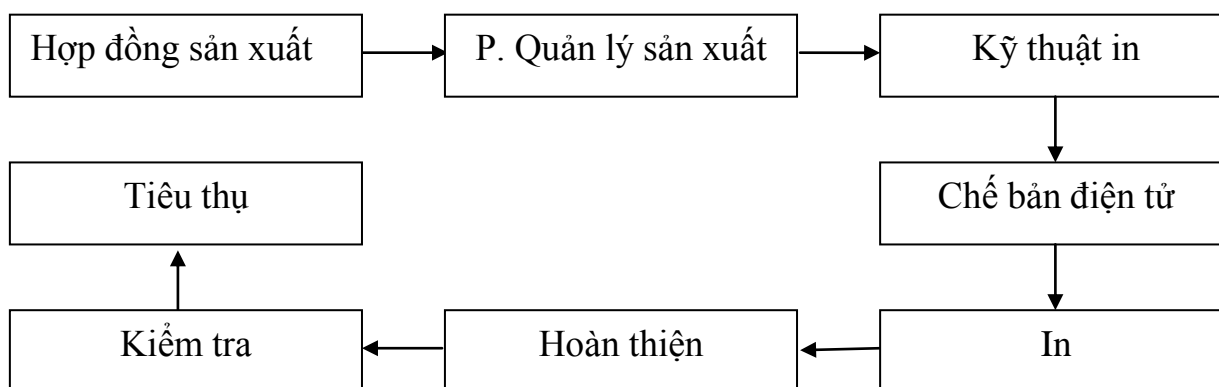
1.5.1.3. Quy trình kỹ thuật.

* Quy trình sản xuất:



(Nguồn: phòng quản lý sản xuất xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

*Quy trình công nghệ in:



Trên đây là quy trình in sản phẩm, là một khâu tương đối quan trọng trong quá trình tạo ra sản phẩm. Tùy theo yêu cầu từng đơn hàng có những mẫu in khác nhau.

1.5.2. Sản phẩm.

Ngành nghề kinh doanh đã đăng ký của xí nghiệp bao bì Hùng Vương tương đối rộng, sản phẩm bao gồm cả hàng hóa lẫn dịch vụ. Ban đầu xí nghiệp lấy kinh doanh về vật tư, nguyên liệu, máy móc phục vụ cho sản xuất bao bì và dịch vụ kho bãi là chính. Về sau do nhu cầu thiết yếu của thị trường ngày càng phong phú, đa dạng xí nghiệp đã hình thành các xưởng in và sản xuất carton, duplex để hòa nhập với sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần như hiện nay. Ngoài ra, để tăng thêm nguồn thu xí nghiệp còn kinh doanh các dịch vụ cho thuê vận tải, văn phòng, nhà xưởng; kinh doanh, đầu tư xây dựng và bất động sản.

Tính tới thời điểm bây giờ, bao bì là sản phẩm chủ yếu của xí nghiệp, gồm bao bì carton và bao bì duplex. Bao bì carton, duplex mà xí nghiệp cung cấp khá đa dạng về chủng loại gồm carton 2 lớp, 3 lớp, 5 lớp, 7 lớp, 9 lớp, 10 lớp và 11 lớp; các kích thước, hình dáng, màu sắc, chất liệu sản xuất cũng phong phú tùy theo yêu cầu của từng đơn đặt hàng cụ thể. Bên cạnh sự đáp ứng chính xác về mẫu mã, chất lượng sản phẩm, xí nghiệp còn chú trọng về đảm bảo đúng tiến độ, thời gian giao hàng như cam kết. Dựa vào những yếu tố trên, thực tế xí nghiệp đã tạo ra được niềm tin, uy tín trong lòng khách hàng trong và ngoài khu vực.

Về giá thành sản phẩm, xí nghiệp bao bì Hùng Vương sản xuất theo yêu cầu đơn đặt hàng. Mỗi đơn hàng có yêu cầu về sản phẩm là khác nhau nên giá cả cũng tùy biến. Giá bán của 1 sản phẩm thường tính dựa trên định lượng và chất lượng của giấy nhân với diện tích bề mặt tương ứng. Tuy nhiên, nhằm khuyến khích

khách hàng đặt hàng với số lượng lớn để giảm thiểu chi phí trong quá trình sản xuất, xí nghiệp áp dụng một số chính sách về giá. Cụ thể là:

- Đối với các đơn hàng có đặt in, trả tiền trước, giá trị thanh toán từ 15 triệu đồng trở lên được giảm giá 1% so với giá chuẩn trước khi tính thuế giá trị gia tăng.
- Đối với khách hàng ở xa có hợp đồng đặt in từ 10 triệu đồng trở lên được ưu đãi giá vận chuyển tùy theo từng cung đường.

1.5.3. Thị trường.

Sản phẩm sản xuất kinh doanh chính của xí nghiệp bao bì Hùng Vương là bao bì bằng carton và duplex. Thị trường tiêu thụ các sản phẩm trên chủ yếu là thị trường trong nước, tập trung phần lớn ở các tỉnh, thành phố lân cận như : Hải Phòng, Hà Nội, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định,.. Khách đặt hàng lớn và thường xuyên cho xí nghiệp đa phần là các doanh nghiệp của các mặt hàng may mặc, giày da, thủy sản, thủy tinh...

Bảng 2.2. Thống kê doanh thu bán hàng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Mặt hàng	Doanh thu			
		Năm 2009	%	Năm 2010	%
1	Giày dép	21.865,334	31,53%	24.685,384	26,87%
2	May mặc	14.998,765	21,63%	27.614,810	30,06%
3	Thủy tinh	12.431,416	17,93%	14.135,667	15,39%
4	Thủy sản	10.555,254	15,22%	15.562,673	16,94%
5	Các mặt hàng khác	9.489,744	13,69%	9.863,506	10,74%
6	Tổng doanh thu	69.340,513	100%	91.862,039	100%

(Nguồn trích: phòng kinh doanh của xí nghiệp)

Nhìn vào bảng số liệu trên cho thấy: doanh thu bán hàng cho những doanh nghiệp ngành giày da, may mặc, thủy tinh, thủy sản trong năm 2010 so với năm 2009 đã tăng lên một số lượng không nhỏ, góp phần làm tăng doanh thu chung của toàn xí nghiệp. Cụ thể doanh thu từ các doanh nghiệp mặt hàng giày dép tăng từ 21.865,334 triệu đồng năm 2009 lên tới 24.685,384 triệu đồng năm 2010, các doanh nghiệp ngành may mặc cũng mang lại doanh số đột biến từ 14.998,765 triệu đồng năm 2009 tăng lên đến 27.614,810 triệu đồng năm 2010, đây là những ngành hàng mang tới tỷ trọng doanh thu chiếm tới hơn 50%, có số lượng đơn đặt hàng lớn và đều đặn. Bên cạnh đó các doanh nghiệp từ các ngành thủy tinh và thủy sản

cũng đem lại tỷ trọng doanh thu cho xí nghiệp không nhỏ, chiếm khoảng 30% tổng doanh thu. Cụ thể những khách hàng thường xuyên của xí nghiệp như: giày Đinh Vàng, May 10, thủy sản Quảng Ninh, công ty thủy tinh, công ty nền châu Á, công ty TNHH Fuco, công ty văn phòng phẩm Quốc tế...

Ngoài mặt hàng chủ yếu là bao bì carton, xí nghiệp còn kinh doanh các hàng hóa vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất bao bì cho các doanh nghiệp sản xuất bao bì khác trong khu vực như công ty TNHH Hải Long, công ty TNHH An Thịnh, công ty cổ phần bao bì, và 1 số cơ sở gia công khác. Đồng thời vừa là khách hàng họ cũng vừa là những đối thủ cạnh tranh của xí nghiệp bao bì Hùng Vương trên cùng địa bàn.

Về thị trường cung ứng của xí nghiệp: nguồn nguyên vật liệu đầu vào của xí nghiệp thường được nhập về từ những nhà cung ứng sau: công ty cổ phần giấy Mỹ Hương, công ty cổ phần giấy Việt Trì, công ty TNHH in Minh Anh, công ty cổ phần bao bì Việt Nam,...

1.5.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bảng 2.3. Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
			Tuyệt đối	%
Tổng doanh thu	69.847,928	92.368,316	22.520,388	32,24
Tổng chi phí	68.729,580	90.664,305	21.934,725	31,91
Lợi nhuận sau thuế	1.118,348	1.704,011	585,663	52,37
Nộp ngân sách nhà nước	434,913	568,004	133,091	30,6
Lương bình quân	2,645	2,836	0,191	7,22

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Nhìn vào bảng số liệu ta thấy trong năm 2010 tổng doanh thu của xí nghiệp tăng mạnh so với năm 2009, từ 69.847,928 triệu đồng lên 92.368,316 triệu đồng, tăng 22.520,388 triệu đồng tương ứng tỷ lệ 32,24%. Điều này chứng tỏ trong năm 2010, số lượng hàng hóa xí nghiệp sản xuất và tiêu thụ tăng mạnh. Phải kể tới trong năm, xí nghiệp đã đầu tư nhập thêm máy in offset 16 màu, giúp đa dạng hóa mặt hàng, đáp ứng nhu cầu ngày càng phong phú của thị trường. Bên cạnh sự tăng lên của tổng doanh thu thì tổng chi phí của xí nghiệp cũng tăng lên một lượng không

kém. Năm 2009, tổng chi phí ở mức 68.729,580 triệu đồng, sang năm 2010 đạt mức 90.664,305 triệu đồng, tăng 21.934,725 tương ứng tỷ lệ 31,91%. Việc chi phí tăng lên là tất yếu bởi doanh thu cũng tăng lên, nhưng đáng chú ý là tỷ lệ tăng doanh thu cao hơn tỷ lệ tăng chi phí, điều này đánh giá được hiệu quả tăng lên theo quy mô của xí nghiệp.

Cùng với việc tăng doanh thu, các khoản đóng góp cho Nhà nước cũng tăng lên, năm 2010 xí nghiệp đóng góp cho Nhà nước gần 570 triệu đồng, tăng 133 triệu đồng, tương ứng tăng 30% so với năm ngoái.

Tỷ lệ thuận với việc tăng doanh thu và chi phí, lợi nhuận thu về của xí nghiệp tăng lên 585,663 triệu đồng, từ mức 1.118,348 triệu đồng năm 2009 lên tới 1.704,011 triệu đồng năm 2010, tương ứng tăng 52,37%. Việc tăng lợi nhuận dẫn đến thu nhập của công nhân viên xí nghiệp cũng được cải thiện, năm 2010 bình quân lương đạt mức 2,836 triệu đồng, tăng 7,22% lương so với năm 2009. Chúng tôi xí nghiệp đã cố gắng nâng cao đời sống công nhân viên, góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội.

Xét thêm về hệ số sinh lời, ta có:

Bảng 2.4. Bảng hệ số sinh lời

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
1.Vốn kinh doanh bình quân	Trđ	40.492,38	44.261,010	9,31
2.Vốn chủ sở hữu bình quân	Trđ	7.798,476	7.615,238	-2,35
3.Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.118,348	1.704,011	52,37
ROA = (3)/(1)		0,28	0,38	39,4
ROE =(3)/(2)		0,143	0,224	56

Nhìn vào bảng trên ta thấy:

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh năm 2010 tăng 39,4% so với năm 2009, từ 0,28 tăng lên là 0,38. Tỷ suất này phản ánh mỗi đồng vốn sử dụng trong năm tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Cụ thể, năm 2009 bình quân 1 đồng vốn kinh doanh tạo ra 0,28 đồng lợi nhuận sau thuế, tới năm 2010 bình quân

1 đồng vốn kinh doanh đã tạo ra 0,38 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ trong năm 2010, vốn kinh doanh của xí nghiệp sử dụng có hiệu quả hơn so với năm 2009.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu năm 2010 tăng 56% so với năm 2009, từ 0,143 tăng lên 0,224. Tỷ suất này đo lường lợi nhuận thu được trên mỗi đồng vốn chủ. Hệ số này trong năm qua tăng cao một phần là do vốn chủ bình quân trong năm 2010 giảm 2,35% so với năm 2009 trong khi lợi nhuận tăng 52,37%. Đây là biểu hiện tốt cho thấy vốn chủ của xí nghiệp được sử dụng hiệu quả, cần được xí nghiệp tiếp tục phát huy hơn nữa.

Nói tóm lại, với tốc độ phát triển như hiện nay của xí nghiệp bao bì Hùng Vương đã chứng tỏ là một đơn vị có tiềm lực, hoạt động có hiệu quả mặc dù thị trường không ít khó khăn.

1.6. Những thuận lợi và khó khăn của xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

1.6.1. Thuận lợi:

- Xí nghiệp bao bì Hùng Vương trực thuộc tổng công ty bao bì Việt Nam do bộ thương mại quản lý. Do đó hoạt động kinh doanh của xí nghiệp luôn được sự hỗ trợ bền vững từ các cán bộ tuyến trên.

- Nằm tại nơi có vị trí giao thông thuận tiện, gần các khu công nghiệp nên xí nghiệp dễ dàng tạo dựng các mối quan hệ, xây dựng được uy tín cũng như hình ảnh xí nghiệp trong mắt bạn hàng, khách hàng. Ngoài ra, với vị trí nằm trên trục đường chính của thành phố, nơi có nhiều cảng lớn nhỏ khác nhau, mạng lưới giao thông rộng khắp tạo điều kiện vận chuyển, giao dịch hàng hóa rộng khắp.

- Quy mô xí nghiệp rộng rãi đáp ứng thêm được các nhu cầu cần thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi... nhằm làm tăng doanh thu chung cho xí nghiệp.

- Tinh thần đoàn kết, sáng tạo, trách nhiệm luôn luôn được đề cao trong tập thể lãnh đạo, công nhân viên trong xí nghiệp.

1.6.2. Khó khăn:

- Tên tuổi xí nghiệp vẫn còn giới hạn ở những khách hàng truyền thống, chưa được nhiều người biết tới do chú trọng chính tới vấn đề sản xuất.

- Hiện tại giá cả chung trên thị trường trong và ngoài nước đang biến động mạnh ảnh hưởng tới việc kinh doanh nguyên vật liệu cũng như hàng hóa của toàn xí nghiệp.

- Sự có mặt của các công ty bao bì ngày càng nhiều trên thị trường tạo tính chất cạnh tranh cho doanh nghiệp ngày càng mạnh mẽ.

- Sản phẩm bao bì của xí nghiệp còn hạn hẹp giới hạn ở chất liệu bì hộp, bì giấy chứ chưa có sản phẩm của bao bì mềm, bao bì kim loại,...

2. Phân tích thực trạng quản lý và sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

2.1. Phân tích khái quát về cơ cấu tài sản và nguồn vốn của xí nghiệp.

Bảng 2.5. Khái quát tài sản – nguồn vốn xí nghiệp.

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	+/-	%
A. Tài sản	41.984,760	100	46.537,261	100	4.552,501	10,84
I. TSNH	33.260,181	79,22	35.342,425	75,94	2.082,244	6,26
II. TSDH	8.724,579	20,78	11.194,836	24,06	2.470,257	28,31
B. Nguồn vốn	41.984,760	100	46.537,261	100	4.552,501	10,84
I. Nợ phải trả	34.254,808	81,59	39.036,737	83,88	4.781,929	13,96
II. Vốn CSH	7.729,952	18,41	7.500,524	16,12	- 229,428	-2,97

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Tính tới tháng 12 năm 2010, lượng tài sản cũng như nguồn vốn của xí nghiệp đã tăng lên 4.552,501 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ 10,84% so với năm 2009, từ 41.984,760 triệu đồng tăng lên mức 46.537,261 triệu đồng, cho thấy trong năm qua quy mô kinh doanh của công ty được mở rộng. Cụ thể:

Phần tài sản tăng lên là do sự tăng lên của tài sản ngắn hạn và dài hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn tăng 6,26%, từ 33.260,181 triệu đồng năm 2009 lên mức 35.342.425 triệu đồng năm 2010 thì tài sản dài hạn của xí nghiệp tăng 28,31%, tức là tăng từ mức 8.724,579 triệu đồng năm 2009 lên mức 11.194,836 triệu đồng năm 2010. Điều này cho thấy trong năm vừa qua xí nghiệp đã đầu tư thêm cho tài sản dài hạn. Tuy nhiên, tình hình đầu tư vào tài sản dài hạn của xí nghiệp trong năm qua có tăng lên, nhưng xét tới tổng thể tỷ suất đầu tư giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn thì ta thấy có sự chênh lệch đáng kể. Năm 2009, đầu tư tài sản ngắn hạn chiếm tỷ lệ là 79,22%, đầu tư tài sản dài hạn chỉ có 20,78% so với tổng tài sản. Năm 2010, tỷ lệ đầu tư cho tài sản ngắn hạn giảm xuống còn 75,94%, đầu tư tài sản dài hạn tăng lên mức 24,06% so với tổng tài sản. Là một xí nghiệp sản xuất có

tỷ trọng tài sản dài hạn trong tổng tài sản như trên là thấp, phần nào phản ánh tình hình trang thiết bị cơ sở vật chất của xí nghiệp đã lỗi thời, lạc hậu hay hao mòn gần hết, có thể ảnh hưởng tới năng lực sản xuất và xu hướng phát triển của xí nghiệp trong tương lai. Tuy nhiên với tỷ trọng tài sản ngắn hạn luôn ở mức cao, xí nghiệp cần lưu ý chú trọng đưa các biện pháp nhằm khai thác hiệu quả tối đa, tránh lãng phí trong việc sử dụng các nguồn vốn.

Phần nguồn vốn của xí nghiệp biến đổi do ảnh hưởng của các khoản nợ phải trả và vốn chủ sở hữu thay đổi. Xét tới khoản nợ phải trả, ta thấy trong năm 2009 mức nợ là 34.254,808 triệu đồng, năm 2010 mức nợ tăng 4.781,9290 triệu đồng đạt mức 39.036,737 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 83,88% so với tổng vốn. Đây cũng chính là hệ số nợ của xí nghiệp, hệ số trên cho ta biết trong một đồng vốn kinh doanh có tới 0,8388 đồng hình thành từ vay nợ bên ngoài, còn lại 0,161 đồng là vốn chủ. Điều này chứng tỏ xí nghiệp trong hai năm qua có mức độ phụ thuộc lớn vào các chủ nợ, tính độc lập về vốn thấp. Ngược lại với sự gia tăng của nợ phải trả thì vốn chủ sở hữu lại giảm xuống, từ 7.729,953 triệu đồng năm 2009 xuống còn 7.500,524 triệu đồng vào năm 2010, tương ứng tỷ lệ giảm từ 18,41% xuống còn 16,12% so với tổng vốn. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của xí nghiệp có xu hướng giảm báo hiệu tình trạng xấu cho xí nghiệp khi tạo dựng thế chủ động về tài chính trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhìn chung cấu trúc tài chính của xí nghiệp cho thấy tài sản của xí nghiệp được tài trợ chủ yếu từ các khoản nợ. Với tỷ lệ nợ trong tổng vốn ngày càng lớn là dấu hiệu cho thấy khả năng gặp rủi ro càng lớn hơn trong việc trả nợ của xí nghiệp, đặc biệt là khi lãi suất vay nợ ngày càng cao.

2.2. Cơ cấu vốn lưu động.

Cơ cấu vốn lưu động là tỷ trọng của từng bộ phận trong tổng mức vốn lưu động tính trong một thời kỳ hay một thời điểm nào đó. Việc nghiên cứu kết cấu vốn lưu động có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý tài chính, ảnh hưởng tới quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp. Chính vì vậy trong quản trị vốn lưu động cần nghiên cứu kết cấu từng phần của vốn lưu động để có thể xây dựng một kết cấu vốn lưu động hợp lý và có những biện pháp sử dụng có hiệu quả từng thành phần vốn, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Xét bảng số liệu trong ba năm 2008, năm 2009 và năm 2010 có những chuyển biến sau:

Bảng 2.6. Bảng phân tích tài sản lưu động

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
1. Tiền	3.684,877	11,83	1.621,752	4,88	580,078	1,64
2. Khoản phải thu	15.898,745	51,04	17.984,141	54,07	22.032,530	62,34
3. Hàng tồn kho	10.475,879	33,63	12.894,461	38,77	11.900,082	33,67
4. TSLĐ khác	1.087,244	3,49	759,827	2,28	829,735	2,35
Tổng cộng	31.146,745	100	33.260,181	100	35.342,425	100

Và:

Bảng 2.7. Bảng so sánh chênh lệch tài sản lưu động

ĐVT: triệu đồng

Chỉ tiêu	Chênh lệch năm 2009/2008		Chênh lệch năm 2010/2009	
	+/-	%	+/-	%
1. Tiền	-2.063,125	-55,99	-1.041,675	-64,23
2. Khoản phải thu	2.085,396	13,12	4.048,389	22,5
3. Hàng tồn kho	2.418,582	23,09	-994,379	-7,71
4. TSLĐ khác	-327,417	-30,11	69,909	9,2
Tổng cộng	2.113,436	6,79	2.082,244	6,26

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Qua số liệu trên ta thấy tổng số vốn lưu động trong hai năm 2009 và năm 2010 đều tăng lên so với năm trước một lượng tương đối ổn định. Năm 2009 tăng 2.113,436 triệu đồng, tương ứng 6,79% so với năm 2008; năm 2010 tăng 2.082,244 triệu đồng, tương ứng 6,26% so với năm 2009. Nguyên nhân là do sự tăng giảm về giá trị của tất cả các loại vốn lưu động của xí nghiệp:

- Vốn bằng tiền: Năm 2008, vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng 11,83% so với tổng vốn lưu động, tương ứng số tiền 3.684,877 triệu đồng. Năm 2009, chiếm tỷ trọng 4,88%, tương đương số tiền 1.621,753 triệu đồng. Và tới cuối năm 2010, khoản này có tỷ trọng 1,64%, tương ứng 580,078 triệu đồng. Ta thấy, giá trị vốn bằng tiền của xí nghiệp có xu hướng giảm dần qua từng năm. Cụ thể, năm 2009 giảm 56% so với năm 2008, từ 3.684,877 triệu đồng giảm còn 1.621,753 triệu đồng; tới năm 2010, tiếp tục giảm 64,23% so với năm 2009, còn 580,078 triệu đồng trong quỹ. Về tỷ trọng trong tổng vốn lưu động tương ứng giảm từ 11,83% còn 4,88% trong năm 2009, năm 2010 chỉ còn 1,64%. Chúng tôi sự quản lý vốn bằng tiền của xí nghiệp đang gặp những khó khăn chưa được tháo gỡ. Nếu trong thời gian tới vẫn tiếp tục kéo dài tình trạng trên sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán nhanh của xí nghiệp trong những tình huống khẩn cấp.

- Các khoản phải thu: Đây là khoản chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động. Năm 2008 các khoản phải thu chiếm tỷ trọng 51,04% trong tổng vốn lưu động, tương ứng 15.898,745 triệu đồng. Năm 2009 có tỷ trọng là 54,07% , tương đương 17.984,141 triệu đồng. Năm 2010 giữ tỷ trọng 62,34%, ứng với giá trị là 22.032,530 triệu đồng. Điều này cho thấy xí nghiệp đã bị chiếm dụng một lượng vốn không nhỏ, tỷ trọng và giá trị của lượng vốn bị chiếm dụng này có xu hướng tăng qua từng năm. Chứng tỏ chính sách bán hàng và thu tiền của xí nghiệp còn nhiều hạn chế, vẫn còn tình trạng tiền tồn đọng phía khách hàng, đây cũng là nguyên nhân góp phần làm giảm lượng vốn bằng tiền của xí nghiệp, gián tiếp ảnh hưởng tới khả năng thanh toán, vì vậy xí nghiệp cần tìm các biện pháp nhằm giảm bớt tình trạng ứ đọng vốn trong khâu này, kết hợp với việc hạn chế đến mức thấp nhất tình trạng nợ của khách hàng sau đó.

- Hàng tồn kho là khoản mục vốn lưu động chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng vốn lưu động. Năm 2008, giá trị hàng tồn kho là 10.475,879 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 33,63% trong tổng vốn lưu động. Năm 2009, giá trị này tăng lên là 12.894,461 triệu đồng, tỷ trọng 38,77%. Đến năm 2010, giá trị hàng tồn kho giảm còn 11.900,082 triệu đồng giữ tỷ trọng 33,67%. Như vậy, khác với xu hướng giảm dần của vốn bằng tiền và tăng dần của khoản phải thu, hàng tồn kho có xu hướng vừa tăng, vừa giảm. Năm 2009, giá trị hàng tồn kho tăng 2.418,582 triệu đồng so với năm 2008; năm 2010 so với 2009, giá trị hàng tồn kho đã giảm 994,379 triệu đồng. Mặc dù trong năm 2010 giá trị và tỷ trọng hàng tồn kho có giảm so với năm trước, nhưng xét về giá trị và tỷ trọng lượng hàng tồn của từng năm trong tổng vốn lưu động thì xí nghiệp vẫn bị ứ đọng một lượng vốn không nhỏ ở khoản mục này.

- Các tài sản lưu động khác chiếm tỷ trọng không lớn trong tổng số vốn lưu động của xí nghiệp. Năm 2009, khoản phải thu là 759,827 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 2,28%. Năm 2010 khoản phải thu là 829,735 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 2,35%. Như vậy TSLĐ khác trong năm 2010 tăng lên một lượng là 69,908 triệu đồng.

Như vậy, qua phân tích ta thấy rằng cơ cấu vốn lưu động của xí nghiệp vẫn còn những điểm chưa hợp lý. Lượng tiền mặt ít sẽ ảnh hưởng tới quá trình thanh toán, giao dịch cũng như công tác đầu tư của xí nghiệp. Xu hướng các khoản phải thu tăng dần là dấu hiệu không tốt cho thấy tình trạng quản lý thu hồi nợ chưa thực sự hiệu quả. Trong thời gian tới xí nghiệp cần có các biện pháp cụ thể đẩy nhanh công tác thu nợ, giảm bớt lượng tiền bị chiếm dụng. Mặt khác, lượng hàng tồn kho của xí nghiệp vẫn giữ giá trị và tỷ trọng khá cao trong tổng vốn lưu động, xí nghiệp

cần phát huy tích cực hơn nữa trong công tác quản trị nhằm giảm bớt lượng hàng tồn kho.

2.3. Cơ cấu nguồn vốn.

Bảng 2.8. Bảng phân tích nguồn vốn

ĐVT: Triệu đồng

Chi tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	+/-	%
I. Nợ phải trả	34.254,808	81,59	39.036,737	83,88	4.781,929	13,96
1.Nợ ngắn hạn	20.754,808	49,43	25.536,737	54,87	4.781,930	23,04
- Vay và nợ NH	9.095,080	21,66	12.578,949	27,03	3.483,869	38,30
- Trả người bán	5.986,529	14,26	9.339,164	20,07	3.352,635	56
- Người mua trả tiền trước	1.906,706	4,54	2.362,018	5,08	455,312	23,88
- Thuế và các khoản phải nộp	301,551	0,72	285,602	0,61	-15,949	-5,29
- Phải trả người lao động	2.909,332	6,93	519,038	1,12	-2.390,29	-82,16
- Chi phí phải trả	244,898	0,58	328,344	0,71	83,446	34,07
- Phải trả, phải nộp khác	310,712	0,74	123,622	0,27	-187,090	-60,21
2.Nợ dài hạn	13.500,000	32,15	13.500,000	29,01	0	0
-Vay và nợ dài hạn	13.500,000	32,15	13.500,000	29,01	0	0
II. Vốn CSH	7.729,953	18,41	7.500,524	16,12	-229,428	-2,97
Vốn đầu tư CSH	9.000,000	21,44	12.000,000	25,79	3.000,000	33,33
LNST chưa pp	-1.270,047	-3,03	-4.499,476	-9,67	-3.229,428	254,28
Tặng NV	41.984,760	100	46.537,261	100	4.552,501	10,84

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Theo kết quả đã phân tích ở trên thì tổng nguồn vốn của xí nghiệp gia tăng, từ 41.984,760 triệu đồng năm 2009 lên 46.537,261 triệu đồng năm 2010, tức là tăng 10,84%. Đây là dấu hiệu khả quan cho hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp, tuy nhiên sự gia tăng này lại chủ yếu ở nợ phải trả. Nợ phải trả được hình thành từ nợ ngắn hạn và nợ dài hạn. Nợ dài hạn trong hai năm 2009 và 2010 vẫn

giữ nguyên một lượng là 13.500,000 triệu đồng, cho thấy trong năm qua xí nghiệp không vay thêm khoản vay dài hạn nào. Trong năm 2010, nợ ngắn hạn gia tăng 4.781,930 triệu đồng, tương ứng tăng 23,04% so với năm 2009, đây là nguyên nhân chính dẫn tới sự gia tăng nợ phải trả. Xét cụ thể, ta có:

Bảng 2.9. Bảng phân tích nợ ngắn hạn

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	+/-	%
- Vay và nợ NH	9.095,080	43,82	12.578,949	49,26	3.483,869	38,30
- Trả người bán	5.986,529	28,84	9.339,164	36,57	3.352,635	56
- Người mua trả tiền trước	1.906,706	9,19	2.362,018	9,25	455,312	23,88
- Thuế và các khoản phải nộp	301,551	1,45	285,602	1,12	-15,949	-5,29
- Phải trả người lao động	2.909,332	14,02	519,038	2,03	-2.390,29	-82,16
- Chi phí phải trả	244,898	1,18	328,344	1,29	83,446	34,07
- Phải trả, phải nộp khác	310,712	1,50	123,622	0,48	-187,090	-60,21
Tổng nợ NH	20.754,808	100	25.536,737	100	4.781,930	23,04

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Nguồn vốn ngắn hạn năm 2009 từ 20.754,808 triệu đồng tăng lên mức 25.536,737 triệu đồng. Đây là nguồn nợ chủ yếu, chiếm tỷ trọng cao trong tổng nợ. Sự tăng giảm của khoản này là do sự biến động các mục sau:

- Vay và nợ ngắn hạn: Năm 2009, vay và nợ ngắn hạn của xí nghiệp là 9.095,080 triệu đồng, chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng nợ ngắn hạn (43,82%). Năm 2010, tăng thêm 38,3% so với năm 2009, tương ứng 12.578,949 triệu đồng, vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng nợ ngắn hạn(49,26%).

- Khoản nợ phải trả cho người bán: Năm 2009 là 5.986,529 triệu đồng, chiếm tỷ lệ lớn thứ 2 trong tổng nợ ngắn hạn(28,84%). Năm 2010 khoản chiếm dụng này là 9.339,164 triệu đồng, tăng 56% so với năm 2009,tương ứng tăng 3.352,635 triệu đồng, vẫn chiếm tỷ lệ lớn thứ 2 trong nợ ngắn hạn(36,57%).

- Người mua trả tiền trước: Người mua trả tiền trước chiếm tỷ lệ tương đối trong tổng nợ ngắn hạn của xí nghiệp. Năm 2009 là 1.906,706 triệu đồng, năm 2010 tăng lên mức 2.362,018 triệu đồng, tức là tăng lên 23,88% so với năm 2009. Chứng tỏ uy tín của xí nghiệp trong mắt bạn hàng ngày càng được nâng cao hơn.
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước: Năm 2010, thuế và các khoản nộp Nhà nước giảm 5,3% so với năm 2009, từ 301,551 triệu đồng giảm còn 285,602 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 1,12% trong tổng nợ ngắn hạn. Cho thấy tình hình thanh toán các nghĩa vụ thuế cho Nhà nước đã được xí nghiệp thực hiện chu đáo hơn.
- Các khoản phải trả người lao động trong năm 2009 là khoản chiếm tỷ trọng lớn thứ 3 trong tổng nợ ngắn hạn, là 2.909,332 triệu đồng. Tuy nhiên, sang tới năm 2010, khoản mục này đã được cải thiện, nợ người lao động giảm 82,16% còn 519,038 triệu đồng. Cho thấy tình hình thanh toán lương cho lao động tại xí nghiệp đã được thực hiện tốt hơn.
- Các khoản chi phí phải trả và phải trả phải nộp khác là những nguồn thứ yếu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng nợ ngắn hạn của xí nghiệp nhưng nó cũng góp phần đảm bảo cho nhu cầu vốn của công ty khi cần thiết. Xí nghiệp có thể sử dụng khoản này nhưng không nên thái quá thì nó cũng giúp cho xí nghiệp giảm được chi phí sử dụng vốn.

Nhìn chung, bên cạnh xu hướng gia tăng tỷ trọng nợ ngắn hạn thì tỷ trọng nợ dài hạn so với tổng vốn đang dần giảm xuống. Xu hướng này nếu vẫn tiếp diễn sẽ làm tăng mức độ rủi ro tài chính. Ta biết rằng nguồn vốn ngắn hạn là một giải pháp khá hữu hiệu giúp xí nghiệp có thể huy động được một cách nhanh chóng số vốn cần thiết một cách đơn giản, tiện lợi đồng thời tiết kiệm chi phí sử dụng vốn so với nguồn tài trợ dài hạn. Tuy nhiên sử dụng nguồn vốn ngắn hạn có mặt hạn chế của nó. Nếu lạm dụng nguồn vốn ngắn hạn nhiều sẽ làm tăng hệ số vay nợ và làm tăng nguy cơ phá sản của xí nghiệp.

Ngược lại với sự tăng lên của nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của xí nghiệp trong năm qua đã giảm đi một lượng 229,428 triệu đồng tương đương 2,97% tổng nguồn vốn. Tức là từ 7.729,953 triệu đồng trong năm 2009 giảm còn 7.500,524 triệu đồng năm 2010. Trong năm qua, vốn đầu tư chủ sở hữu có tăng lên từ 9.000,000 triệu đồng lên 12.000,000 triệu đồng. Cho thấy xí nghiệp đã có quan tâm tăng cường cho lượng vốn chủ. Song, do khoản lợi nhuận chưa phân phối của xí nghiệp năm 2010 gia tăng với tốc độ lớn hơn tốc độ tăng của vốn đầu tư chủ sở hữu nên đã làm cho nguồn vốn chủ giảm.

Tóm lại, nguồn vốn của xí nghiệp hình thành phần lớn từ các khoản vay nợ. Hệ số nợ cao, có xu hướng tăng đồng nghĩa với tỷ suất tự tài trợ giảm sẽ hạn chế tự chủ về tài chính của xí nghiệp, đặc biệt là khi các chủ nợ không sẵn sàng cho vay. Cơ cấu vốn bất hợp lý như trên sẽ không đảm bảo độ an toàn, xí nghiệp cần có các biện pháp giảm hệ số nợ hơn nữa. Để khắc phục tình trạng này, xí nghiệp cần có những chính sách thu hồi số nợ của khách hàng một cách có hiệu quả, hay nói cách khác là cải thiện chính sách bán hàng, tránh tình trạng nợ tới hạn phải trả mà số phải thu khách hàng vẫn còn tồn đọng và ảnh hưởng không tốt đến uy tín của xí nghiệp cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.4. Nội dung quản trị vốn lưu động tại xí nghiệp.

2.4.1. Quản trị vốn bằng tiền.

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp luôn có nhu cầu dự trữ một lượng tiền nhất định để đáp ứng nhu cầu chi tiêu cần thiết. Vốn bằng tiền là yếu tố trực tiếp quyết định khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Tương ứng với một quy mô kinh doanh nhất định, đòi hỏi phải có một lượng vốn bằng tiền để đảm bảo cho tình hình tài chính ở trạng thái bình thường.

Tính ở thời điểm tháng 12 năm 2009, vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng khá nhỏ trong tổng vốn lưu động của xí nghiệp (4,88%); nhưng tới thời điểm cuối năm 2011, tỷ trọng tiền trong tổng vốn lưu động còn giảm thấp hơn nữa, chỉ chiếm 1,64%. Về mặt giá trị từ 1.621,753 triệu đồng năm 2009 giảm còn 580,078 triệu đồng năm 2010, tương đương giảm tỷ lệ 64% so với năm 2009. Lượng tiền giảm chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Bảng 2.10. Tiền và các khoản tương đương

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Tiền	TT(%)	Tiền	TT(%)	+/-	%
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	1.621,753	100	580,078	100	-1.041,675	-64
- Tiền mặt	77,296	4,77	90,683	15,63	13,387	17
- Tiền gửi ngân hàng	1.544,457	95,23	489,394	84,37	-1.055,06	-68

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Dựa vào bảng trên ta thấy vốn bằng tiền của xí nghiệp do hai khoản tiền mặt và tiền gửi ngân hàng cấu thành. Tiền mặt của xí nghiệp chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tiền và các khoản tương đương. Năm 2009 là 77,296 triệu đồng ứng với tỷ lệ

4,77%, năm 2010 tăng lên mức 90,683 triệu đồng ứng với tỷ lệ 15,63%. Mặc dù lượng tiền mặt có tăng so với năm trước 17% nhưng xét về giá trị chỉ tăng tương đương 13,387 triệu đồng.

Tiền gửi ngân hàng là bộ phận lớn nhất chiếm tỷ trọng chủ yếu trong vốn bằng tiền, năm 2009 chiếm 95,23% trong tổng tiền, năm 2010 chiếm 84,37%. Khoản tiền này có xu hướng giảm từ 1.544,457 triệu đồng năm 2009 xuống mức 489,394 triệu đồng năm 2010, tương ứng giảm tỷ lệ 68%. Đây là nguyên nhân chính dẫn tới lượng vốn bằng tiền của xí nghiệp trong năm qua giảm xuống.

Nguyên nhân dẫn tới lượng vốn tiền mặt của xí nghiệp giảm xuống có thể do ba nguyên nhân sau: Thứ nhất, do trong năm xí nghiệp đã đầu tư vào hoạt động kinh doanh, mua thêm máy móc thiết bị, mở rộng quy mô sản xuất. Thứ hai, mua vật tư, hàng hóa tích trữ để kịp thời sản xuất các đơn hàng cuối năm. Thứ ba là do tình hình thanh toán của khách hàng còn tồn đọng nhiều.

Xét thêm về tốc độ quay của vốn bằng tiền tại xí nghiệp, ta có:

Bảng 2.11. Bảng vòng quay tiền

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
Doanh thu thuần	Trđ	69.280,288	91.799,746	32,5
Bình quân tiền	Trđ	2.653,315	1.100,915	-58,51
Vòng quay tiền	Vòng	26,111	83,385	219,35

Qua bảng trên ta thấy vòng quay tiền của năm 2010 đột biến tăng so với 2009. Từ 26 vòng tăng lên tới 83 vòng trong năm 2010, tương ứng tăng thêm 219,35%. Sở dĩ tốc độ quay của tiền tăng cao là do năm 2010 bình quân lượng tiền và các khoản tương đương tiền của xí nghiệp giảm tới 58,5% trong khi doanh thu tăng thêm 32,5% so với năm 2009. Số vòng quay tiền tăng lên là biểu hiện cho thấy lượng tiền hiện tại của xí nghiệp được sử dụng có hiệu quả. Tuy nhiên, nếu trong thời gian tới lượng tiền tiếp tục giảm sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán tức thời của xí nghiệp.

Nhìn chung mức dự trữ vốn bằng tiền và tỷ trọng của nó được xí nghiệp xác định như trên là chưa hợp lý, chưa đảm bảo độ an toàn, sẽ gây áp lực cho xí nghiệp khi xuất hiện nhu cầu thanh toán các khoản nợ đến hạn, ảnh hưởng tới các quyết định mua sắm hàng hóa, vật tư hoặc các quyết định đầu tư khi có cơ hội,...Tuy nhiên, nếu lượng vốn tiền mặt tích trữ quá lớn sẽ gây tồn đọng vốn do không được đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.. Xí nghiệp cần có những biện pháp kịp

thời đảm bảo đủ lượng vốn tiền mặt khi cần thiết và nên đưa ra những phương hướng nhằm tối ưu hóa hiệu quả sử dụng lượng vốn này.

2.4.2. Quản trị các khoản phải thu.

Các khoản phải thu ngắn hạn là khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng vốn lưu động. Năm 2009 là 17.984,141 triệu đồng chiếm tỷ trọng 54,07%. Năm 2010 là 22.032,530 triệu đồng chiếm 62,34%. Như vậy, trong năm qua các khoản phải thu ngắn hạn tăng một lượng 4.048,389 triệu đồng, tương đương tăng 23% so với năm 2009. Đây là dấu hiệu không tốt, xét cụ thể các mục cấu thành khoản phải thu ngắn hạn :

Bảng 2.12. Các khoản phải thu

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Tiền	TT(%)	Tiền	TT(%)	+/-	%
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	17.984,141	100	22.032,530	100	4.048,389	22,51
- Phải thu khách hàng	17.775,439	98,84	21.836,717	99,11	4.061,278	22,85
- Trả trước người bán	104,641	0,58	80,449	0,37	-24,193	-23,1
- Khoản phải thu khác	104,061	0,58	115,364	0,52	11,303	10,86

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Qua bảng trên ta thấy, mức độ gia tăng của các khoản phải thu chủ yếu là do mục phải thu của khách hàng, đây cũng là mục có tỷ trọng vốn ứ đọng lớn nhất trong phải thu ngắn hạn, từ 98,84% lên 99,11%, tương ứng tăng từ 17.775,438 triệu đồng lên 21.836,717 triệu đồng, tăng 22,85% so với năm 2009. Trong năm qua, doanh thu của xí nghiệp tăng 32,24% thì khoản nợ của khách hàng cũng tăng thêm 22,51%, điều này chứng tỏ chính sách thu tiền hàng của xí nghiệp vẫn còn hạn chế, chưa có biện pháp cải thiện hữu hiệu khiến tình trạng tiền tồn đọng tại khách hàng tiếp tục tăng gây “chết” một lượng vốn lưu động không nhỏ. Đây cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến vốn bằng tiền của xí nghiệp bị sụt giảm, góp phần làm giảm hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp.

Trả trước cho người bán là mục chiếm tỷ trọng nhỏ trong phải thu ngắn hạn, năm 2009 là 0,58%, năm 2010 giảm còn 0,37%. Như vậy, mặc dù trong năm qua xí nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, lượng vật tư, nguyên liệu nhập về sản xuất tăng nhưng lượng tiền ứng trước cho nhà cung cấp lại giảm, điều đó cho thấy xí

nghiệp đã tạo dựng được mối quan hệ tốt về phía nhà cung ứng, cần được tiếp tục phát huy.

Đối với các khoản phải thu khác của xí nghiệp cũng là mục chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng vốn lưu động. Trong năm qua, mục này đã tăng thêm một lượng 11,303 triệu, tương ứng tăng 10,86% so với năm 2009, góp phần làm gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn.

Xét thêm các chỉ tiêu hoạt động của khoản phải thu, ta có:

Bảng 2.13. Chỉ tiêu hoạt động của khoản phải thu

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
Doanh thu thuần	Trđ	69.280,288	91.799,746	32,5
Bình quân các khoản phải thu	Trđ	16.941,443	20.008,336	18,11
Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	4,089	4,588	12,19
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	88,033	78,466	-10,87

Vòng quay các khoản phải thu trong năm 2010 của xí nghiệp so với năm 2009 đã có chút ít thay đổi. Năm 2009 là 4,089 vòng, năm 2010 là 4,588 vòng, tăng 12,19%. Hệ số này cho ta thấy tốc độ thu hồi các khoản nợ của xí nghiệp vẫn còn chậm. Với lượng vốn lưu động lớn đang ứ đọng tại các khoản phải thu thì hệ số này cần phải được xí nghiệp chú trọng, tìm biện pháp nâng cao số vòng quay hơn nữa.

Kỳ thu tiền bình quân tỷ lệ nghịch với tốc độ quay cả các khoản phải thu, phản ánh số ngày cần thiết để thu hồi các khoản phải thu. Tại xí nghiệp, kỳ thu tiền bình quân năm 2009 là 88 ngày, năm 2010 là 78 ngày. Tuy kỳ thu tiền trong năm 2010 có giảm hơn năm 2009 là 10,8%, nhưng đối với ngành sản xuất bao bì có giá bán đơn vị thành phẩm thấp thì số ngày phải thu tiền về như trên là khá cao. Vì vậy xí nghiệp cần có các giải pháp nhằm hạ thấp hơn nữa thời gian thu tiền.

Nhìn chung về tình hình các khoản phải thu của xí nghiệp ta nhận thấy đây là khoản mục chiếm phần lớn số vốn trong tổng số vốn lưu động tại xí nghiệp. Xu hướng của các khoản này tiếp tục tăng lên trong năm 2010, chủ yếu là gia tăng ở mục phải thu khách hàng và khoản thu khác. Tính tới thời điểm hiện tại, xí nghiệp vẫn chưa có các chính sách thu nợ từ khách hàng một cách cụ thể. Đa phần khách hàng là những khách hàng truyền thống nên xí nghiệp không áp dụng những biện pháp như phạt vi phạm mà chỉ gọi điện nhắc khi tới thời hạn thanh toán. Nếu tương lai tình trạng này vẫn tiếp diễn sẽ gây những trở ngại không nhỏ trong quá trình sử

dụng hiệu quả nguồn vốn lưu động. Chính vì vậy, đặt ra những biện pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ là việc làm cần thiết cho xí nghiệp để giảm công nợ phải thu, nhanh chóng thu hồi tiền hàng. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong công tác quản lý vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

2.4.3. Quản trị hàng tồn kho.

Hàng tồn kho thường chiếm một phần lớn trong tỷ lệ tài sản kinh doanh của doanh nghiệp, bởi vì doanh thu từ hàng tồn kho là một trong những nguồn cơ bản tạo ra doanh thu và những khoản thu nhập thêm sau này cho doanh nghiệp. Đó là những tài sản đã sẵn sàng để đem ra bán hoặc sẽ được đem ra bán. Thông thường, tỷ trọng hàng tồn kho lớn luôn là mối quan ngại ít nhiều với nhà đầu tư, do tính chất tồn lâu, chôn vốn, chi phí phát sinh thêm của nó hay nói cách khác, nếu để tồn hàng tồn kho quá lâu thì sẽ làm ảnh hưởng không tốt tới quá trình kinh doanh do doanh nghiệp sẽ phải tốn chi phí dự trữ, chi phí thanh lý hay cải tiến hàng bị lỗi thời và thanh lý hàng hư hỏng. Tuy nhiên, việc không dự trữ đủ hàng tồn kho cũng là một rủi ro vì doanh nghiệp có thể đánh mất những khoản doanh thu bán hàng tiềm năng hoặc thị phần nếu giá tăng cao trong khi doanh nghiệp không còn hàng để bán. Bên cạnh đó, đối với doanh nghiệp sản xuất, dự trữ hàng tồn kho thấp có thể làm giảm sự nhịp nhàng...gây khó khăn cho việc đảm bảo sản xuất, ảnh hưởng nhu cầu hàng hoá của thị trường, gián đoạn quá trình kinh doanh, tác động tới kết quả hoạt động kinh doanh của đơn vị.

Trong cơ cấu vốn lưu động, hàng tồn kho của xí nghiệp chiếm tỷ trọng lớn thứ hai, chỉ sau các khoản phải thu ngắn hạn. Năm 2009 chiếm tỷ trọng 30,71% tương đương 12.894,461 triệu đồng. Năm 2010 chiếm 25,57% tương đương 11.900,082 triệu đồng. Mặc dù trong năm 2010 xí nghiệp có mở rộng quy mô sản xuất nhưng lượng hàng tồn kho lại giảm đi, chứng tỏ đã có sự cải thiện nhất định trong công tác quản lý hàng tồn kho. Đi vào xem xét cụ thể, ta có:

Bảng 2.14. Hàng tồn kho

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
	Tiền	Tiền	+/-	%
3. Hàng tồn kho	12.894,461	11.900,082	-994,379	-7,71
- Nguyên vật liệu tồn kho	1.661,698	2.053,572	391,874	23,6
- Công cụ, dụng cụ tồn kho	758,798	779,890	21,092	2,78

- CPSX kinh doanh dở dang	6.785,970	7.010.675	224,705	3,31
- Thành phẩm tồn kho	3.687,995	2.055,945	-1.632,05	-44,25

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Qua bảng trên ta thấy :

- Nguyên vật liệu tồn kho năm 2010 là 2.053,572 triệu đồng, tăng lên so với năm 2009 một lượng 391,874 triệu đồng, tương ứng tỷ lệ tăng 23,6%. Đây là mục có giá trị tăng lớn nhất trong tổng hàng tồn kho. Nguyên vật liệu tăng một phần do đặc thù ngành bao bì cần tích trữ để sản xuất số lượng đơn hàng lớn dịp cuối năm, phần khác vì năm nay xí nghiệp mở rộng thêm quy mô sản xuất, nên lượng nguyên vật liệu nhập về cũng theo đó tăng lên. Lượng nguyên vật liệu trong kho lớn, đôi khi cũng giúp xí nghiệp tránh được những biến động giá cả do khan hiếm dịp cuối năm. Tuy nhiên, xí nghiệp cần phải có những kế hoạch xuất - nhập nguyên vật liệu hợp lý, tránh tình trạng quá dư thừa, lãng phí.

- Cùng với sự tăng lên của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho của xí nghiệp cũng tăng nhẹ. Năm 2009 là 758,798 triệu đồng, năm 2010 là 779,890 triệu đồng, tăng lên 21,092 triệu đồng, tương đương tỷ lệ 2,78%.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: đây là mục chiếm giá trị lớn nhất trong khoản hàng tồn kho. Năm 2009 là 6.785,970 triệu đồng, năm 2010 là 7.010.675, tăng 224,705 triệu đồng, tương đương tăng 3,31%. Có thể giải thích một lượng giá trị lớn tồn ở mục này là do đặc thù ngành vì cuối năm dương lịch là thời điểm các loại hàng hóa được tiêu thụ mạnh nên giá trị đơn hàng từ các doanh nghiệp ngành may mặc, giày dép, thủy sản,... tăng cao. Bên cạnh đó còn xuất hiện những đơn hàng mang tính thời vụ như sản xuất lịch tết, hộp mứt, các bao bì biếu tặng,... nên lượng hàng hóa xí nghiệp sản xuất dở dang thời gian này là không nhỏ. Giải thích về tỷ lệ tăng của lượng hàng hóa dở dang là do sự tất yếu khi tăng quy mô sản xuất. Tuy nhiên, lượng vốn tồn đọng ở đây vẫn là quá lớn, phải chăng có sự mất cân đối giữa các khâu và trong nội bộ từng khâu của quá trình thực hiện kế hoạch tác nghiệp? Để khắc phục lượng vốn lớn ở mục này, xí nghiệp cần tổ chức tốt khâu quản lý sản xuất để hàng hóa sản xuất gói nhau một cách hợp lý, rút ngắn chu kỳ sản xuất.

- Thành phẩm tồn kho: trong năm 2010, nguyên nhân dẫn tới lượng hàng tồn kho giảm là do sự giảm xuống của thành phẩm tồn kho. Năm 2009, thành phẩm tồn kho là 3.687,995 triệu đồng, năm 2010 là 2.055,945 triệu đồng, giảm 1.632,05 triệu đồng, tương đương 44,25%. Chứng tỏ, xí nghiệp đã chú trọng tới khâu quản lý thành phẩm, giải quyết nhanh chóng hàng hóa khi tới thời hạn giao hàng, góp phần giảm thiểu chi phí lưu giữ. Tuy nhiên, giá trị của thành phẩm tồn kho này vẫn

ở mức cao. Với đặc thù ngành sản xuất của xí nghiệp là sản xuất theo các đơn đặt hàng thì số thành phẩm tồn kho cao cho thấy công tác vận chuyển hàng hóa đã sau khi đã sản xuất tới khách hàng là khá kém. Vì vậy xí nghiệp cần nỗ lực hơn nữa trong công tác quản lý thành phẩm nói riêng và quản lý hàng tồn kho nói chung.

Xét thêm về các chỉ tiêu hoạt động của hàng tồn kho, ta có:

Bảng 2.15. Chỉ tiêu hoạt động của hàng tồn kho

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
Giá vốn hàng bán	Trđ	61.310,777	82.421,307	34,43
Bình quân hàng tồn kho	Trđ	11.685,170	12.397,272	6,09
Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	5,247	6,648	26,71
Thời gian 1 vòng quay HTK	Ngày	68,612	54,149	-21,08

Vòng quay hàng tồn kho năm 2009 là 5,2 vòng, năm 2010 là 6,6 vòng, tăng 26,7%. Có thể coi đây là dấu hiệu tốt trong công tác quản lý hàng tồn kho của xí nghiệp. Hàng hoá dự trữ được coi là bộ phận quan trọng của vốn lưu động trong xí nghiệp, do vậy tốc độ vòng quay hàng hoá tồn kho có ảnh hưởng đến tốc độ chu chuyển của toàn bộ vốn lưu động và ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Số vòng quay hàng tồn kho cho ta biết số vòng quay bình quân của hàng hoá được bán ra. Với số vòng quay như trên cho thấy công tác quản lý hàng tồn kho chưa thực sự hiệu quả, chi phí sản xuất dở dang còn cao cho thấy công tác quản lý sản xuất chưa được chặt chẽ. Xí nghiệp cần có các biện pháp khắc phục kịp thời rút ngắn thời gian sản xuất, tránh tồn đọng số lượng lớn hàng tồn kho. Bên cạnh đó cần thực hiện tốt công tác quản lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho một cách hợp lý, tránh tích trữ quá nhiều gây lãng phí vốn.

Thời gian một vòng quay hàng tồn kho: Năm 2009, thời gian một vòng quay hàng tồn kho là 68,6 ngày, năm 2010 giảm 21% còn 54 ngày. Tuy số ngày một vòng quay hàng tồn kho đã giảm, nhưng số ngày bình quân hàng hóa bán ra của xí nghiệp vẫn khá cao. Xét tới đặc thù sản xuất của xí nghiệp là sản xuất theo đơn đặt hàng thì thời gian trung bình để hoàn thành một đơn hàng như trên là khá cao. Có thể trong công tác quản lý sản xuất của xí nghiệp chưa chặt chẽ, vì vậy thời gian tới xí nghiệp cần có biện pháp cụ thể trong quá trình tạo sản phẩm góp đẩy nhanh thời gian sản xuất, bên cạnh đó cũng cần rút ngắn thời gian giao hàng, giải phóng lượng hàng tồn trữ trong kho lâu ngày, góp phần giảm bớt chi phí phát sinh.

Tóm lại, tình hình kết cấu hàng tồn kho của xí nghiệp vẫn chưa thực sự tốt. Lượng hàng hóa sản xuất dở dang chiếm phần lớn trong hàng tồn kho rất dễ gây

chồng chéo trong quá trình sản xuất, chi phí lưu giữ tăng,... Ngoài ra, lượng nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ tăng lên cũng có thể làm xí nghiệp tồn đọng vốn, phát sinh thêm chi phí kho bãi,.. Vì vậy, ban quản lý xí nghiệp cần tính toán kế hoạch sản xuất cho hợp lý, luôn kiểm tra, theo dõi, đốc thúc thời gian tiến độ sản xuất góp phần giải phóng lượng hàng tồn kho trên càng sớm càng tốt, giúp xí nghiệp không bị ứ đọng vốn, tối thiểu hoá chi phí, đảm bảo thực hiện các hợp đồng đã ký kết, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.4.4. Quản trị vốn lưu động khác.

Tài sản lưu động khác của xí nghiệp chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng vốn lưu động. Năm 2009 là 759,827 triệu đồng chiếm tỷ lệ 1,81%. Năm 2010 là 829,735 triệu đồng, chiếm 1,78% trong tổng vốn lưu động. Có nghĩa là, năm 2010 tài sản lưu động đã giảm một lượng là 69,909 triệu đồng, tương đương tỷ giảm 9,2% so với năm 2009. Chứng tỏ xí nghiệp đã có quan tâm nhằm hạ thấp chỉ tiêu này, đây là một điều đáng khích lệ. Hy vọng xí nghiệp vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp cần thiết để quản lý và sử dụng tài sản lưu động khác ngày một hiệu quả hơn.

2.5. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.5.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả VLĐ

Bảng 2.16. Bảng chỉ tiêu đánh giá hiệu quả vốn lưu động

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
1. VLĐ bình quân	Trđ	32.203,463	34.301,303	6,5
2. Doanh thu thuần	Trđ	69.280,288	91.799,746	32,5
3. Giá vốn hàng bán	Trđ	61.310,777	82.421,307	34,43
4. Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.118,348	1.704,011	52,37
3. TSLĐ	Trđ	33.260,181	35.342,425	6,26
4. Nợ ngắn hạn	Trđ	20.754,808	25.536,737	23,04
7. Vòng quay VLĐ = (2)/(1)	Vòng	2,151	2,676	24,4
8. Thời gian luân chuyển VLĐ = 360/(7)	Ngày	167,338	134,515	-19,61
9. Hàm lượng vốn lưu động = (1)/(2)		0,465	0,374	-19,61
10. Mức tiết kiệm VLĐ	Trđ		-8.369,849	
11. Hệ số sinh lợi vốn lưu động = (4)/(1)		0,035	0,050	43,05
12. Vốn lưu động ròng = (5) – (6)		12.505,373	9.805,688	-21,59

(Nguồn: phòng kế toán xí nghiệp bao bì Hùng Vương)

Dựa vào bảng số liệu trên, ta thấy:

- Tốc độ luân chuyển vốn lưu động: được biểu hiện bởi hai chỉ tiêu là vòng quay vốn lưu động và thời gian luân chuyển vốn lưu động. Chỉ tiêu này thể hiện sử dụng vốn tiết kiệm, hợp lý hay không. Vốn lưu động luân chuyển càng nhanh thì tốc độ luân chuyển vốn lưu động càng cao thì hiệu quả sử dụng vốn càng lớn.

Vòng quay vốn lưu động phản ánh số lần luân chuyển của vốn lưu động trong một năm. Cụ thể số năm 2009 luân chuyển 2,151 vòng/ năm ; năm 2010 luân chuyển 2,676 vòng/ năm..

Thời gian luân chuyển vốn lưu động là số ngày bình quân cần thiết để vốn lưu động thực hiện được một vòng quay. Tại xí nghiệp, năm 2009 số ngày để thực hiện một vòng quay vốn lưu động là 167 ngày, sang năm 2010 giảm xuống còn 134 ngày.

Như vậy xét về tốc độ luân chuyển vốn lưu động của xí nghiệp bao bì Hùng Vương trong năm 2010 đã có tiến triển tốt hơn so với năm 2009. Tuy nhiên với số vòng quay vốn lưu động tại một xí nghiệp sản xuất như trên thì chưa thực sự hiệu quả. Số vốn lưu động ứ đọng nhiều, tốc độ vòng quay chậm, thời gian luân chuyển kéo dài sẽ gây ỉ ạch cho hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp. Vì vậy, xí nghiệp cần có những biện pháp cải thiện tình hình trên..

- Hàm lượng vốn lưu động: Còn được gọi là mức đảm nhiệm vốn lưu động, là số vốn lưu động cần có để đạt một đồng doanh thu thuần về tiêu thụ sản phẩm. Chỉ tiêu này cho biết để có một đồng doanh thu thuần về bán hàng năm 2009 xí nghiệp cần 0,465 đồng vốn lưu động, năm 2010 cần 0,374 đồng vốn lưu động. Là một doanh nghiệp sản xuất, thì hàm lượng vốn lưu động trên so với doanh thu thuần là còn quá cao. Trong năm 2010, hàm lượng vốn này đã giảm so với năm 2009, là một dấu hiệu tốt trong việc sử dụng vốn lưu động có hiệu quả. Vì thế trong tương lai xí nghiệp cần phải tiếp tục nỗ lực phát huy hơn nữa.

- Mức tiết kiệm VLĐ: Tốc độ vòng quay vốn lưu động năm 2010 là 2,676 vòng/ năm, năm 2009 là 2,151 vòng/ năm, sự thay đổi đó giúp cho xí nghiệp năm 2010 tiết kiệm được một lượng vốn là -8.369,849 triệu đồng. Đây cũng là thành tích đáng khen, là động lực giúp xí nghiệp có các biện pháp nhằm tăng số lượng vòng quay vốn lưu động, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại xí nghiệp.

- Hệ số sinh lợi vốn lưu động : hệ số này phản ánh khả năng sinh lời của vốn lưu động. Ta thấy hệ số này năm 2009 là 0,035, năm 2010 là 0,050 tăng 43,05% so với năm 2009. Hệ số này cho biết, năm 2009 cứ một đồng vốn lưu động thì tạo ra

0,035 đồng lợi nhuận sau thuế, còn năm 2010 thì cũng một đồng vốn lưu động tạo ra 0,05 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Vốn lưu động ròng: Đây là nguồn vốn ổn định có tính chất dài hạn để hình thành hay tài trợ cho tài sản lưu động thường xuyên cần thiết trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Xét tại xí nghiệp, vốn lưu động ròng trong năm 2010 tuy có giảm 21,6% so với năm 2009, từ 12.505,373 triệu đồng xuống còn 9.805,688 triệu đồng nhưng giá trị nguồn vốn này vẫn khá cao, vẫn tạo ra cho xí nghiệp mức độ an toàn trong sản xuất kinh doanh.

Dựa vào nhóm chỉ số trên ta thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động năm 2010 có những biểu hiện tốt hơn so với năm 2009. Tuy nhiên hiệu quả đem lại từ việc sử dụng một lượng vốn lưu động có tỷ trọng lớn như tại xí nghiệp là chưa thực sự cao.

2.5.2. Nhóm hệ số khả năng thanh toán

Bảng 2.17. Bảng hệ số khả năng thanh toán

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	%
1- Tiền mặt	Trđ	1.621,753	580,078	-64,23%
2- Hàng tồn kho	Trđ	12.894,461	11.900,082	-7,71%
3- Tổng TSLĐ	Trđ	33.260,181	35.342,425	6,26%
4- Nợ ngắn hạn	Trđ	20.754,808	25.536,737	23,04%
5- Tổng tài sản	Trđ	41.984,760	46.537,261	10,84%
6- Nợ phải trả	Trđ	34.254,808	39.036,737	13,96%
7- Vốn đi chiếm dụng	Trđ	11.659,728	12.957,788	11,13%
8- Vốn bị chiếm dụng	Trđ	17.984,141	22.032,530	22,51%
9- EBIT	Trđ	7.985,610	9.408,878	17,82%
10-Lãi vay phải trả	Trđ	2.074,990	2.666,379	28,50%
7- Hệ số thanh toán tổng quát	Lần	1,226	1,192	-2,73%
8-Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,603	1,384	-13,64%
9- Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,981	0,918	-6,45%
10- Hệ số thanh toán tức thời	Lần	0,078	0,023	-70,93%

11- Hệ số nợ phải trả, nợ phải thu	Lần	0,648	0,588	-9,29%
12- Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	3,849	3,529	-8,31%

- Hệ số thanh toán tổng quát: Hệ số này thể hiện mối quan hệ giữa tổng tài sản xí nghiệp đang sử dụng với tổng số nợ phải trả. Hệ số này cho biết, năm 2009 xí nghiệp đi vay 1 đồng thì có 1,226 đồng tài sản đảm bảo, còn năm 2010 cứ đi vay 1 đồng thì chỉ có 1,192 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này ở năm 2010 giảm 2,73% so với năm trước là do trong năm xí nghiệp đã huy động vốn từ bên ngoài 4.781,930 triệu đồng trong khi tài sản chỉ tăng 4.552,501 triệu đồng. Tuy nhiên hệ số tổng quát của xí nghiệp vẫn lớn hơn 1, tổng tài sản vẫn đủ bù đắp tổng số nợ của xí nghiệp.

- Hệ số thanh toán ngắn hạn: Hệ số này thể hiện mức độ đảm bảo của TSLĐ với nợ ngắn hạn. Nợ ngắn hạn là các khoản nợ phải thanh toán trong kỳ, do đó xí nghiệp phải dùng tài sản thực có của mình để thanh toán bằng cách chuyển đổi một bộ phận tài sản thành tiền, trong tổng tài sản chỉ có TSLĐ là có khả năng chuyển đổi. Qua bảng trên ta thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của xí nghiệp năm 2010 so với năm 2009 có thấp hơn, nhưng vẫn có thể coi là an toàn. Từ 1,603 lần năm 2009 giảm 13,64% xuống còn 1,384 lần trong năm 2010. Cuối năm 2010, xí nghiệp chỉ cần giải phóng $1/1,384 = 72,25\%$ tài sản lưu động là đủ để thanh toán nợ ngắn hạn.

- Hệ số thanh toán nhanh: là thước đo trả nợ ngay, không dựa vào việc bán các loại vật tư hàng hóa, vì vật tư, hàng hóa trong hàng tồn kho chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền, do đó khả năng thanh toán kém nhất trong tài sản lưu động của một doanh nghiệp. Hệ số thanh toán nhanh của xí nghiệp bao bì Hùng Vương trong năm 2010 giảm 6,45% so với năm 2009, từ 0,981 giảm còn 0,918 lần. Nguyên nhân là do trong năm 2010, khoản vay nợ ngắn hạn của xí nghiệp tăng nhiều hơn lượng tăng của tiền và các khoản phải thu của xí nghiệp so với năm 2009. Tuy nhiên hệ số trên của xí nghiệp không phải là quá nhỏ (vì gần với hệ số lý tưởng là 1), tạm thời xí nghiệp vẫn chưa gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

- Hệ số thanh toán tức thời: Hệ số này phản ánh khả năng thanh toán ngay các khoản nợ ngắn hạn đến hạn trả mà không cần thu hồi các khoản phải thu hay bán gấp lượng hàng tồn kho. Trên thực tế, để đảm bảo khả năng thanh toán của các doanh nghiệp thường muốn duy trì hệ số thanh toán tức thời của đơn vị mình lớn hơn 0,5 nhưng cũng không quá cao để tránh tình trạng lãng phí vốn, ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Quan sát số liệu ở bảng trên ta thấy xí nghiệp đang duy trì hệ số thanh toán tức thời hết sức thấp. Từ 0,078 trong năm 2009 xuống còn 0,023 trong năm 2010. Điều đó có nghĩa là phần vốn bằng tiền chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng tài sản lưu động. Vì vậy khi phát sinh nhu cầu về tiền mặt với số lượng lớn có thể xí nghiệp sẽ phải đi vay ngắn hạn với lãi suất cao, dẫn tới tăng chi phí về vốn, hoặc bán gấp hàng hóa với giá rẻ,...

- Hệ số nợ phải trả, nợ phải thu cho biết tình hình công nợ của xí nghiệp. Trong năm 2010, hệ số này đã giảm hơn so với năm 2009; từ 0,648 lần giảm còn 0,588 lần. Hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy số vốn đi chiếm dụng không đủ bù đắp số vốn bị chiếm dụng của xí nghiệp, và khoản chênh lệch này ngày một gia tăng. Cụ thể hơn là số lượng vốn bị chiếm dụng của xí nghiệp trong năm qua tăng nhanh hơn số vốn mà xí nghiệp đã đi chiếm dụng được.

- Hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi như thế nào, khả năng thanh toán lãi vay càng cao thì khả năng thanh toán lãi của xí nghiệp cho các chủ nợ của mình càng lớn. Năm 2010, hệ số thanh toán lãi vay của xí nghiệp là 3,529 lần, năm 2009 là 3,849 lần. Tuy hệ số này có giảm nhưng vẫn đảm bảo khả năng sẵn sàng thanh toán lãi vay của xí nghiệp cho chủ nợ.

Nói tóm lại, khả năng thanh toán là một trong những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động cũng như tới sự phát triển ổn định bền vững lâu dài của xí nghiệp. Qua phân tích ta thấy trong khi các khoản nợ phải trả tăng lên, kéo theo sự tăng lên của nhu cầu thanh toán mà khả năng thanh toán của xí nghiệp thông qua các hệ số thanh toán của xí nghiệp đang có xu hướng giảm dần, điều này là không tốt. Vì vậy, xí nghiệp cần có các biện pháp kịp thời nhằm cải thiện các hệ số trên, đặc biệt là hệ số thanh toán tức thời. Trước hết xí nghiệp

nên đưa ra các biện pháp hữu hiệu cụ thể thu về các khoản nợ từ khách hàng, nhằm làm gia tăng lượng tiền trong tổng tài sản lưu động.

2.6. Đánh giá chung về tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

2.6.1 Kết quả đạt được:

Năm 2010, xí nghiệp đã có được những thành tựu nhất định trong công tác mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Quy mô tài sản và nguồn vốn của xí nghiệp tăng hơn so với năm 2009, doanh thu và lợi nhuận thu về cũng cao hơn.

2.6.2 Khó khăn

- Năm 2010, cơ cấu tài sản trong tổng tài sản của xí nghiệp có tỷ lệ 75,94% TSLĐ và 24,06% là TSCĐ. Nếu xí nghiệp xác định nhu cầu VLD quá cao sẽ không khuyến khích sự khai thác các khả năng tiềm tàng, tìm mọi biện pháp cải tiến hoạt động sản xuất kinh doanh để nâng cao hiệu quả của VLD; gây nên tình trạng ứ đọng vật tư, hàng hóa, vốn chậm luân chuyển và phát sinh các chi phí không cần thiết làm tăng giá thành sản phẩm. Đồng thời, VCD thấp phần nào thể hiện tình hình cơ sở vật chất, công nghệ sản xuất, máy móc trang thiết bị ít được quan tâm chú trọng,... từ đó sức sản xuất sản phẩm giảm, thời gian sản xuất gia tăng kéo theo các chi phí tạo thành phẩm khác cũng tăng cao, ảnh hưởng sức cạnh tranh của xí nghiệp.

- Trong hình thái biểu hiện VLD của xí nghiệp còn thể hiện nhiều vấn đề cần quan tâm:

+ Tiền và các khoản tương đương tại xí nghiệp năm 2010 chỉ chiếm tỷ trọng 1,64% trong tổng vốn lưu động. Lượng tiền dự trữ thấp có thể sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán tức thời của xí nghiệp, đe dọa xí nghiệp nếu xuất hiện nhu cầu về tiền mặt lớn.

+ Nợ phải thu của xí nghiệp năm 2010 chiếm 62,34% tổng vốn lưu động; chủ yếu là phải thu từ khách hàng (chiếm 99,11% các khoản phải thu). Trong cơ chế thị trường việc mua bán chịu cũng là một chính sách song nó cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro. Việc cho khách hàng nợ quá lớn gây ứ đọng vốn không thể sinh lời, góp phần làm chậm tốc độ luân chuyển vốn, mặt khác làm tăng các chi phí, tăng mức độ rủi ro, giảm lợi nhuận, ảnh hưởng hiệu quả sản xuất kinh doanh của xí nghiệp.

+ Hàng tồn kho của xí nghiệp trong năm qua chiếm tỷ trọng 33,67% trong tổng vốn lưu động. Đã có dấu hiệu giảm so với năm 2009, từ 12.894, 461 triệu đồng xuống còn 11.900,082 triệu đồng. Theo như phân tích ở trên, giá trị hàng tồn kho cao chủ yếu tập trung ở thành phẩm dở dang và sản phẩm tồn kho. Nguyên do

có thể là ở trình độ tổ chức của xí nghiệp chưa chặt chẽ trong khâu quản lý sản xuất và sự phối hợp giữa sản xuất với tiêu thụ, dẫn tới sự chông chéo, ách tắc khi sản xuất sản phẩm khiến sản phẩm dờ dang ở mức cao. Bên cạnh đó, khâu tiêu thụ sản phẩm theo đơn hàng còn chậm trễ khiến hàng hóa sản xuất xong vẫn chưa tới tay khách hàng, tồn trữ trong kho làm phát sinh thêm chi phí. Nhìn chung, giá trị khoản mục hàng tồn kho này vẫn khá cao, sẽ gây lãng phí vốn và làm gia tăng các chi phí liên quan như: chi phí bảo quản, hao hụt mất mát, hỏng,...

- Qua những số liệu phân tích ở trên, phần nào cho thấy năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ công nhân viên tại xí nghiệp chưa thực sự tốt. Đặc biệt là tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động nói riêng và tài chính nói chung.

Trên đây là một số tồn tại chủ yếu của xí nghiệp bao bì Hùng Vương, yêu cầu đặt ra hiện nay là xí nghiệp cần nhanh chóng đưa ra biện pháp hữu hiệu nhằm khắc phục những tồn tại trên và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng, nâng cao đời sống cho cán bộ công nhân viên của xí nghiệp, tăng tích lũy mở rộng sản xuất kinh doanh.

Phần 3: Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

1. Phương hướng hoạt động của xí nghiệp trong thời gian tới.

1.1. Phương hướng hoạt động.

Dựa trên xu thế vận động của thị trường cùng với kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của xí nghiệp trong những năm qua, xí nghiệp bao bì Hùng Vương đã xác định phương châm kinh doanh của đơn vị là nâng cao chất lượng, củng cố uy tín, tăng cường tìm kiếm và khai thác thị trường mới, khai thác các mặt hàng mới và nâng cao khả năng cạnh tranh trước yêu cầu mới của thị trường.

Căn cứ vào đó, ban lãnh đạo xí nghiệp đã vạch ra một số chiến lược cần thực hiện trong thời gian tới nhằm thực hiện mục tiêu phát triển chung cho toàn xí nghiệp.

- Dự kiến tăng lao động, doanh thu và lợi nhuận.
- Tiếp tục đổi mới công nghệ và đa dạng hóa sản phẩm, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm thỏa mãn nhu cầu thị trường.
- Mở rộng qui mô sản xuất trên cơ sở có chiến lược về mở rộng thị trường.
- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn, tăng tốc độ luân chuyển vốn, đặc biệt chú ý tới nguồn vốn lưu động.

Tiếp tục cơ cấu bộ máy quản lý theo hướng hoàn thiện và hiệu quả hơn; xây dựng đội ngũ lãnh đạo chỉ đạo thông thạo nghiệp vụ, đội ngũ công nhân lành nghề nhằm nâng cao tay nghề cho công nhân và trình độ nghiệp vụ của cán bộ quản lý.

1.2. Những chỉ tiêu cần đạt được.

Với hơn 16 năm tồn tại và phát triển, xí nghiệp bao bì Hùng Vương đã từng bước trưởng thành và mở rộng hơn về qui mô, trở thành một xí nghiệp có tên tuổi, uy tín trên thị trường. Sản phẩm của xí nghiệp luôn đáp ứng thỏa mãn nhu cầu của khách hàng về mẫu mã, kiểu dáng, cũng như chất lượng. Dự kiến trong năm 2011, nhằm tăng cường đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của thị trường xí nghiệp bao bì Hùng Vương phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đặt ra như sau:

Bảng 3.1: Bảng chỉ tiêu phấn đấu của xí nghiệp năm 2011

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	%
Tổng doanh thu	Trđ	92.368	113.610	23
Doanh thu thuần	Trđ	91.799	110.160	20
Lợi nhuận sau thuế	Trđ	1.704	2.130	25

Nộp ngân sách	Trđ	568	710	25
Thu nhập BQ (Người/tháng)	Trđ	2,836	3,050	7,55
Số lao động	Người	186	188	1

(Nguồn trích: phòng kế toán xí nghiệp)

2. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Hiệu quả sử dụng vốn lưu động của xí nghiệp phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lợi tối đa nhằm mục tiêu cuối cùng của xí nghiệp là tối đa hoá lợi nhuận. Xét trong năm 2010, doanh thu và lợi nhuận của xí nghiệp cũng đã tăng lên so với năm những năm trước đó, đời sống người lao động cũng được quan tâm phản ánh qua thu nhập ngày càng tăng. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả xí nghiệp đạt được thời gian qua, xí nghiệp còn một số tồn tại trong quá trình sản xuất kinh doanh cũng như trong công tác quản lý tài chính. Vì vậy, bằng những kiến thức đã học và nhận xét cá nhân sau thời gian tìm hiểu tình hình thực tế tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương, em xin mạnh dạn đưa ra một số ý kiến nhằm góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động tại xí nghiệp sau đây

2.1. Giải pháp 1: Xác định nhu cầu vốn lưu động

2.1.1. Cơ sở của giải pháp

Việc quản lý và sử dụng vốn lưu động một cách hiệu quả phụ thuộc rất nhiều vào công tác xác định nhu cầu vốn lưu động. Do đó, xác định đúng nhu cầu vốn lưu động cần thiết là việc làm hết sức quan trọng, bởi nếu không xác định chính xác nhu cầu vốn lưu động sẽ dẫn tới tình trạng thiếu hoặc thừa vốn gây những tác động không tốt tới hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ dẫn tới thiếu vốn lưu động, xí nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, khả năng thanh toán giảm, sản xuất kinh doanh bị ngừng trệ, ảnh hưởng tới thời gian giao hàng theo hợp đồng đã ký với khách hàng khiến uy tín xí nghiệp bị giảm sút,... Ngược lại, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ dẫn đến tình trạng thừa vốn lưu động, gây lãng phí, ứ đọng vật tư hàng hóa, giảm thời gian luân chuyển vốn và phát sinh các chi phí không cần thiết làm gia tăng giá thành sản phẩm, ảnh hưởng tới sức cạnh tranh của xí nghiệp trên thị trường.

Như đã nêu ở chương 2, vốn lưu động của xí nghiệp sử dụng chưa thực sự đem lại hiệu quả cao. Cụ thể năm 2010, tốc độ luân chuyển vốn lưu động là 2,676 vòng; tương ứng với thời gian luân chuyển vốn lưu động là 134,5 ngày. Đối với xí nghiệp sản xuất bao bì có giá bán thành phẩm nhỏ thì tốc độ trên có thể coi là

tương đối ỉ ạch. Nguyên nhân có thể là do vốn lưu động xí nghiệp đang sử dụng quá cao so với nhu cầu thực tế, vì vậy xác định nhu cầu vốn lưu động hợp lý là điều cần thiết. Và để xác định được nhu cầu vốn lưu động thường xuyên tại xí nghiệp ta sử dụng phương pháp gián tiếp.

2.1.2. Mục đích của giải pháp.

Xác định nhu cầu vốn lưu động thường xuyên nhằm mục đích đảm bảo nhu cầu tối đa về vốn cho việc phát triển sản xuất kinh doanh trên cơ sở nguồn vốn có hạn của xí nghiệp được sử dụng một cách hợp lý, tiết kiệm đem lại hiệu quả kinh doanh cao nhất.

Đơn vị thực hiện: Giám đốc hợp tác cùng các trưởng phòng ban khác trong xí nghiệp.

2.1.3. Nội dung giải pháp.

Dựa vào tình hình thực tế sử dụng vốn lưu động ở thời kỳ vừa qua của xí nghiệp để xác định nhu cầu chuẩn về vốn lưu động cho các thời kỳ tiếp theo.

Nội dung chủ yếu của phương pháp này là dựa vào mối quan hệ giữa các yếu tố hợp thành nhu cầu vốn lưu động gồm: Hàng tồn kho, nợ phải thu từ khách hàng và nợ phải trả nhà cung cấp (số nợ phải trả phát sinh có tính chất tự động và có tính chất chu kỳ)[theo giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp của học viện tài chính] với doanh thu thuần của kỳ vừa qua để xác định tỷ lệ chuẩn nhu cầu vốn lưu động tính theo doanh thu và sử dụng tỷ lệ này để xác định nhu cầu vốn lưu động cho các kỳ tiếp theo.

Phương pháp xác định theo trình tự sau:

- Xác định số dư bình quân các khoản hợp thành nhu cầu vốn lưu động trong năm báo cáo. Khi xác định số dư bình quân các khoản phải phân tích tình hình để loại trừ số liệu không hợp lý.

- Xác định tỷ lệ các khoản trên so với doanh thu thuần trong năm báo cáo. Trên cơ sở đó xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần.

- Xác định nhu cầu vốn lưu động cho kỳ kế hoạch.

Bảng3.2 Trích bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2010 của xí nghiệp bao bì Hùng Vương

Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối năm
TÀI SẢN	Trđ	41.984,760	46.537,261
A. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn	Trđ	33.260,181	35.342,425
I.Tiền	Trđ	1.621,752	580,078

II. Các khoản phải thu	Trđ	17.984,141	22.031,530
- Phải thu từ khách hàng		17.775,439	21.836,717
III. Hàng tồn kho	Trđ	12.894,461	11.900,082
IV. TSLĐ khác	Trđ	759,827	829,735
B. TSCĐ và đầu tư dài hạn	Trđ	8.724,578	11.194,836
NGUỒN VỐN			
	Trđ	41.984,760	46.537,261
A. Nợ phải trả	Trđ	34.254,808	39.036,737
<i>I. Nợ ngắn hạn.</i>	<i>Trđ</i>	<i>20.754,808</i>	<i>25.536,737</i>
1. Vay và nợ ngắn hạn	Trđ	9.095,080	12.578,949
2. Phải trả người bán	Trđ	5.986,529	9.339,164
3. Người mua trả tiền trước	Trđ	1.906,706	2.362,018
4. Nộp ngân sách NN	Trđ	301,551	285,602
5. Phải trả người lao động	Trđ	2.909,332	519,038
6. Chi phí phải trả	Trđ	244,898	328,344
7. Phải trả, phải nộp khác	Trđ	310,712	123,622
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>Trđ</i>	<i>13.500,000</i>	<i>13.500,000</i>
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	Trđ	7.729,952	7.500,524

Theo kế hoạch đã đề ra ở phần đã nêu phía trên, trong năm 2011, dự kiến doanh thu thuần về bán hàng của xí nghiệp sẽ đạt được là 110.160 triệu đồng. Từ số liệu và tình hình trên ta có thể xác định nhu cầu vốn lưu động năm 2011 như sau:

- Xác định bình quân các khoản vốn.

Hàng tồn kho bình quân trong năm:

$$\frac{12.894,461 + 11.900,082}{2} = 12.397,272 \text{ triệu đồng}$$

Nợ phải thu từ khách hàng bình quân trong năm:

$$\frac{17.775,439 + 21.836,717}{2} = 19.806,078 \text{ triệu đồng}$$

Nợ phải trả bình quân trong năm:

$$\frac{11.659,728 + 12.957,788}{2} = 12.308,758 \text{ triệu đồng}$$

- Xác định tỷ lệ các khoản so với doanh thu thuần và tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động và tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần.

Tỷ lệ hàng tồn kho so với doanh thu thuần:

$$\frac{12.397,272}{91.862} = 0,135 = 13,5\%$$

Tỷ lệ nợ phải thu khách hàng so với doanh thu thuần:

$$\frac{19.796,078}{91.862} = 0,215 = 21,5\%$$

Tỷ lệ các khoản nợ phải trả so với doanh thu thuần:

$$\frac{12.308,758}{91.862} = 0,134 = 13,4\%$$

Dựa vào tỷ lệ tính toán ở trên có thể xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động so với doanh thu thuần bằng: $13,5\% + 21,5\% - 13,4\% = 21,6\%$

- Xác định nhu cầu vốn lưu động năm 2011:

$$110.160 \times 21,6\% = 23.794,56 \text{ triệu đồng}$$

2.1.4. Dự kiến kết quả đạt được

Dựa vào nhu cầu vốn lưu động xác định trên, ta có kết quả đạt được:

Bảng 3.3: Dự kiến kết quả

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011	%
Doanh thu thuần	Trđ	91.799	110.160	20
VLD thường xuyên	Trđ	9.805,688	23.794,56	143
Tỷ lệ VLD thường xuyên trên doanh thu thuần	%	10,68	21,6	102

Như vậy, sau khi xác định tỷ lệ nhu cầu vốn lưu động thường xuyên, ta có thể áp dụng tỷ lệ này để xác định nhu cầu vốn lưu động tại xí nghiệp. Qua bảng kết quả dự kiến trên cho thấy năm 2011 VLD thường xuyên ước tính là 23.794,56 triệu đồng, tăng 143% so với số vốn lưu động thường xuyên năm 2010, đây là nguồn vốn có tính chất ổn định và lâu dài có thể tài trợ cho tài sản lưu động thường xuyên cần thiết cho xí nghiệp. Điều này cho thấy nguồn vốn lưu động thường xuyên năm 2011 có thể tạo ra mức độ an toàn cho xí nghiệp trong kinh doanh, làm cho tình trạng tài chính của xí nghiệp được đảm bảo vững chắc hơn so với năm 2010.

2.2. Giải pháp 2: Giảm khoản phải thu khách hàng

2.2.1. Căn cứ thực hiện giải pháp

Trong hoạt động kinh doanh thường xuyên nảy sinh việc xí nghiệp xuất giao thành phẩm cho khách hàng và sau một thời gian nhất định mới thu được tiền. Xuất phát từ thực tế đó làm nảy sinh khoản nợ phải thu từ khách hàng. Việc tăng nợ phải thu do tăng thêm lượng hàng hoá bán chịu sẽ kéo theo việc tăng thêm một số khoản chi phí như: Chi phí thu hồi nợ, chi phí quản lý nợ...Tăng nợ phải thu đòi hỏi xí nghiệp phải tìm thêm nguồn vốn vay để đáp ứng nhu cầu cho quá trình sản xuất kinh doanh tiếp theo, do đó phải trả thêm lãi vay, tăng nợ phải thu đồng thời tăng rủi ro đối với xí nghiệp

Như đã phân tích ở trên, trong năm 2010, VLD của xí nghiệp còn bị chiếm dụng lớn và với tỷ trọng cao (62,34% tổng VLD) trong đó 99,11% là phải thu từ khách hàng. Điều đó cho thấy công tác bán hàng, thanh toán tiền hàng, thu hồi công nợ cần phải khắc phục hơn nữa. Tính tới thời điểm hiện nay, xí nghiệp vẫn chưa có biện pháp cụ thể trong công tác thu tiền hàng. Do khách hàng đa phần là những khách hàng truyền thống nên xí nghiệp chỉ gọi điện nhắc nhở khi tới thời hạn thanh toán và cho người đi thu tiền khi khách hàng yêu cầu. Vẫn tồn tại nhiều trường hợp khách hàng chỉ trả một phần tiền khi xí nghiệp thông báo, thậm chí có trường hợp “ tạm chôn” thanh toán khi tới hạn,...vì thế đã làm cho kỳ thu tiền bình quân kéo dài đến 78 ngày. Do đó, để đảm bảo sự ổn định, lành mạnh và tự chủ về mặt tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của VLD từ đó góp phần sử dụng vốn có hiệu quả, xí nghiệp cần có những biện pháp hữu hiệu xiết chặt kỉ luật thanh toán nhằm hạn chế đến mức tối đa tình trạng nợ dầy dụa.

2.2.2. Mục đích giải pháp

Giảm thiểu khoản vốn của xí nghiệp đang bị khách hàng chiếm dụng.

- Đơn vị thực hiện: Phòng kinh doanh xí nghiệp bao bì Hùng Vương

2.2.3. Nội dung thực hiện giải pháp

Để giảm bớt khoản phải thu, trong đó 99% là phải thu từ khách hàng, xí nghiệp nên sử dụng chiết khấu thanh toán trong bán hàng, nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh, hạn chế thanh toán chậm dẫn đến nợ nần dầy dụa khó đòi. Để làm được điều đó thì tỷ lệ chiết khấu phải được đặt sao cho phù hợp, phát huy được hiệu quả của nó. Theo em, để có thể xác định tỷ lệ chiết khấu hợp lý cần phải đặt nó trong mối liên hệ với lãi suất vay vốn hiện hành của ngân hàng. Bởi vì, khi bán hàng trả chậm, xí nghiệp sẽ phải đi vay vốn để đáp ứng nhu cầu

vốn cho các hoạt động sản xuất kinh doanh được tiến hàng liên tục. Vì vậy, việc xí nghiệp giảm cho khách hàng một tỷ lệ nhất định tính trên tổng số tiền hàng mà tỷ lệ đó nhỏ hơn lãi suất vay vốn để thu hồi tiền hàng ngay, làm như vậy vẫn có lợi hơn là không chiết khấu để cho khách hàng nợ một thời gian và trong thời gian đó xí nghiệp lại phải đi vay vốn để chịu tiền lãi.

Giả sử thời hạn phải thu tiền kể từ ngày giao hàng của xí nghiệp cho khách hàng là 30 ngày. Tại thời điểm 31/12/2010 khoản phải thu khách hàng của xí nghiệp là 21.836,717 triệu đồng. Và giả sử trong thời gian này, để phục vụ sản xuất xí nghiệp sẽ phải đi vay ngân hàng một khoản tương ứng với lãi suất vay vốn giả định là 1,6%/ tháng. Lúc này, tiền lãi xí nghiệp phải bỏ ra để vay ngân hàng 21.836,717 triệu đồng trong vòng 30 ngày là:

$$21.836,717 \times 1,6\% = 349,387 \text{ triệu đồng.}$$

Nếu như khách hàng có thể thanh toán ngay cho xí nghiệp tại thời điểm giao hàng thì xí nghiệp sẽ không phải đi vay ngân hàng và không phải chịu số lãi như trên. Do đó, để khuyến khích khách hàng thanh toán ngay, xí nghiệp có thể áp dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán khi giao hàng là 1,2% giá trị hàng bán. Khi đó số tiền chiết khấu cho khách hàng là:

$$21.836,717 \times 1,2\% = 262,041 \text{ triệu đồng.}$$

Số tiền tiết kiệm được do áp dụng chiết khấu thay vì vay ngân hàng là:

$$262,041 - 349,387 = - 87,347 \text{ triệu đồng.}$$

Tuy nhiên, không hẳn doanh nghiệp nào cũng có khả năng thanh toán ngay cho xí nghiệp khi nhận được hàng, vì thế xí nghiệp có thể sử dụng nhiều mức tỷ lệ chiết khấu thanh toán cho khách hàng như sau:

+ Nếu khách hàng thanh toán ngay khi mua hàng, xí nghiệp có thể sử dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng là 1,2% giá trị hàng bán.

+ Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng 15 ngày đầu sau khi giao hàng, xí nghiệp sẽ chịu mức lãi vay nếu vay trong thời gian tương ứng là:

$$\frac{15 \text{ ngày}}{30 \text{ ngày}} \times 1,6\% = 0,8\%$$

Do đó xí nghiệp có thể chiết khấu thanh toán 0,6% giá trị hàng bán cho khách hàng. Sẽ tiết kiệm được số tiền tương ứng so với vay ngân hàng là:

$$(0,6\% - 0,8\%) \times 21.836,717 = -43,673 \text{ triệu đồng}$$

+ Nếu khách hàng thanh toán chậm trong vòng từ ngày thứ 15 tới ngày 30 sau giao hàng, xí nghiệp sẽ chịu mức lãi vay ngân hàng trong thời gian tương ứng là 1,6%. Do đó xí nghiệp sẽ không cần áp dụng chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán trong thời gian này.

+ Đối với những khách hàng trả chậm tiền hàng quá 1 tháng kể từ ngày giao hàng, xí nghiệp có thể áp dụng chính sách phạt vi phạm. Chính sách này phải được nêu rõ trong hợp đồng bán hàng, nếu khách hàng vượt quá thời hạn thanh toán thì xí nghiệp có thể sẽ thu lãi xuất tương ứng với lãi xuất vay ngân hàng (1,6%/ tháng).

Việc sử dụng chiết khấu bán hàng như trên sẽ khuyến khích khách hàng thanh toán nhanh hơn và tỷ lệ chiết khấu có thể điều chỉnh dễ dàng khi lãi suất ngân hàng thay đổi. Ngoài ra, xí nghiệp cần kết hợp với 1 số biện pháp sau nhằm tăng hiệu quả thu hồi nợ từ khách hàng:

- Trước khi kí kết hợp đồng tiêu thụ xí nghiệp cần phải xem xét từng đối tượng khách hàng. Cần từ chối các khách hàng khi phát hiện ra họ không có khả năng thanh toán. Với những khách hàng mua lẻ với số lượng nhỏ xí nghiệp tiếp tục thực hiện chính sách “ mua đứt, bán đoạn”, nhất quyết không để nợ.

- Trong các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm phải quy định rõ thời hạn thanh toán, phương thức thanh toán... và yêu cầu các bên phải chịu trách nhiệm một cách đầy đủ, nghiêm túc các điều khoản đã quy định trong hợp đồng phù hợp với chế độ chính sách tài chính quy định. Chẳng hạn, nếu thanh toán chậm so với thời hạn quy định phải chịu vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn hoặc phải chịu lãi theo lãi suất vay nợ của ngân hàng.

- Mở sổ theo dõi chi tiết các khoản nợ phải thu trong và ngoài xí nghiệp, thường xuyên đôn đốc để thu hồi đúng hạn. Nếu xí nghiệp có nhiều khách hàng mua chịu, các tài khoản kế toán phải được thiết kế sao cho chúng nêu lên được mỗi khách hàng đã mua được bao nhiêu, đã trả được bao nhiêu và xí nghiệp còn phải thu của mỗi khách hàng là bao nhiêu nữa. Định kỳ xí nghiệp nên tổng kết công tác tiêu thụ, kiểm tra những khách hàng đang nợ về số lượng và thời gian thanh toán, tránh tình trạng các khoản phải thu trở thành nợ khó đòi.

- Xí nghiệp cần áp dụng các biện pháp từ mềm mỏng như gọi điện, viết thư yêu cầu,.. hoặc các biện pháp cứng rắn hơn như là điều động nhân viên trực tiếp đi thu nợ,... Có thể dùng hình thức hàng đổi hàng để bù trừ công nợ và xí nghiệp cũng

có thể dùng hàng để đổi nguyên vật liệu để sản xuất (áp dụng hình thức thanh toán bù trừ).

- Nếu như với các chính sách trên đều thực hiện không có hiệu quả, xí nghiệp nên để các cơ quan chức năng can thiệp giải quyết. Đồng thời xí nghiệp cũng nên trích lập quỹ dự phòng các khoản phải thu khó đòi nhằm đảm bảo sự ổn định về mặt tài chính.

Nói tóm lại, trong việc chấn chỉnh lại chính sách bán hàng, thanh toán tiền hàng và thu hồi công nợ, xí nghiệp cần quan tâm đến vấn đề chiết khấu, giảm giá hàng bán. Vấn đề này cần phải được ghi thật rõ trong hợp đồng tiêu thụ sản phẩm giữa khách hàng và xí nghiệp. Có như vậy kì thu tiền sẽ rút ngắn, vốn luân chuyển nhanh, tiết kiệm được nhiều vốn hơn và do đó việc sử dụng vốn nói chung và sử dụng vốn lưu động nói riêng sẽ đạt hiệu quả cao hơn.

2.2.4. Dự tính kết quả đạt được.

Theo kết quả email thăm dò được tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương cho 25 khách hàng bất kỳ của xí nghiệp về vấn đề áp dụng chiết khấu thanh toán với mức chiết khấu như trên, ta có bảng sau:

Bảng 3.4 Các mức chiết khấu thanh toán

Chỉ tiêu	Kết quả	Tỷ lệ (%)
Thanh toán ngay kể từ ngày giao hàng	12 người	48%
Thanh toán trong vòng 15 ngày kể từ ngày giao hàng	7 người	28%
Thanh toán từ ngày 16 - 30 kể từ ngày giao hàng	4 người	16%
Thanh toán sau 30 ngày kể từ ngày giao hàng	2 người	8%

Căn cứ vào kết quả thăm dò và tỷ lệ chiết khấu như trên, để thu được 21.836, 717 triệu đồng tiền hàng trong thời gian nhanh nhất, xí nghiệp phải bỏ ra chi phí chiết khấu là:

$$[(48\% \times 1,2\%) + (28\% \times 0,6\%) - (8\% \times 1,6\%)] \times 21.836,717 = 135,388 \text{ triệu đồng}$$

Giả sử các chi phí phát sinh trong quá trình thu hồi nợ như xăng xe, điện thoại,.. chiếm 0,001% doanh thu là: $21.836,717 \times 0,001\% = 21,836$ triệu đồng.

Tổng hợp các chi phí trên so với lãi vay ngân hàng giả định, xí nghiệp sẽ tiết kiệm được một khoản tiền để thu về số nợ từ khách hàng trong thời gian ngắn nhất là:

$$(135,388 + 21,836) - 349,387 = -192,163 \text{ triệu đồng.}$$

Như vậy, nếu sử dụng giải pháp trên, sẽ khuyến khích được khách hàng thanh toán nhanh để hưởng chiết khấu, đồng thời xí nghiệp bao bì Hùng Vương có thể nhanh chóng thu hồi các được khoản nợ cũng như thời gian thu tiền từ khách hàng, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

2.3. Giải pháp 3: Đào tạo và bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ cán bộ công nhân viên.

2.3.1. Cơ sở giải pháp:

Con người luôn được coi là yếu tố quan trọng hàng đầu trong bất kỳ một lĩnh vực nào. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng vậy, dù là thành công hay thất bại cũng phụ thuộc chủ yếu do con người. Trong điều kiện cơ chế thị trường cạnh tranh gay gắt như ngày nay, một doanh nghiệp mạnh không những mạnh về vốn, về khoa học công nghệ mà còn phải mạnh cả về con người. Thực tế, tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương cũng như nhiều doanh nghiệp khác yếu tố con người vẫn chưa khai thác, sử dụng được tối đa trí tuệ và sức sáng tạo. Trình độ đội ngũ quản lý tại xí nghiệp phần nào thể hiện qua công tác thu hồi nợ chưa tốt, tồn tại một số vốn không nhỏ nơi khách hàng; quá trình quản lý sản xuất còn chông chéo, thành phẩm sản xuất dở dang còn ở mức cao; công tác tiêu thụ sản phẩm sau sản xuất còn chậm trễ khiến chi phí tồn trữ cao, tiềm tàng nhiều rủi ro,... Vì thế, thực hiện tốt công tác đào tạo nhân sự cũng là một nhân tố quan trọng để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nói chung, hiệu quả sử dụng vốn lưu động nói riêng. Do vậy, xí nghiệp cần coi đây là một trong những chiến lược phát triển về lâu dài của xí nghiệp.

2.3.2. Mục đích giải pháp:

Xây dựng đội ngũ cán bộ công nhân viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giỏi và tay nghề sản xuất có chất lượng cao tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương. Đặc biệt là đối với đội ngũ cán bộ quản lý phải được đào tạo bài bản, có chuyên môn, trình độ trong công tác quản lý xí nghiệp nói chung và quản lý tài chính nói riêng.

2.3.3. Nội dung giải pháp:

- Đào tạo cán bộ chủ chốt: Cán bộ chủ chốt là những người có vai trò rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển lâu dài của xí nghiệp. Việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ chủ chốt của xí nghiệp phải đảm bảo đáp ứng được yêu cầu mới, luôn thay đổi trong nền kinh tế, phải dựa trên cơ sở phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa- hiện đại hóa của đất nước. Vì vậy, việc đầu tiên hết xí nghiệp phải sàng lọc, lựa chọn ứng viên ưu tú, lên kế hoạch đào tạo cụ thể. Theo em, nên lựa chọn 2 ứng viên, sau

khi gửi đi đào tạo một cán bộ sẽ đảm nhận phụ trách chung về mặt sản xuất tại xí nghiệp, người còn lại sẽ phụ trách chung về mặt kinh doanh. Đối với các cán bộ này, xí nghiệp nên cử đi học các lớp bồi dưỡng nâng cao về quản lý, kỹ thuật,.. tham dự các khóa huấn luyện quản lý ở các trường, trung tâm hoặc tại tổng công ty, thậm chí có thể cử đi học nâng cao hơn nữa tại các trường đại học trong và ngoài nước,... Những phương pháp này có ưu điểm là tạo điều kiện cho cán bộ tiếp thu kiến thức một cách bài bản, có hệ thống. Tuy nhiên, các cán bộ được cử đi học phải thường xuyên có báo cáo kết quả học tập và nghiên cứu, tránh trường hợp học danh nghĩa.

- Đào tạo hoặc đào tạo lại: Trước hết xí nghiệp phải rà soát, đánh giá lại cán bộ hiện có để sắp xếp, bố trí lại vị trí cho phù hợp với trình độ của từng cá nhân, qua đó lọc ra những cá nhân có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ còn yếu kém để đào tạo và đào tạo lại.

+ Đối với đội ngũ lao động gián tiếp: Xí nghiệp nên tạo điều kiện, khuyến khích hoặc cử một vài cán bộ nhân viên của một số phòng ban tham gia các lớp học bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ. Có thể tổ chức những buổi thảo luận, huấn luyện ngắn hạn ngay tại xí nghiệp do chính các cán bộ chủ chốt, giàu kinh nghiệm hướng dẫn. Ngoài ra cũng cần sử dụng phương pháp phân công dạy kèm giữa các cá nhân có kinh nghiệm và thiếu kinh nghiệm trong cùng một phòng ban.

+ Đối với đội ngũ lao động trực tiếp: Đây là lực lượng chiếm tỷ trọng lao động lớn trong xí nghiệp, trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất tạo sản phẩm. Vì thế, nâng cao chất lượng tay nghề nhân công cũng chính là góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu số sản phẩm lỗi, hỏng. Xí nghiệp nên tổ chức bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho những cá nhân yếu kém trong sản xuất thông qua phương pháp dạy kèm, nghĩa là phân công cho những lao động có kinh nghiệm dày dặn theo dõi, hướng dẫn những đối tượng này trong một thời gian, đồng thời theo dõi kết quả đạt được để khắc phục kịp thời. Xí nghiệp cũng cần đẩy mạnh quan hệ hợp tác cùng phát triển với những xí nghiệp khác cùng ngành(tổng công ty bao bì Việt Nam, các chi nhánh khác trực thuộc tổng công ty), tổ chức giao lưu học hỏi nhằm tích lũy thêm kinh nghiệm trong quá trình sản xuất. Bên cạnh đó xí nghiệp cũng nên áp dụng các biện pháp nhằm khuyến khích tinh thần đoàn kết, hăng say lao động như tổ chức thi đua có thưởng giữa các tổ sản xuất, cuộc thi sáng tạo trong lao động,..

Nói chung việc áp dụng những phương pháp này là dễ thực hiện, ít tốn kém, nhưng để thực sự có hiệu quả, xí nghiệp nên thường xuyên kiểm tra đánh giá kết quả của các cá nhân sau khi được đào tạo. Trong quá trình quản lý nhân sự cần phải nghiêm khắc, công minh, đánh giá đúng đắn điểm tích cực và tiêu cực trong quá trình hoạt động của cán bộ công nhân viên xí nghiệp, để từ đó phát huy tích cực, hạn chế tiêu cực. Cũng cần có những khuyến khích vật chất cũng như tinh thần cụ thể, nên tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, du lịch thường niên,.. để từ đó tạo nên sự đoàn kết, không khí làm việc thoải mái, hiệu quả trong xí nghiệp bao bì Hùng Vương.

2.3.4. Kết quả dự kiến đạt được:

Bảng 3.5 Dự kiến chi phí cho giải pháp

Chỉ tiêu chi phí	Kinh phí (Trđ)
Đào tạo cán bộ chủ chốt	50
Đào tạo đội ngũ lao động gián tiếp	20
Đào tạo đội ngũ lao động trực tiếp	15
Các hoạt động khác: văn nghệ, du lịch,..	15
Tổng chi phí	100

Kết quả mong đợi:

- Đối với lao động gián tiếp: Trình độ kỹ năng nghiệp vụ được nâng cao hơn trong toàn xí nghiệp, công tác quản lý điều hành được chuyên môn hóa hơn theo 2 mặt sản xuất và kinh doanh.

- Đối với lao động trực tiếp: Tay nghề nhân công bình quân tăng cao hơn trước, qua đó thời gian lao động và năng suất lao động cũng được tăng cao, tỷ lệ sản phẩm lỗi hỏng được giảm thiểu, tiết kiệm tiêu hao vật tư trong quá trình sản xuất.

Bảng 3.6. So sánh kết quả trước và sau khi thực hiện giải pháp

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện giải pháp	Sau khi thực hiện giải pháp	Chênh lệch	
				+/-	%
Doanh thu	Trđ	91.862,040	92.567,333	705,29	0,77
Chi phí	Trđ	90.158,029	89.847,053	-310,98	-0,34
LNST	Trđ	1.704,011	2.720,28	1.016,27	59,64

2.4. Một số ý kiến góp phần quản lý công tác hàng tồn kho tại xí nghiệp.

Hàng tồn kho dự trữ có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sử dụng vốn lưu động. Việc sử dụng tiết kiệm và có kế hoạch dự trữ linh hoạt hợp lý sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến việc hạ giá thành sản phẩm, nâng cao hiệu quả sử dụng VLD của xí nghiệp. Ta thấy hàng tồn kho của xí nghiệp trong những năm gần đây là khá cao, chiếm phần không nhỏ trong tổng vốn lưu động. Do đó việc giảm hàng tồn kho xuống là điều quan trọng. Để giảm tồn kho xuống xí nghiệp cần phải làm:

2.4.1. Giảm lượng tồn kho nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ.

Xí nghiệp bao bì Hùng Vương với chức năng chính là sản xuất, đồng thời cũng đóng vai trò là một doanh nghiệp thương mại kinh doanh vật tư, nguyên vật liệu, máy móc phục vụ sản xuất bao bì,... Do đó, tồn kho nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của xí nghiệp một mặt là vật tư đầu vào phục vụ cho quá trình sản xuất liên tục của xí nghiệp, mặt khác lại là hàng hóa kinh doanh. Vì thế, mức tồn kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tại xí nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào những lý do như: Quy mô sản xuất của xí nghiệp theo nhu cầu khách hàng; Giá cả, sự biến động về giá cả trên thị trường; Khả năng tiêu thụ của thị trường; ngoài ra còn phụ thuộc vào khoảng cách giữa xí nghiệp với nhà cung ứng, chất lượng vật tư, máy móc,...

Thực tế về tồn trữ nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ của xí nghiệp thời điểm cuối năm 2010 có thể coi là tạm ổn. Cụ thể giá trị nguyên vật liệu tồn kho là 2.053,572 triệu đồng, giá trị công cụ dụng cụ tồn kho là 779,89 triệu đồng. Tuy nhiên, em xin đưa ra một số ý kiến chủ quan nhằm góp phần giảm thấp hơn nữa lượng tồn trữ NVL và công cụ, dụng cụ tại xí nghiệp:

+ Lập kế hoạch nhu cầu dự trữ dựa trên kinh nghiệm quản lý của ban lãnh đạo xí nghiệp và thông qua những số liệu về tồn kho dự trữ, sản xuất - kinh doanh của các năm trước.

+ Thực hiện tiết kiệm vật tư trong quá trình sản xuất. Muốn vậy, xí nghiệp cần phải xác định đúng nhu cầu nguyên vật liệu cho sản xuất, dự trữ vật tư đủ đảm bảo cho quá trình sản xuất được diễn ra liên tục. Phân đầu hạ mức tiêu hao NVL bằng nhiều biện pháp như cải tiến, đổi mới công nghệ, lên kế hoạch sản xuất hợp lý, thường xuyên đào tạo nhằm nâng cao tay nghề công nhân giúp giảm sản phẩm lỗi trong sản xuất,... Tăng cường công tác quản lý để xóa bỏ mọi sự mất mát hư hỏng hao hụt NVL.

+ Đối với dự trữ công cụ dụng cụ, xí nghiệp cũng phải xác định và dự đoán xem trong thời gian tới có những loại máy móc, thiết bị nào cần bảo dưỡng, sửa chữa (lớn, vừa, nhỏ) và cần tới những loại chi tiết, phụ tùng nào thay thế. Báo cáo

kip thời lên phòng kỹ thuật để có kế hoạch mua dự trữ. Những loại chi tiết, phụ tùng nào không cần thiết phải dự trữ nhiều thì có thể bán bớt.

+ Bảo quản tốt việc dự trữ nguyên liệu, công cụ dụng cụ mua về. Sắp xếp NVL vào kho đáp ứng được yêu cầu dễ tìm, dễ thấy, dễ lấy, áp dụng phương pháp nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau.

+ Thường xuyên đánh giá, kiểm kê vật liệu tồn kho, xác định mức độ thừa thiếu nguyên vật liệu từ đó lên kế hoạch thu mua để lựa chọn thời điểm giá rẻ, địa điểm thuận lợi nhằm giảm chi phí vận chuyển và hạ thấp giá thành. Đối với những vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, chậm luân chuyển thì tích cực giải phóng. Để từ đó có thể tận dụng được số vốn đáng kể đưa vào sản xuất.

+ Ngoài ra, xí nghiệp cần thiết phải lựa chọn khách hàng có khả năng cung cấp nguyên vật liệu thường xuyên, đảm bảo về mặt chất lượng tránh tình trạng bấp bênh, gián đoạn. Thường xuyên theo dõi sự biến động của vật tư trên thị trường nhằm điều tiết số lượng vật tư tại xí nghiệp cho phù hợp.

2.4.2. Giảm chi phí sản xuất dở dang

Tồn trữ sản phẩm dở dang là một phần tất yếu của hệ thống sản xuất công nghệ hiện đại. Bởi vì nó sẽ mang lại cho mỗi công đoạn trong quá trình sản xuất một mức độ độc lập nào đó. Thêm vào đó sản phẩm dở dang sẽ giúp lập kế hoạch sản xuất hiệu quả cho từng công đoạn và tối thiểu hóa chi phí phát sinh do ngưng trệ sản xuất hay có thời gian nhàn rỗi.

Tồn kho các sản phẩm dở dang bao gồm tất cả các mặt hàng mà hiện đang còn nằm tại một công đoạn (như tạo phôi, bẻ, in,...); sản phẩm dở dang có thể đang nằm trung chuyển giữa các công đoạn, hoặc có thể đang được cất giữ tại một nơi nào đó, chờ bước tiếp theo trong quá trình sản xuất.

Tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương, thành phẩm dở dang chiếm phần lớn trong tổng số hàng tồn kho, là nguyên nhân chính dẫn tới ứ đọng vốn trong quá trình sản xuất. Cụ thể năm 2010, khoản mục này chiếm tỷ trọng 59% trong hàng tồn kho, tương ứng giá trị 7.010,675 triệu đồng. Vì vậy, giảm mức tồn kho của khoản mục này là điều cần thiết, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.

Để giảm lượng dự trữ thành phẩm dở dang thì rút ngắn chu kỳ sản xuất là điều cần thiết. Muốn vậy, xí nghiệp phải có những biện pháp để rút ngắn thời gian

làm việc trong quá trình công nghệ và thời gian gián đoạn giữa các khâu trong sản xuất. Thực chất, chu kỳ sản xuất dài hay ngắn là do:

- Công tác tổ chức sản xuất có hợp lý, hiệu quả và linh hoạt hay không?
- Công nghệ sản xuất có phù hợp không? Máy móc, trang thiết bị còn mới hay đã lỗi thời?
- Trình độ tay nghề công nhân tại xí nghiệp cao hay thấp?
- ...

Trong những yếu tố trên, công tác tổ chức sản xuất có thể được coi là có sức ảnh hưởng lớn nhất đến lượng thành phẩm dở dang trong xí nghiệp. Khắc phục tình trạng ứ đọng vốn do ứ đọng thành phẩm dở dang, phòng kế hoạch tổng hợp của xí nghiệp cần lập kế hoạch sản xuất thật hợp lý thông qua những yêu cầu về thời gian và số lượng các đơn đặt hàng. Bên cạnh đó phòng quản lý sản xuất của xí nghiệp cũng phải đưa ra kế hoạch cụ thể cho từng bước công việc sao cho tổng thời gian của chu kỳ sản xuất là ngắn nhất. Đồng thời theo dõi, đôn đốc tiến trình sản xuất, kịp thời báo cáo cấp trên để tránh chùng chေo công việc, ách tắc trong sản xuất.

Tiếp đến, công nghệ sản xuất, máy móc trang thiết bị cũng là nhân tố quan trọng giúp ảnh hưởng tới chu kỳ sản xuất. Hiện tại, xí nghiệp có 01 dây chuyền sản xuất phôi chính và một số máy in nhập khẩu từ Đài Loan theo công nghệ Đức – Nhật, có thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất lớn. Tuy nhiên, tại xí nghiệp vẫn tồn tại một số máy bẻ, máy ghim và phương pháp dán thủ công, dẫn tới năng suất tạo thành phẩm chưa cao. Vì vậy xí nghiệp cần quan tâm đầu tư hơn nữa vào tài sản cố định nói chung và thiết bị máy móc nói riêng thay thế cho những tài sản đã quá cũ nhằm giảm được chi phí sửa chữa, tiết kiệm nhân công, vật tư và thời gian sản xuất. Bên cạnh đó phải thường xuyên vệ sinh máy móc sau sản xuất, định kỳ bảo dưỡng máy móc tránh gián đoạn trong thời sản xuất.

Trong quá trình sản xuất, tay nghề công nhân cũng là nhân tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng cũng như thời gian hoàn thành sản phẩm. Vì vậy xí nghiệp nên đầu tư kinh phí tạo điều kiện cho công nhân tham gia các lớp học kỹ năng nhằm bồi dưỡng, nâng cao hơn nữa tay nghề của người lao động. Bên cạnh đó xí nghiệp nên áp dụng các biện pháp nhằm khuyến khích tinh thần hăng say lao động như tổ chức thi đua có thưởng giữa các tổ sản xuất, cuộc thi sáng tạo trong lao động,..hoặc tạo sự đoàn kết, không khí làm việc thoải mái thông qua hình thức văn hóa văn nghệ cuối tháng,...

2.4.3. Giảm thành phẩm tồn kho

Tồn kho thành phẩm bao gồm những sản phẩm đã hoàn thành chu kỳ sản xuất của mình và đang nằm chờ tiêu thụ. Tuy nhiên, tính đặc thù của ngành sản xuất bao bì nói chung và xí nghiệp nói riêng là chỉ sản xuất theo đơn đặt hàng, hay nói cách khác sản phẩm sau khi sản xuất đã có nơi tiêu thụ. Do đó, với lượng thành phẩm tồn kho ở mức cao cho thấy công tác giao hàng, hoàn thành đơn đặt hàng của xí nghiệp với khách hàng là chưa cao. Điều này dẫn tới chi phí tồn trữ, rủi ro khi bảo quản thành phẩm tại xí nghiệp tăng cao tãng cao. Đề nghị phòng quản lý sản xuất kết hợp với phòng kinh doanh nhanh chóng liên hệ với khách hàng để có thể giao hàng và thu tiền hàng trong thời gian sớm nhất. Nếu bên phía khách hàng cố tình kéo dài thời gian giao hàng thì xí nghiệp nên thông báo sẽ áp dụng biện pháp thu phí lưu kho bãi đối với số hàng trên.

KẾT LUẬN

Trong nền kinh tế thị trường, sự cạnh tranh là tất yếu khách quan. Để tạo được thế mạnh, doanh nghiệp phải xây dựng được sức mạnh về tài chính, cụ thể là phải có khả năng về vốn nói chung và vốn lưu động nói riêng. Vốn lưu động là điều kiện cần thiết tạo ra sự tăng trưởng về sản lượng, về năng suất lao động,... Việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động là một yêu cầu cấp bách đối với mọi doanh nghiệp. Có nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động sẽ góp phần không nhỏ tăng doanh thu từ đó tăng được lợi nhuận, mở rộng sản xuất kinh doanh, giải quyết công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Vì vậy, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động là điều cần thiết đối với bất kỳ doanh nghiệp nào.

Trong quá trình thực tập tại xí nghiệp bao bì Hùng Vương, em đã được tiếp cận với những hoạt động thực tế của xí nghiệp, là cơ hội để em vận dụng những lý thuyết đã học vào thực tiễn, tích lũy những kinh nghiệm quý báu. Để hoàn thành chuyên đề thực tập tốt nghiệp này, em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ của các cô chú, anh chị em tại xí nghiệp đã cung cấp cho em các dữ liệu quan trọng về tình hình hoạt động của xí nghiệp bao bì Hùng Vương. Đặc biệt, em xin cảm ơn sự giúp đỡ của cô giáo hướng dẫn Ths. Cao Thị Thu đã giúp em lựa chọn và hoàn chỉnh đề tài mình mong muốn.

Do thời trình độ kiến thức còn hạn chế nên không tránh khỏi những thiếu sót trong việc hoàn thành chuyên đề thực tập này. Em mong nhận được sự góp ý của các cô chú tại xí nghiệp để có thể thực tiễn hóa các ý kiến của mình cũng như những nhận xét và giúp đỡ của các thầy, cô giáo để em có thể nâng cao kiến thức trong thực tế sau này.

Em xin chân thành cảm ơn!

DANH SÁCH MỘT SỐ TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp – NXB Tài chính.
- Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp – NXB Thống kê.
- Giáo trình phân tích Báo cáo tài chính - NXB đại học Kinh tế quốc dân
- Một số tài liệu thu thập từ xí nghiệp bao bì Hùng Vương.
- Một số khóa luận tốt nghiệp của sinh viên khóa 8,9,10 trường ĐH dân lập

Hải Phòng.

- Tổng hợp từ internet